TỔNG CỤC THỐNG KÊ

QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC

ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ 2014

# DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN
HÀ NỘI, 2016

©UN Viet Nam/ Aidan Dockery

TỔNG CỤC THỐNG KÊ QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC

## ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ 2014

# DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN
HÀ NỘI, 2016

# LỜI NÓI ĐẦU

Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014 được thực hiện theo Quyết định số 1253/QĐ-TCTK ngày 22/11/2013 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Được thực hiện lần đầu tiên tại thời điểm giữa hai kỳ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 và 2019, đây là cuộc điều tra mẫu quy mô lớn trên phạm vi cả nước nhằm mục đích thu thập một cách cơ bản, có hệ thống các thông tin về dân số và nhà ở, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, đánh giá và hoạch định các chính sách, chương trình, mục tiêu và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung cũng như lĩnh vực dân số và nhà ở nói riêng.

Bên cạnh báo cáo "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu" được công bố vào tháng 10 năm 2015, một số chủ đề quan trọng như sinh và chết, di cư và đô thị hóa, cấu trúc tuổi - giới tính của dân số, tỷ số giới tính khi sinh tiếp tục được khai thác phân tích sâu nhằm cung cấp những thông tin quan trọng về thực trạng và những khuyến nghị về chính sách phù hợp cho các cơ quan Đảng, Quốc hội và Chính phủ, các nhà lập chính sách và người dùng tin.

Chuyên khảo **"Di cư và đô thị hóa"** đã được xây dựng, sử dụng số liệu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014 nhằm cung cấp thông tin cập nhật tới độc giả về chủ đề di cư và đô thị hóa ở Việt Nam.

Kết quả phân tích cho thấy xu hướng di cư trong 5 năm gần đây đã giảm so với hơn hai thập kỷ trước đây. Tuy nhiên, các kết quả phân tích cũng tiếp tục khẳng định các bằng chứng từ các nghiên cứu trước đây là có sự đóng góp mạnh mẽ của di cư vào khu vực thành thị, đặc biệt là các thành phố lớn. Di cư có đóng góp tích cực cho bản thân người di cư và sự phát triển của nơi đến, nhưng di cư cũng góp phần làm gia tăng khoảng cách kinh tế - xã hội giữa nơi đi và nơi đến, giữa thành thị và nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội. Cùng với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, dân cư ở các khu vực thành thị đang tăng trưởng mạnh mẽ. Dân cư thành thị có nhiều lợi thế hơn so với dân cư nông thôn trong quá trình phát triển. Chuyên khảo cũng đưa ra những gợi ý cho các chính sách phát triển ở Việt Nam, cần chú trọng hơn đến vấn đề di cư và đô thị hóa hiện nay để bảo đảm di cư và đô thị hóa sẽ đóng góp tốt nhất cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

Chuyên khảo được hoàn thành với sự trợ giúp kỹ thuật và tài chính của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), trong khuôn khổ hỗ trợ của UNFPA cho cuộc

Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ lần đầu đầu tiên tại Việt Nam. Tổng cục Thống kê xin trân trọng cảm ơn các chuyên gia trong nước và quốc tế, và cán bộ của Văn phòng UNFPA tại Việt Nam về những đóng góp quý báu trong quá trình tiến hành cuộc điều tra cũng như biên soạn và hoàn thiện chuyên khảo này.

Tổng cục Thống kê hân hạnh giới thiệu với độc giả trong và ngoài nước ấn phẩm chuyên sâu về chủ đề Di cư và đô thị hóa đang thu hút sự quan tâm của các nhà quản lý, các nhà lập chính sách, các nhà nghiên cứu và cả xã hội. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm tiếp theo ngày một tốt hơn.

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

# MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU ..... iii
MỤC LỤC ..... v
DANH MỤC CÁC BIỂU PHÂN TÍCH ..... vii
DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT ..... x
TÓM TẮT ..... 1
GIỚI THIỆU ..... 4
CHƯƠNG 1: QUY MÔ VÀ XU HƯỚNG DI CƯ ..... 8
1.1. Một số khái niệm cơ bản và định nghĩa ..... 8
a. Khái niệm, định nghĩa về di cư ..... 8
b. Các loại hình di cư ..... 9
1.2. Thực trạng của di cư ..... 10
a. Xu hướng di cư 5 năm theo thời gian ..... 10
b. Các luồng di cư giữa khu vực nông thôn và thành thị ..... 13
c. Sự khác biệt di cư 5 năm theo vùng ..... 14
d. Sự khác biệt về di cư 5 năm theo tỉnh ..... 18
CHƯƠNG 2: CÁC ĐẶC TRƯNG NHÂN KHẨU HỌC VÀ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NGƯỜI DI CƯ ..... 21
2.1. Tuổi của người di cư ..... 21
2.2. Cơ cấu giới tính của người di cư ..... 23
2.3. Tình trạng đi học của người di cư ..... 25
2.4. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư ..... 28
2.5. Lý do di chuyển của người di cư ..... 28
2.6. Tình trạng kinh tế - xã hội của người di cư ..... 29
2.7. Loại nhà ở của người di cư ..... 31
2.8. Quyền sở hữu nhà ở của người di cư ..... 33

2.9. Điều kiện sinh hoạt của người di cư ..... 35
CHƯƠNG 3: ĐÔ THỊ HÓA VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ ĐẾN ĐÔ THỊ HÓA ..... 39
3.1. Các khái niệm cơ bản, định nghĩa và phân loại đô thị. ..... 39
a. Khái niệm đô thị và đô thị hóa ..... 39
b. Phân loại đô thị ..... 39
3.2. Thực trạng, xu hướng và những khác biệt của đô thị hóa trong hai thập kỷ qua. ..... 41
a. Phân bố đô thị theo qui mô ..... 41
b. Xu hướng đô thị hóa ..... 42
3.3. Đô thị hóa và sự khác biệt giữa các vùng kinh tế xã hội ..... 44
3.4. Đô thị hóa và sự khác biệt giữa các tỉnh ..... 45
3.5. Sự khác biệt về đặc trưng nhân khẩu học và xã hội ở các đô thị ..... 48
a. Sự khác biệt về đặc điểm nhân khẩu học ..... 48
b. Sự khác biệt về đặc điểm kinh tế - xã hội ..... 54
3.6. Mối liên hệ giữa di cư và đô thị hóa. ..... 57
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ ..... 59
PHỤ LỤC ..... 64
TÀI LIỆU THAM KHẢO ..... 85

# DANH MỤC CÁC BIỂU PHÂN TÍCH

Biểu 1.1: Dân số 5 tuổi trở lên chia theo loại hình di cư, 1989-2014 ..... 11
Biểu 1.2: Số người di cư và tỷ lệ người di cư trong 5 năm chia theo luồng di cư và loại hình di cư, 1999-2014 ..... 14
Biểu 1.3: Số lượng và cơ cấu các luồng di cư nông thôn – thành thị trong 5 năm phân theo vùng, 2009-2014..... 17
Biểu 2.1: Tuổi trung bình và tuổi trung vị của người di cư chia theo loại hình di cư và giới tính, 1999 - 2014..... 22
Biểu 2.2: Cơ cấu giới tính của người di cư và không di cư, 1999-2014..... 23
Biểu 2.3: Cơ cấu giới tính dân số di cư phân theo vùng, 2014..... 24
Biểu 2.4: Cơ cấu giới tính chia theo loại hình di cư và luồng di cư, 2014 ..... 24
Biểu 2.5: Tỷ lệ dân số từ 6-10 tuổi chia theo tình trạng đi học, loại hình di cư và giới tính, năm 2009 và 2014..... 26
Biểu 2.6: Tỷ lệ dân số từ 11-18 tuổi theo tình trạng đi học loại hình di cư và giới tính, 1999-2014..... 27
Biểu 2.7: Tỷ lệ dân số từ 15-54 tuổi chia theo loại hình di cư và trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2014..... 28
Biểu 2.8: Tỷ lệ người di cư và không di cư sống trong các hộ gia đình có điều kiện sống khác nhau, 2009 và 2014..... 31
Biểu 2.9: Diện tích ở bình quân của người di cư theo loại hình di cư..... 35
Biểu 3.1: Dân số đô thị phân theo qui mô dân số đô thị, 1999-2014..... 41
Biểu 3.2: Tỷ lệ dân số thành thị và tốc độ đô thị hóa bình quân từng giai đoạn phân theo vùng, thời kì 1999-2014..... 44
Biểu 3.3: Tỷ lệ dân số thành thị chia theo tỉnh năm 1989, 1999 và 2009..... 45
Biểu 3.4: Tỷ số phụ thuộc phân theo loại đô thị và nông thôn ..... 49
Biểu 3.5: Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi, loại đô thị và nông thôn, năm 2014 .. 50
Biểu 3.6: Tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn phân theo tuổi và loại đô thị và nông thôn, năm 2009 và 2014 ..... 51
Biểu 3.7: Tỷ lệ dân số ly hôn, ly thân chia theo loại đô thị và nông thôn, năm 2014..... 53
Biểu 3.8: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên phân theo trình độ CMKT và nơi cư trú .... 55
Biểu 3.9: Số người di cư và tỷ lệ di cư trên dân số thành thị chia theo luồng di cư, năm 2009 và 2014 ..... 58
Biểu 3.10: Tỷ lệ người di cư theo loại đô thị nhập cư và loại đô thị xuất cư, 2009..... 58

# DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Nơi thường trú tại thời điểm 5 năm trước thời điểm điều tra và loại hình di cư ..... 10

Hình 1.2: Tỷ lệ người di cư trên dân số theo loại hình di cư, 1989-2014 ..... 12

Hình 1.3: Dân số nhập cư và xuất cư của loại hình di cư giữa các tỉnh phân theo vùng đi và vùng đến, 2014 ..... 15

Hình 1.4: Tỷ suất di cư phân theo vùng kinh tế - xã hội, 2014 ..... 16

Hình 1.5: Tỷ suất di cư thuần giai đoạn 2009 - 2014 ..... 20

Hình 2.1: Tháp dân số theo loại hình di cư và không di cư, 2014 ..... 21

Hình 2.2: Tỷ lệ người di cư chia theo lý do chuyển đến hộ và vùng kinh tế xã hội, 2014 ..... 29

Hình 2.3: Tỷ lệ dân số di cư sống trong hộ có điều kiện sống khác nhau theo vùng kinh tế - xã hội, 2014 ..... 30

Hình 2.4: Tỷ lệ dân số di cư chia theo loại nhà ở và vùng nhập cư, 2014 ..... 32

Hình 2.5: Tỷ lệ người di cư chia theo loại hình di cư và loại nhà ở, 2014 ..... 33

Hình 2.6: Tỷ lệ người di cư chia theo luồng di cư và loại nhà ở, 2014 ..... 33

Hình 2.7: Tỷ lệ người di cư chia theo quyền sở hữu ngôi nhà tại nơi nhập cư, 2014 ..... 34

Hình 2.8: Tỷ lệ người di cư chia theo loại hình di cư và quyền sở hữu ngôi nhà tại nơi nhập cư, 2014 ..... 35

Hình 2.9: Tỷ lệ người di cư chia theo loại hình di cư và tình trạng nguồn nước sử dụng, 2014 ..... 36

Hình 2.10: Tỷ lệ người di cư sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia theo loại hình di cư năm 1999, 2009 và 2014 ..... 37

Hình 2.11: Tỷ lệ người di cư chia theo tình trạng sử dụng hố xí và loại hình di cư, năm 2014 ..... 37

Hình 2.12: Tỷ lệ dân số di cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo loại hình di cư, năm 1999, 2009 và 2014 ..... 38

Hình 3.1: Tỷ lệ dân số thành thị Việt Nam, 1989-2014 ..... 42

Hình 3.2: Tỷ lệ dân số đô thị của một số nước trong khu vực Đông Nam Á ..... 43

Hình 3.3: Dự báo tỷ lệ dân số thành thị giai đoạn 2014-2049 ..... 43

Hình 3.4: Tháp dân số Việt Nam theo các loại đô thị và nông thôn ..... 48

Hình 3.5: Tỷ lệ dân số ly hôn, ly thân theo thành thị/nông thôn, năm 1999, 2009 và 2014 ..... 54

Hình 3.6: Tỷ lệ dân số đô thị sống trong hộ có điều kiện sống khác nhau theo loại đô thị, năm 2014 ..... 57

# DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| CMKT | Chuyên môn kĩ thuật |
| ĐT DSGK 2014 | Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 |
| NT-NT | Nông thôn - nông thôn |
| NT-TT | Nông thôn - thành thị |
| TCTK | Tổng cục Thống kê |
| TĐTDS | Tổng điều tra dân số |
| TT-NT | Thành thị - Nông thôn |
| TT-TT | Thành thị - Thành thị |
| UNFPA | Quỹ dân số Liên hợp quốc |

# TÓM TẮT

Trong số hơn 83 triệu dân từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/2014, trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra có 1,7% tương ứng với 1,4 triệu người di cư trong huyện; 2,0% tương ứng 1,6 triệu người di cư giữa các huyện; 3,1% tương ứng 2,6 triệu người di cư giữa các tỉnh, và có một tỷ lệ rất nhỏ chiếm 0,1% tương ứng 65,7 nghìn người nhập cư quốc tế.

Số người di cư giữa các huyện tăng nhẹ từ 1,07 triệu người trong 5 năm trước 1/4/1989 lên 1,14 triệu người trong 5 năm trước 1/4/1999, sau đó tăng lên tới 1,70 triệu người trong 5 năm trước 1/4/2009 và lại giảm xuống 1,6 triệu người trong 5 năm trước 1/4/2014. Số người di cư giữa các tỉnh có xu hướng tương tự. Số người di cư giữa các tỉnh tăng từ 1,3 triệu người trong 5 năm trước 1/4/1989 lên 2 triệu người trong 5 năm trước 1/4/1999 và lên tới 3,4 triệu người trong 5 năm trước 1/4/2009, trong 5 năm trước 1/4/2014 con số này lại giảm xuống chỉ còn 2,6 triệu người.

Trong giai đoạn từ 1999 - 2009 có sự tăng mạnh ở luồng di cư từ nông thôn đến thành thị (từ 27,1% trong 5 năm trước 1/4/1999 lên 31,4% trong 5 năm trước 1/4/2009). Tuy nhiên, đến giai đoạn di cư 2009-2014 tỷ trọng luồng di cư này lại giảm xuống 29%, thay vào đó là sự tăng lên của dòng di cư từ thành thị đến thành thị, di cư từ thành thị đến nông thôn. Điều này là do sự tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008, dẫn đến một bộ phận không tìm kiếm được việc làm ở khu vực thành thị sẽ về quê, một bộ phận khác chuyển đến những khu vực thành thị khác phát triển hơn để tìm kiếm cơ hội việc làm.

Có 4 tỉnh có tỷ trọng luồng di cư thành thị - nông thôn cao nhất là Vĩnh Phúc, Thừa Thiên - Huế, Bình Dương và Cần Thơ. Điều đặc biệt phải nói đến ở đây là đối với Bình Dương, một tỉnh có tốc độ đô thị hóa khá nhanh nhưng luồng di cư chủ yếu lại là từ thành thị vào nông thôn (chiếm 72,8%). Điều này là do các khu công nghiệp mới hình thành và tập trung chủ yếu ở những vùng nông thôn, chính vì vậy đã thu hút phần lớn lao động di cư từ khu vực thành thị ở những tỉnh khác đến.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 2009, tuổi trung vị của người không di cư năm 2009 là 30 tuổi, có nghĩa là một nửa dân số không di cư có độ tuổi từ 30 trở xuống, còn tuổi trung vị của người di cư ít hơn khoảng 5 năm, hay nói cách khác có một nửa số người di cư có độ tuổi từ 25 trở xuống. Kết quả phân tích số liệu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 cung cấp thêm những bằng chứng

khẳng định các phát hiện trước đây cho thấy người di cư thường là những người trẻ tuổi.

Hầu hết số người di cư hoặc không di cư trong độ tuổi từ 6-10 đều đang đi học (94% đến 98%). Không có sự khác biệt đáng kể về tình trạng chưa từng đi học, đang đi học và đã thôi học giữa nhóm người di cư và nhóm người không di cư, giữa nam và nữ cũng như gia các loại hình di cư. Tỷ lệ dân số 11-18 tuổi di cư chưa từng đi học có xu hướng giảm dần ở cả 3 loại hình di cư.

Nhóm người di cư giữa các huyện có tỷ lệ đã từng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao hơn so với nhóm người di cư trong huyện. Tuy nhiên, nhóm người di cư giữa các tỉnh lại có tỷ lệ được đào tạo chuyên môn kỹ thuật thấp hơn so với cả hai nhóm người di cư trong cùng huyện và giữa các huyện. Điều này là do một bộ phận dân số chỉ học hết trung học phổ thông, họ tìm những khu công nghiệp và làm những công việc không yêu cầu phải có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Tỷ lệ người thuộc nhóm hộ có điều kiện sống cao trong nhóm người di cư cao hơn đáng kể so với tỷ lệ này trong nhóm người không di cư (di cư trong huyện là 39,4%, di cư giữa các huyện là 44,5% và không di cư là 25,5%). Trong khi đó, tỷ lệ người di cư thuộc hộ có điều kiện sống dưới trung bình và thấp là nhỏ hơn đáng kể so với các tỷ lệ người không di cư của nhóm này.

Hầu hết người nhập cư ở nhà bán kiên cố tại nơi đến. Toàn quốc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ nhà bán kiên cố là cao nhất (tương ứng là 78,1%, 89,1% và 74,6%). Nhà kiên cố chiếm tỷ lệ cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng (70,6%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (62,9%), Trung du và miền núi phía Bắc (46,7%). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp nhất (tương ứng là 9,9% và 5,9%).

Tỷ lệ% người di cư với diện tích ở bình quân dưới 4 $m^2$ đến dưới 10 $m^2$ (mức thấp nhất) cao hơn so với nhóm không di cư, đặc biệt ở loại hình di cư giữa các tỉnh. Trong khi đó, tỷ lệ người không di cư sống trong các căn nhà với diện tích bình quân trên 10$m^2$ (mức cao nhất) lại cao hơn người di cư. Điều này là do sự tập trung của người di cư tại một số nơi kinh tế phát triển mạnh, đặc biệt là gần các khu công nghiệp, nhu cầu nhà ở của người di cư cao, trong khi đó nguồn nhà ở không đáp ứng được nhu cầu hoặc chi phí mua, thuê ở nơi nhập cư quá cao, người di cư phải chấp ở những chỗ có diện tích nhỏ hoặc sống đông đúc.

Không có sự khác biệt nhiều giữa người di cư và người không di cư về sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cũng như phải sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh. Điều này là hợp lý, bởi hiện nay, chương trình nước sạch đã được Nhà nước ta quan tâm và phát triển đến tất cả các vùng miền.

Mức độ đô thị hóa ở nước ta còn thấp một là do chính sách hạn chế di cư tự do và sự chuyển đổi các đặc điểm nhân khẩu học. Di cư nông thôn – thành thị được coi là một trong những yếu tố quan trọng làm tăng tỷ lệ đô thị hóa thì ở Việt Nam, dòng di cư này vẫn còn yếu ớt. Có nhiều rào cản về chính sách đối với dòng di cư này, nhất là chính sách hộ khẩu. Luật Cư trú (2006), Luật Thủ đô năm 2010 và các quy định của các địa phương gây khó khăn cho người nhập cư.

Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có mức đô thị hóa thấp nhất năm 2014 (16,6%), tiếp đến là Tây Nguyên (28,6%), tuy nhiên tốc độ đô thị hóa của hai vùng này lại cao nhất cả nước. Tác động của yếu tố di cư đến khu vực tại những vùng này là rất yếu ớt, vì vậy dân số thành thị ở vùng này tăng chủ yếu do thay đổi hành chính.

Tỷ số phụ thuộc là một chỉ tiêu cho biết gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Đô thị đặc biệt có tỷ số phụ thuộc chung thấp hơn rõ ràng so với các đô thị khác. Năm 2014, tỷ số phụ thuộc chung ở đô thị đặc biệt là 37,2%, các đô thị khác dao động ở mức từ 40,6% đến 42,3%. Điều này do ảnh hưởng bởi lao động di cư vào hai thành phố thuộc loại đô thị đặc biệt này là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tỷ số giới tính theo nhóm tuổi, nhóm tuổi trẻ em từ 0-4 có tỷ số giới tính cao nhất ở tất cả các loại đô thị cũng như ở nông thôn, điều này là do ảnh hưởng của sự mất cân bằng giới tính khi sinh, một vấn đề đang được nhiều người quan tâm.

# GIỚI THIỆU

## 1. Giới thiệu về cuộc điều tra

Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 (ĐT DSGK 2014) là cuộc Điều tra dân số giữa kỳ lần đầu tiên ở Việt Nam. Đây là một cuộc điều tra chọn mẫu quy mô lớn nhằm 3 mục đích chính là: thu thập số liệu về dân số và nhà ở trên phạm vi cả nước làm cơ sở để đánh giá các chương trình quốc gia về dân số và nhà ở, qua đó đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011 - 2015; xây dựng chính sách, lập kế hoạch dân số và nhà ở phục vụ lập Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2016 - 2020; giám sát thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết;

ĐT DSGK 2014 cung cấp số liệu về quy mô dân số đến cấp huyện 5 năm sau Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (sau đây viết tắt là TĐTDS 2009); làm cơ sở rà soát, hiệu chỉnh số liệu dân số hàng năm giai đoạn 2010 - 2014; bổ sung kho dữ liệu dân số và nhà ở của Tổng cục Thống kê nhằm phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích và dự báo quá trình phát triển dân số và nhà ở giữa hai kỳ tổng điều tra trên phạm vi cả nước và từng địa phương phục vụ yêu cầu so sánh quốc tế; và cung cấp dàn mẫu cho các cuộc điều tra thống kê đối với hộ dân cư.

Giữa cuộc ĐT DSGK 2014 và các cuộc Tổng điều tra gần đây có khá nhiều thông tin giống nhau về dân số và nhà ở và vì thế có thể sử dụng vào mục đích so sánh và phân tích xu hướng.

Điều khác với các cuộc Tổng điều tra dân số (TĐTDS), cuộc ĐT DSGK 2014 là cuộc điều tra chọn mẫu bao gồm 5% số hộ dân cư cả nước được chọn từ 20% địa bàn điều tra của cả nước. Với mẫu 5% này, 3,4% số hộ cả nước (tương đương khoảng 760,200 hộ dân cư) được thu thập thông tin bằng phiếu ngắn (thu thập các thông tin tuổi, giới tính, di cư trong vòng 1 năm, lịch sử sinh của phụ nữ và các thông tin về người chết của hộ) và 1,6% số hộ cả nước tương đương 361,650 hộ dân cư) sẽ được thu thập thông tin bằng phiếu dài (bao gồm toàn bộ những thông tin của phiếu gắn và thêm một số thông tin về di cư, trình độ học vấn, sinh, chết trong 5 năm sau TĐTDS 2009).

Các nội dung thu thập ở phiếu ngắn được suy rộng dựa trên mẫu 5% sẽ là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu về qui mô, cơ cấu dân số đến cấp huyện. Các nội dung thu thập thêm ở phiếu dài được suy rộng dựa trên mẫu 1,6% để tính toán các chỉ tiêu đại diện đến cấp tỉnh.

Với bộ số liệu từ các cuộc Tổng điều tra trước đây và số liệu của cuộc ĐT DSGK 2014 lần này, TCTK tiến hành với phân tích sâu về di cư và đô thị hóa, nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin và số liệu về di cư và đô thị hóa cho việc xây dựng chính sách, đặc biệt trong bối cảnh di cư và đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng ở Việt Nam và được nhìn nhận như là vấn đề của phát triển. Chuyên khảo này cố gắng cung cấp một bức tranh chung về di cư và đô thị hóa ở Việt Nam trong hơn hai thập kỷ qua cũng như xem xét mối liên kết giữa di cư, đô thị hóa và phát triển.

**2. Mục tiêu nghiên cứu**

Chuyên khảo này nhằm mô tả thực trạng và xu hướng của di cư và đô thị hóa tại Việt Nam và sử dụng số liệu chủ yếu từ cuộc ĐT DSGK năm 2014 và số liệu của các cuộc TĐTDS các năm 1989 và 1999 và 2009 để so sánh.

Các mục tiêu cụ thể của chuyên khảo này là:

- Mô tả thực trạng di cư tại Việt Nam;
- Mô tả những khác biệt của tình hình di cư trong nước theo vùng, tỉnh/ thành phố, loại hình di cư, dòng di cư giữa thành thị và nông thôn và giới tính của người di cư;
- Mô tả xu hướng của di cư trong nước trong hơn 2 thập kỉ qua (kể từ 1989);
- Mô tả thực trạng đô thị hóa ở Việt Nam;
- Mô tả những khác biệt của đô thị hóa theo các yếu tố chính như theo vùng và theo tỉnh;
- Mô tả xu hướng biến đổi của đô thị hóa trong hơn hai thập kỉ qua và xu hướng đô thị hóa trong tương lai;
- Đưa ra kết luận về những đặc điểm chính của di cư trong nước và đô thị hóa ở Việt Nam trong năm qua;
- Đưa ra các gợi ý chính sách.

**3. Phương pháp**

Chuyên khảo này sử dụng số liệu mẫu 1,6% (sử dụng cho phiếu dài) và mẫu của ba cuộc TĐTDS gần đây nhất (cỡ mẫu lần lượt là 15%, 3% và 5% của các cuộc TĐTDS năm 2009, 1999 và 1989) cho phân tích. Những mẫu này mang tính đại diện không chỉ ở cấp quốc gia mà còn ở cấp tỉnh.

Phương pháp phân tích mô tả hay phân tích đơn biến được sử dụng để đưa

ra thực trạng về di cư và đô thị hóa. Phương pháp dự báo tỷ lệ dân số thành thị dựa vào sự khác biệt thành thị nông thôn cũng được áp dụng nhằm xem xét xu hướng đô thị hóa trong tương lai. Phân tích hai biến được dùng để tìm hiểu những khác biệt của di cư và đô thị hóa theo các đặc trưng về khu vực, nhân khẩu học và kinh tế - xã hội chính bao gồm: vùng nơi cư trú, tỉnh/thành phố nơi cư trú, tuổi, điều kiện sống của hộ gia đình, trình độ đào tạo, trình độ học vấn và điều kiện nhà ở, giới tính của người trả lời được xem là một vấn đề xuyên suốt trong phân tích. Phân tích xu hướng biến đổi cũng được sử dụng để thấy được xu hướng biến đổi của di cư, tăng trưởng đô thị và đô thị hóa trong hơn hai thập kỷ vừa qua và phân tích sự khác biệt giữa người di cư và người không di cư

**4. Một số hạn chế của báo cáo**

Do số liệu phân tích của chuyên khảo này chủ yếu dựa vào kết quả của cuộc ĐT DSGK 2014, mặc dù có sự kế thừa và vẫn giữa một số chỉ tiêu chính để đảm bảo tính so sánh với cuộc Tổng điều tra trước. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu về việc làm, một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá tình trạng việc làm của người di cư không được thu thập trong cuộc điều tra lần này. Đây cũng là một hạn chế của chuyên khảo lần này do không phân tích, so sánh được tình trạng hoạt động kinh tế cũng như những vấn đề xung quanh lao động di cư.

ĐT DSGK 2014 chỉ thu thập những thông tin về nơi thực tế thường trú cách đây 5 năm và đối chiếu với nơi thực tế thường trú hiện tại để xác định các trường hợp di cư trong vòng 5 năm kể từ 1/4/2009. Do đó, không cho phép phân tích sâu về các lý do di cư, các nhóm di cư theo mùa vụ, di cư tạm thời và các dòng hồi cư xảy ra trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra.

Ngoài ra, cũng như các cuộc TĐTDS, cuộc ĐT DSGK 2014 chỉ thu thập các trường hợp di cư của dân số từ 5 tuổi trở lên, nên trong báo cáo này không đề cập đến các trường hợp di cư theo cha/mẹ của dân số dưới 5 tuổi.

**5. Cấu trúc của báo cáo**

Chuyên khảo bao gồm 3 chương:

Chương 1: Thực trạng về quy mô và xu hướng di cư. Chương này trình bày các khái niệm chung và khái niệm cơ bản được sử dụng trong phân tích; Phân tích xu hướng di cư của nước ta trong hơn hai thập kỉ qua và những khác biệt về di cư theo vùng và theo tỉnh.

Chương 2: Phân tích đặc điểm và điều kiện kinh tế xã hội của người di cư. Chương này sẽ mô tả các đặc điểm của người di cư như: độ tuổi, trình độ học vấn,

trình độ chuyên môn kĩ thuật, và các đặc điểm về điều kiện sống như nhà ở, nguồn nước sử dụng, tình trạng kinh tế xã hội của người di cư trong cuộc ĐT DSGK 2014 lần này và có so sánh với năm 2009.

Chương 3: Đô thị hóa và tác động của di cư đến đô thị hóa. Chương này sẽ đưa ra bức tranh về tình hình đô thị hóa của nước ta trong hơn hai thập kỉ qua và có so sánh với quốc tế; phân tích sự khác biệt về đô thị hóa theo vùng, tỉnh. Bên cạnh đó, trong chương này chúng tôi cũng phân tích ảnh hưởng của di cư đến quá trình đô thị ở nước ta cũng như ở các vùng.

Ngoài 3 chương trên, chuyên khảo còn gồm phần kết luận và khuyến nghị.

# CHƯƠNG 1: QUY MÔ VÀ XU HƯỚNG DI CƯ

## 1.1. Một số khái niệm cơ bản và định nghĩa

### *a. Khái niệm, định nghĩa về di cư*

Di cư là yếu tố quan trọng, là động lực tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phân bổ lại dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế lao động, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, là một bộ phận của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội bền vững của Chính phủ các nước. Kinh tế phát triển, quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế diễn ra nhanh chóng cùng với chính sách mở cửa, hội nhập dẫn đến việc di cư nội địa và di cư quốc tế tăng lên.

Tuy nhiên, dòng di cư nói chung, trong đó có lao động di cư cũng là nhóm người dễ bị tổn thương và bị lạm dụng và cũng chịu ảnh hưởng của các sự kiện trong đời sống kinh tế xã hội. Với bối cảnh toàn cầu hoá, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu hơn với thế giới, việc tiếp cận thị trường thế giới tác động tới các ngành công nghiệp mới và tạo việc làm cho hàng triệu người, già và trẻ bước vào thị trường lao động mỗi năm. Sự tập trung các vùng kinh tế, sự khác biệt về điều kiện kinh tế giữa các vùng miền dẫn đến việc di cư của một bộ phận dân số là điều tất yếu.

Quá trình di cư luôn chịu tác động của yếu tố "nhân tố đẩy" và "nhân tố kéo" hay quá trình di cư xảy ra khi có sự khác biệt về đặc trưng giữa hai vùng: vùng đi và vùng đến. Nhân tố đẩy là những yếu tố, điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa ở nơi đi, ví dụ: do điều kiện sống khó khăn, thiếu việc làm, thiếu đất đai. Đây là "nhân tố đẩy". Cùng với nó các nhân tố hút ở nơi đến như những điều kiện, yếu tố thuận lợi về tự nhiên, kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa… và sự hấp dẫn về việc làm, cơ hội có thu nhập và mức sống cao ở nơi đến. Đây là "nhân tố kéo". Sự kết hợp giữa nhân tố đẩy và nhân tố kéo đã thúc đẩy quá trình di cư diễn ra.

Di cư vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của quá trình phát triển. Di cư đã và đang trở thành sự lựa chọn của người dân nhằm cải thiện kế sinh nhai và tạo cơ hội làm ăn cho mình, và nó trở thành một cấu thành không thể thiếu được của quá trình phát triển đặc trưng cho mối quan hệ qua lại giữa vùng miền và lãnh thổ.

Trong các cuộc điều tra dân số ở Việt Nam thì di cư được định nghĩa là sự di chuyển của con người một đơn vị hành chính này đến một đơn vị hành chính khác, đó là chuyển đến một xã khác, huyện khác, thành phố hoặc một tỉnh khác trong một khoảng thời gian nhất định.

***b. Các loại hình di cư***

Trong cuộc điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 và những cuộc Tổng điều tra dân số do Tổng cục Thống kê thực hiện có các câu hỏi để cho phân biệt di cư theo các cấp hành chính và di cư giữa thành thị và nông thôn. Sự phân biệt rạch ròi của di cư như vậy sẽ rất có ý nghĩa, nó cho phép xác định được qui mô của các luồng di cư khác nhau là cơ sở cho việc hoạch định các kế hoạch, chính sách di cư cụ thể. Các số liệu về qui mô của các luồng di cư còn là cơ sở không thể thiếu đối với công tác dự báo dân số.

Để đảm bảo tính chất so sánh với các cuộc Tổng điều tra dân số trước đây, trong chuyên khảo này chúng tôi vẫn sử dụng các loại hình di cư theo năm 2009 như sau:

- Di cư quốc tế: trong cuộc điều tra này chỉ có thể ước lượng được số nhập cư quốc tế của dân số từ 5 tuổi trở lên.
- Di cư giữa các vùng: bao gồm những người 5 tuổi trở lên đang sống ở Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở vùng khác với vùng hiện đang cư trú.
- Di cư giữa các tỉnh: bao gồm những người 5 tuổi trở lên đang sống ở Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở tỉnh khác với tỉnh hiện đang cư trú.
- Di cư giữa các huyện: bao gồm những người 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một tỉnh nhưng ở huyện khác với huyện hiện đang cư trú.
- Di cư trong huyện: bao gồm những người 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một huyện nhưng ở xã/phường khác với xã/phường hiện đang cư trú.
- Không di cư bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên và 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng xã với nơi thực tế thường trú hiện tại (không di cư giữa các xã).

Hình 1.1 tóm tắt định nghĩa các nhóm dân số di cư và không di cư. Dân số di cư vào một năm cụ thể được hiểu là dân số di cư đến (hay nhập cư) trong vòng 5 năm trước thời điểm đó.

**Hình 1.1: Nơi thường trú tại thời điểm 5 năm trước thời điểm điều tra và loại hình di cư**

<table>
<tr><td rowspan="2">Nước ngoài</td><td colspan="4">Việt Nam</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Tỉnh khác</td><td colspan="3">Cùng tỉnh</td></tr>
<tr><td rowspan="3">⇩</td><td>Quận/huyện khác</td><td colspan="2">Cùng quận/huyện</td></tr>
<tr><td rowspan="2">⇩</td><td>Xã/phường khác</td><td>Cùng xã/phường</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Nhập cư quốc tế</td><td rowspan="3">Di cư giữa các tỉnh</td><td rowspan="2">Di cư giữa các huyện</td><td>⇩</td><td>⇩</td></tr>
<tr><td>Di cư trong huyện</td><td>Không di cư giữa các xã/ Không di cư</td></tr>
<tr><td colspan="2">Không di cư giữa các huyện</td></tr>
<tr><td colspan="3">Không di cư giữa các tỉnh</td></tr>
<tr><td colspan="4">Không nhập cư quốc tế</td></tr>
</table>

Theo dòng di cư giữa nông thôn và thành thị, các dòng di cư sau được xác định dựa trên đặc điểm nông thôn hay thành thị của nơi thường trú tại thời điểm 5 năm trước thời điểm điều tra và nơi thường trú hiện tại:

- Di cư từ khu vực nông thôn đến nông thôn (NT-NT);
- Di cư từ khu vực nông thôn đến thành thị (NT-TT)
- Di cư từ khu vực thành thị đến nông thôn (TT-NT); và
- Di cư từ khu vực thành thị đến thành thị (TT-TT).

### 1.2. Thực trạng của di cư

#### *a. Xu hướng di cư 5 năm theo thời gian*

Số người di cư trong 5 năm theo cách xác định trong nghiên cứu này chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng dân số. Tuy nhiên, số lượng người di cư không phải là nhỏ do tổng dân số nước ta tương đối lớn. Trong số hơn 83 triệu dân từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/ 2014, trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra có 1,7% tương ứng với 1,4 triệu người di cư trong huyện; 2,0% tương ứng 1,6 triệu người di cư giữa các huyện; 3,1% tương ứng 2,6 triệu người di cư giữa các tỉnh, và có một tỷ lệ rất nhỏ chiếm 0,1% tương ứng 65,7 nghìn người nhập cư quốc tế.

Trong cuộc điều tra này cũng như các cuộc điều tra dân số khác, do giới hạn về phạm vi, đối tượng điều tra nên di cư quốc tế không được thống kê đầy đủ. Số liệu điều tra chỉ thu thập được phần nhập cư quốc tế, và phần này cũng chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số người di cư (0,07%). Chính vì vậy, trong chuyên khảo này chỉ tập trung phân tích các loại hình di cư trong nước.

**Biểu 1.1: Dân số 5 tuổi trở lên chia theo loại hình di cư, 1989-2014**

| Loại hình di cư | 1989 | | 1999 | | 2009 | | 2014 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng (người) | % | Số lượng (người) | % | Số lượng (người) | % | Số lượng (người) | % |
| Di cư trong huyện | - | - | 1 342 568 | 1,9 | 1 618 160 | 2,1 | 1 430 235 | 1,7 |
| Di cư giữa các huyện | 1 067 298 | 2,0 | 1 137 843 | 1,7 | 1 708 896 | 2,2 | 1 644 257 | 2,0 |
| Di cư giữa các tỉnh | 1 349 291 | 2,5 | 2 001 408 | 2,9 | 3 397 904 | 4,3 | 2 594 297 | 3,1 |
| Không di cư | 51 797 097[1] | 95,4 | 64 493 309 | 93,4 | 71 686 913 | 91,4 | 77 548 084 | 93,1 |
| Nhập cư quốc tế | 65 908 | 0,1 | 70 389 | 0,1 | 40 990 | 0,1 | 65 678 | 0,1 |
| **Dân số 5+** | **54 279 594** | **100,0** | **69 045 517** | **100,0** | **78 452 862** | **100,0** | **83 282 551** | **100,0** |

Xu hướng gia tăng số người di cư từ 1989 đến nay có thể chia làm hai giai đoạn. Giai đoạn gia tăng số người di cư diễn ra trong hai thập kỉ từ 1989 đến 2009, số người di cư trong tăng cả về số lượng và tỷ lệ, xu hướng gia tăng đặc biệt nổi bật rõ rệt trong thập kỉ từ 1999 đến 2009. Thập kỉ 1989 đến 1999, xu hướng gia tăng di cư chủ yếu do chính sách của Việt Nam khuyến khích di dân đến những vùng kinh tế mới, sự chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường cùng sự phát triển của giao thông vận tải. Thập kỉ từ 1999 đến 2009 dân số di cư tăng mạnh, đây là thập kỉ nền kinh tế Việt Nam phát triển mạnh, sự chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, sự phát triển mạnh mẽ của các khu công nghiệp, chế xuất đã thu hút lượng lớn lao động di cư. *(TCTK, 2011, TĐTDS 2009, Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, Xu hướng và những khác biệt).*

Giai đoạn từ năm 2009 đến 2014 là thời kì hậu khủng hoảng kinh tế thế giới

[1] *Do năm 1989 không hỏi để xác định di cư hay không di cư giữa các xã trong cùng huyện nên không di cư ở đây được xác định là không di cư giữa các huyện.*

năm 2008, nền kinh tế phát triển chậm, các khu công nghiệp không còn thu hút nhiều lao động di cư như thời kì trước. Bên cạnh đó, do chính sách phát triển nông thôn ở Việt Nam làm cho khoảng cách kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền đã làm giảm số lượng di cư trong giai đoạn này.

Số người di cư giữa các huyện tăng nhẹ từ 1,07 triệu người trong 5 năm trước 1/4/1989 lên 1,14 triệu người trong 5 năm trước 1/4/1999, sau đó tăng lên tới 1,70 triệu người trong 5 năm trước 1/4/2009 và lại giảm xuống 1,6 triệu người trong 5 năm trước 1/4/ 2014. Về tỷ lệ, trong 5 năm trước 1/4/1999 tuy số lượng người di cư vẫn tăng, nhưng tỷ lệ lại giảm so với 5 năm trước 1/4/1989 (từ 2,0% xuống 1,7 % vào năm 1999). Tỷ lệ này tiếp tục tăng lên 2,2 % vào năm 2009 và đến giai đoạn 5 năm trước 1/4/2014, tỷ lệ người di cư lại có xu hướng giảm xuống 2%.

Số người di cư giữa các tỉnh có xu hướng tương tự. Số người di cư giữa các tỉnh tăng từ 1,3 triệu người trong 5 năm trước 1/4/1989 lên 2 triệu người trong 5 năm trước 1/4/1999 và lên tới 3,4 triệu người trong 5 năm trước 1/4/ 2009, trong 5 năm trước 1/4/2014 con số này lại giảm xuống chỉ còn 2,6 triệu người. Tỷ lệ của nhóm di cư này trong tổng dân số cũng theo xu hướng tương tự: tăng từ 2,5% trong 5 năm trước 1/4/ 1989 lên 2,9% trong 5 năm trước 1/4/1999, 4,3% trong 5 năm trước 1/4/2009 và giảm xuống 3,1% trong 5 năm trước 1/4/2014.

Hình 1.2 cho thấy, ở cả 3 loại hình di cư đều có xu hướng giống nhau là tăng trong giai đoạn từ 1989 đến 2009 và giảm trong giai đoạn 5 năm trước 1/4/ 2014. Ở cấp hành chính càng cao thì sự biến động càng rõ ràng hơn, nhóm di cư giữa các tỉnh có sự biến động mạnh nhất, di cư giữa các huyện biến động ít hơn, và biến động ít nhất là nhóm di cư trong huyện.

**Hình 1.2: Tỷ lệ người di cư trên dân số theo loại hình di cư, 1989-2014**

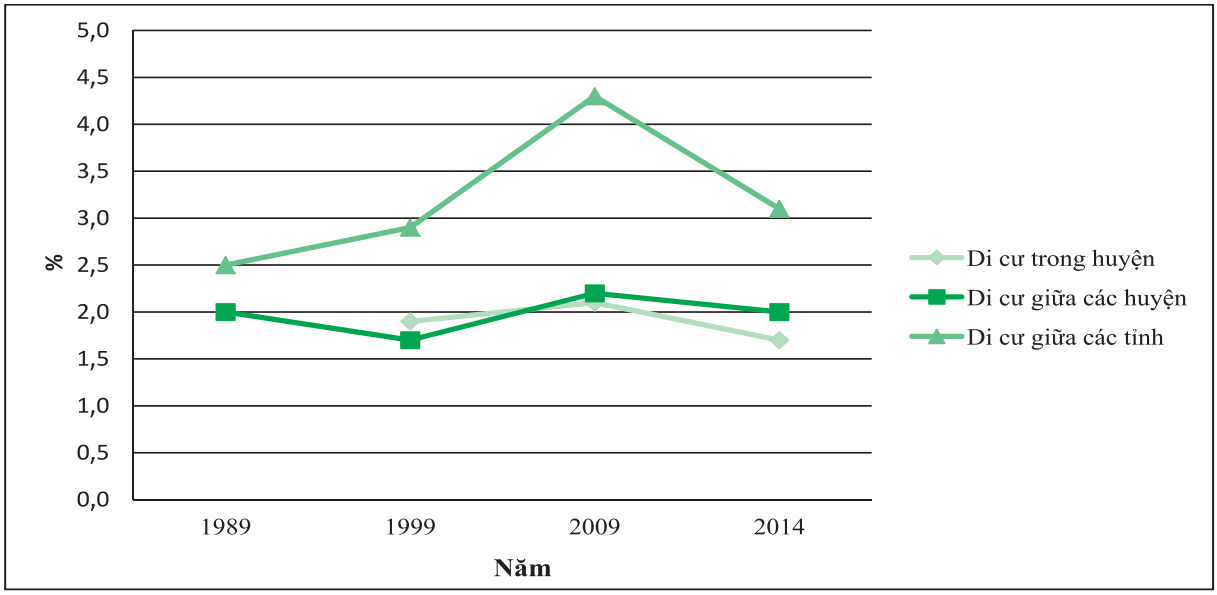

### *b. Các luồng di cư giữa khu vực nông thôn và thành thị*

Di cư từ nông thôn đến thành thị nói riêng và di cư nói chung là một hiện tượng tự nhiên của quá trình phát triển kinh tế bởi nó xảy ra để thích nghi những cơ hội kinh tế và phi kinh tế. Việc phân bố lại dân cư sẽ tiếp diễn cho đến khi những cơ hội này đồng đều giữa các vùng, miền. Trong quá trình này, di cư từ nông thôn ra thành thị là phổ biến nhất đặc biệt khi một nước với đại bộ phận dân số sống ở nông thôn và làm nghề nông bước vào quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đi kèm quá trình đô thị hóa. Ở Việt Nam, khi quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa bắt đầu thì sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng diễn ra mạnh mẽ hơn, di cư nông thôn đến thành thị cũng ngày càng chiếm ưu thế hơn. Kết quả cuộc ĐTDSGK 2014 cho thấy, trong hơn 5,6 triệu người từ 5 tuổi trở lên di cư, thì có 29,0% di cư từ nông thôn đến thành thị, 28,8% di cư từ nông thôn đến nông thôn, 30,1% là di cư từ thành thị đến thành thị, 12,1% là di cư từ thành thị đến nông thôn.

Tương tự như các nước đang phát triển khác, với đại bộ phận dân số nước ta tập trung ở nông thôn, nên mặc dù luồng di cư từ nông thôn ra nông thôn có xu hướng giảm theo thời gian từ 37% năm 1999 xuống 28,8% năm 2014, nhưng luồng di cư này vẫn chiếm tỷ trọng khá cao.

Trong giai đoạn từ 1999 - 2009 có sự tăng mạnh ở luồng di cư từ nông thôn đến thành thị (từ 27,1% trong 5 năm trước 1/4/1999 lên 31,4% trong 5 năm trước 1/4/2009). Tuy nhiên, đến giai đoạn di cư 2009-2014 thì trọng luồng di cư này lại giảm xuống 29%, thay vào đó là sự tăng lên của dòng di cư từ thành thị đến thành thị, di cư từ thành thị đến nông thôn. Điều này là do sự tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008, dẫn đến một bộ phận không tìm kiếm được việc làm ở khu vực thành thị sẽ về quê, một bộ phận khác chuyển đến những khu vực thành thị khác phát triển hơn để tìm kiếm cơ hội việc làm.

Trong 4 luồng di cư NT- TT, NT – NT, TT - NT và TT - TT thì luồng di cư từ thành thị đến nông thôn chiếm tỷ trọng thấp nhất (biểu 1.2). Tuy nhiên, theo xu hướng như phân tích ở trên, trong số di cư trong 5 năm trước 1/4/2014 thì tỷ trọng luồng di cư TT-NT đã tăng từ 8,4% năm 2009 lên 12,1% năm 2014. Sự tăng lên ở luồng di cư này đã làm chậm lại tốc độ đô thị hóa ở nước ta và điều này sẽ được phân tích sâu trong Chương 3 của chuyên khảo này.

**Biểu 1.2: Số người di cư và tỷ lệ người di cư trong 5 năm chia theo luồng di cư và loại hình di cư, 1999-2014**

| Năm | Luồng di cư | Di cư trong huyện | | Di cư giữa các huyện | | Di cư giữa các tỉnh | | Tổng số | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) | Số lượng (người) | Tỷ lệ (%) |
| 1999 | NT-NT | 559 851 | 12,5 | 318 596 | 7,1 | 781 769 | 17,4 | 1 660 216 | 37,0 |
| | NT-TT | 257 773 | 5,8 | 234 396 | 5,2 | 723 786 | 16,1 | 1 215 955 | 27,1 |
| | TT-NT | 118 146 | 2,6 | 130 852 | 2,9 | 183 945 | 4,1 | 432 943 | 9,7 |
| | TT-TT | 406 798 | 9,1 | 453 999 | 10,1 | 311 908 | 7,0 | 1 172 705 | 26,2 |
| | **Tổng** | **1 342 568** | **30,0** | **1 137 843** | **25,4** | **2 001 408** | **44,7** | **4 481 819** | **100,0** |
| 2009 | NT-NT | 684 482 | 10,2 | 384 502 | 5,7 | 1 202 858 | 17,9 | 2 271 841 | 33,8 |
| | NT-TT | 179 616 | 2,7 | 420 388 | 6,2 | 1 512 067 | 22,5 | 2 112 071 | 31,4 |
| | TT-NT | 108 417 | 1,6 | 208 485 | 3,1 | 248 047 | 3,7 | 564 949 | 8,4 |
| | TT-TT | 647 264 | 9,6 | 695 521 | 10,3 | 434 932 | 6,5 | 1 777 716 | 26,4 |
| | **Tổng** | **1 619 778** | **24,1** | **1 708 896** | **25,4** | **3 397 904** | **50,5** | **6 726 578** | **100,0** |
| 2014 | NT-NT | 543 286 | 9,6 | 359 701 | 6,3 | 726 059 | 12,8 | 1 632 988 | 28,8 |
| | NT-TT | 142 992 | 2,5 | 353 538 | 6,3 | 1 148 078 | 20,3 | 1 642 186 | 29,0 |
| | TT-NT | 112 037 | 2,0 | 241 911 | 4,3 | 333 305 | 5,9 | 686 551 | 12,1 |
| | TT-TT | 631 919 | 11,2 | 689 106 | 12,2 | 386 854 | 6,8 | 1 707 063 | 30,1 |
| | **Tổng** | **1 430 235** | **25,3** | **1 644 257** | **29,0** | **2 594 297** | **45,8** | **5 668 788** | **100,0** |

Xét theo từng loại hình di cư, 3 luồng di cư là nông thôn đến nông thôn, nông thôn đến thành thị và thành thị đến nông thôn thì loại hình di cư giữa các tỉnh đều chiếm tỷ trọng cao nhất, riêng dòng di cư từ thành thị đến thành thị có xu hướng ngược lại. Di cư giữa các tỉnh của dòng di cư này chiếm tỷ trọng thấp nhất và cao nhất ở dòng di cư này là di cư giữa các huyện trong cùng tỉnh.

***c. Sự khác biệt di cư 5 năm theo vùng***

❖ *Sự khác biệt về qui mô di cư*

Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung, Đồng bằng sông

Cửu Long là 3 vùng thể hiện rõ nét sự khác biệt giữa nhập cư và xuất cư. Trong đó Đông Nam Bộ thể hiện rõ nét cho vùng nhập cư, còn 2 vùng còn lại đại diện cho vùng xuất cư.

Hình 1.3 cho thấy, Đông Nam Bộ là vùng thu hút đông đảo người di cư tại vùng (hơn 207 nghìn người) và từ các vùng khác (hơn 1,1 triệu người), đặc biệt Vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung. Ở hình trên ta cũng thấy rất rõ Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu là xuất cư sang những vùng khác, số người nhập cư là rất thấp (tương ứng là 130,6 nghìn người và 127 nghìn người).

**Hình 1.3: Dân số nhập cư và xuất cư của loại hình di cư giữa các tỉnh phân theo vùng đi và vùng đến, 2014**

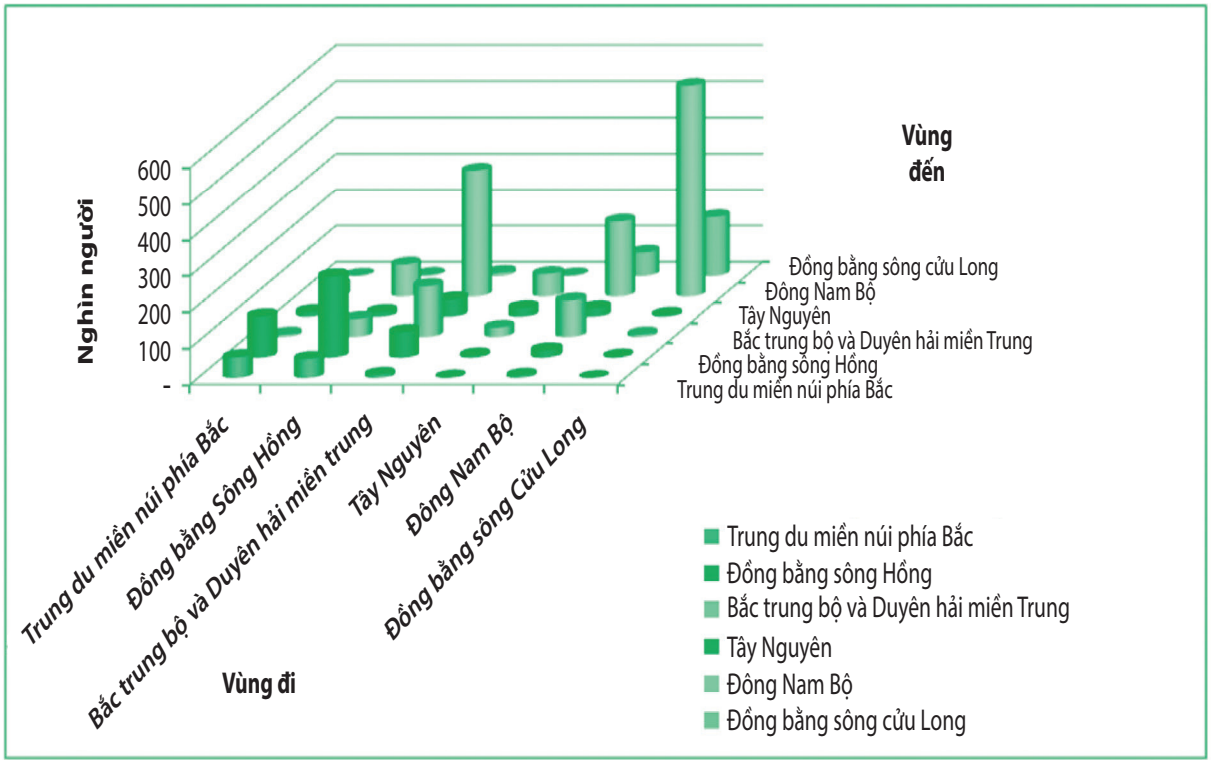


Đông Nam Bộ là vùng có lượng người nhập cư cao nhất cả nước (chiếm 50,9% người di cư), do nơi đây tập trung các tỉnh/thành phố như Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, là những tỉnh có nhiều khu công nghiệp mới, kinh tế sôi động nên tạo ra lực hút kinh tế thu hút người di cư tại vùng và đến từ các vùng khác như vùng Đồng bằng sông Cửu Long (76,5% người xuất cư có điểm đến là Vùng Đông Nam Bộ), Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung (55,5% người xuất cư có điểm đến là Vùng Đông Nam Bộ) và Tây Nguyên (50,4 người xuất cư có điểm đến là Vùng Đông Nam Bộ). Độ tuổi của những người di cư đến là trẻ và chủ yếu từ 15 đến 34 tuổi.

❖ *Sự khác biệt về tỷ suất di cư*

Ba vùng có tỷ suất di cư thuần âm (xuất cư cao hơn nhập cư) là Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long. Trong đó, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ suất di cư thuần âm lớn nhất, điểm đến của những người di cư này là vùng lân cận và có kinh tế phát triển hơn.

Riêng hai vùng là Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên tỷ suất di cư thuần dương nhưng không cao mặc dù là hai vùng này đều có khả năng thu hút lao động di cư từ các vùng khác. Tây Nguyên là vùng có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và phát triển mạnh các đồn điền cao su, cà phê… còn Đồng bằng sông Hồng là vùng kinh tế khá phát triển, tập trung nhiều tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm nhất cả nước (8/12 tỉnh), tuy nhiên do sức hút kinh tế của vùng Đông Nam Bộ nên đã thu hút một lượng lớn người xuất cư từ hai vùng trên.

So với Tổng điều tra năm 2009 thì xu hướng di cư 5 năm trong ĐT DSGK 2014 không có sự thay đổi nhiều. Ba vùng có tỷ suất di cư thuần âm (xuất cư cao hơn nhập cư) là Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long. Trong đó, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ suất di cư âm lớn nhất, điểm đến chủ yếu của những người di cư ở vùng này là Đông Nam Bộ.

**Hình 1.4: Tỷ suất di cư phân theo vùng kinh tế - xã hội, 2014**

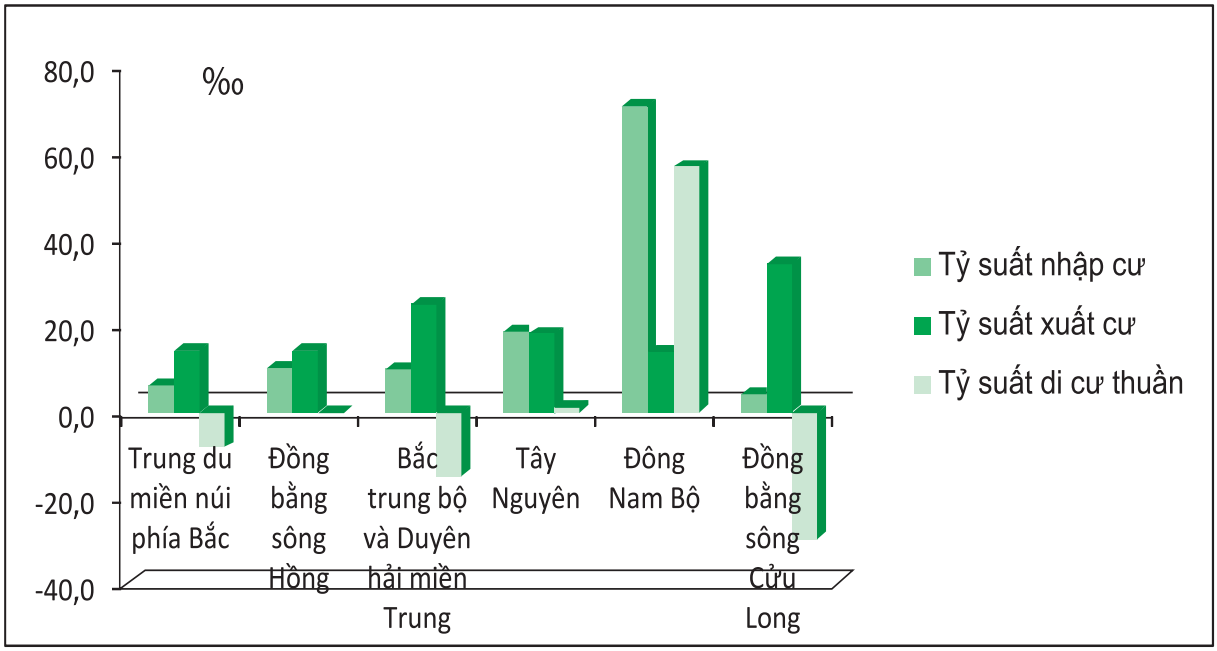

❖ *Sự khác biệt về luồng di cư nông thôn- thành thị*

**Biểu 1.3: Số lượng và cơ cấu các luồng di cư nông thôn – thành thị trong 5 năm phân theo vùng, 2009-2014**

| Năm | Luồng di cư | Trung du và miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2009 | **Số lượng (người)** | | | | | | | |
| | NT-NT | 249 633 | 427 412 | 281 923 | 182 728 | 782 729 | 347 415 | 2 271 841 |
| | NT-TT | 118 636 | 395 053 | 272 948 | 88 526 | 1038 426 | 198 483 | 2 112 071 |
| | TT-NT | 47 596 | 110 023 | 86 854 | 36 253 | 194 332 | 89 890 | 564 949 |
| | TT-TT | 75 933 | 378 289 | 255 361 | 68 035 | 861 135 | 138 963 | 1 777 716 |
| | **Tổng số** | **491 798** | **1 310 777** | **897 086** | **375 541** | **2 876 623** | **774 752** | **6 726 578** |
| | ***Cơ cấu (%)*** | | | | | | | |
| | NT-NT | 50,7 | 32,6 | 31,4 | 48,6 | 27,2 | 44,8 | 33,8 |
| | NT-TT | 24,3 | 30,3 | 30,6 | 23,7 | 36,3 | 25,8 | 31,4 |
| | TT-NT | 9,7 | 8,4 | 9,7 | 9,6 | 6,7 | 11,6 | 8,4 |
| | TT-TT | 15,4 | 28,7 | 28,3 | 18,0 | 29,8 | 17,9 | 26,4 |
| | **Tổng số** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| 2014 | **Số lượng (người)** | | | | | | | |
| | NT-NT | 226 968 | 311 122 | 281 661 | 117 202 | 397 276 | 298 759 | 1 632 988 |
| | NT-TT | 83 959 | 296 902 | 196 386 | 55 120 | 856 723 | 153 096 | 1 642 186 |
| | TT-NT | 50 125 | 95 566 | 196 111 | 31 776 | 207 077 | 105 896 | 686 551 |
| | TT-TT | 76 749 | 340 477 | 235 551 | 56 112 | 881 304 | 116 870 | 1 707 063 |
| | **Tổng số** | **437 801** | **1 044 068** | **909 708** | **260 210** | **2 342 379** | **674 621** | **5 668 788** |
| | ***Cơ cấu (%)*** | | | | | | | |
| | NT-NT | 51,6 | 29,5 | 30,7 | 45,0 | 16,9 | 44,2 | 28,8 |
| | NT-TT | 19,3 | 28,6 | 21,7 | 21,2 | 36,6 | 22,7 | 29,0 |
| | TT-NT | 11,5 | 9,2 | 21,6 | 12,2 | 8,8 | 15,7 | 12,1 |
| | TT-TT | 17,6 | 32,7 | 26,0 | 21,6 | 37,7 | 17,3 | 30,1 |
| | **Tổng số** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |

Về qui mô các luồng di cư, Đông Nam Bộ là vùng có lượng người di cư từ nông thôn đến thành thị lớn nhất cả nước (856,7 nghìn người, chiếm đến trên 50% tổng số người di cư từ nông thôn đến thành thị) do sự phát triển nhanh chóng về công nghiệp, dịch vụ, tốc độ phát triển kinh tế cao ở vùng này. Đồng bằng sông

Hồng đứng thứ hai về qui mô thu hút di cư từ nông thôn đến thành thị (296,9 nghìn người, chiếm 18,1% tổng số người di cư từ nông thôn đến thành thị), so với vùng Đông Nam Bộ thì tỷ lệ này là khá thấp.

Về cơ cấu các luồng di cư có sự khác biệt giữa các vùng, những vùng kinh tế kém phát triển hơn như Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long thì chủ yếu là luồng di cư từ nông thôn đến nông thôn và chiếm trên 40% số người di cư, và chủ yếu là di cư nội tỉnh.

Đối với hai vùng phát triển nhất cả nước là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ thì luồng di cư từ thành thị đến thành thị chiếm tỷ trọng cao nhất là 32,7% và 37,7%. Đây là hai vùng có 2 thành phố lớn nhất cả nước, do đó thu hút đông đảo người di cư từ khu vực thành thị từ các tỉnh khác. Hai vùng này cũng chiếm tỷ trọng người di cư cao nhất trong 6 vùng đối với luồng di cư này.

Luồng di cư từ thành thị đến nông thôn luôn chiếm tỷ trọng thấp nhất, đặc biệt ở một số vùng kinh tế phát triển như Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng thì luồng di cư này là rất thấp (chỉ chiếm dưới 10%). Ngược lại, Bắc trung bộ và Duyên hải miền trung có tỷ trọng luồng di cư này khá cao 21,6 %, gần bằng tỷ trọng của luồng di cư từ nông thôn đến thành thị.

So với TĐTDS 2009, qui mô và cơ cấu người di cư từ nông thôn đến thành thị của ĐT DSGK 2014 đều giảm ở hầu hết các vùng. Đối với luồng di cư từ thành thị đến nông thôn, so với năm 2009, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có sự biến động nhiều nhất về qui mô, cơ cấu người di cư (tăng 109,3 nghìn người, cơ cấu luồng di cư này tăng từ 9,7% trong TĐTDS 2009 lên 21,6% trong ĐT DSGK 2014). Điều này là do việc thực hiện Quyết định số 1114/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020, với việc thực hiện đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế của vùng (đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền, cơ khí chế tạo, dệt may, da giầy, sản xuất xi măng, chế biến thủy sản, mía đường....); và gắn phát triển công nghiệp với hình thành các điểm đô thị ở khu vực nông thôn.

***d. Sự khác biệt về di cư 5 năm theo tỉnh***

Hình 1.5 cho ta thấy sự khác biệt rất rõ về mức độ di cư theo tỉnh, thành phố. Những tỉnh màu đỏ, màu gạch và màu vàng là những tỉnh có di cư thuần âm, những tỉnh có màu xanh là những tỉnh có di cư thuần dương. Những tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất là Cà Mau (-47,8‰), Hậu Giang (-46,6‰), An Giang (-42,8‰), Bạc Liêu (-42,2‰), Sóc Trăng (-41,5‰), Thanh Hóa (-33,5‰), hầu hết các tỉnh này đều thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long và gần với các tỉnh có các khu công nghiệp phát triển như Bình Dương, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh.

Những tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương cao, đứng đầu là Bình Dương (205,4‰) với hơn 444 nghìn người đến từ các tỉnh khác trong giai đoạn 2009-2014, tiếp theo là thành phố Hồ Chí Minh (53,3‰) thu hút hơn 620 nghìn người từ các tỉnh khác, đứng đầu cả nước về lượng người nhập cư, và tỉnh đứng thứ 3 cả nước là Đà Nẵng (35,5‰) với hơn 59 nghìn người đến từ các tỉnh khác. Hà Nội và Đồng Nai, mặc dù có tỷ suất di thuần thấp hơn (tương ứng là 14,9‰ và 30,5‰), nhưng hai tỉnh lại có số lượng khá lớn người di cư từ tỉnh khác, (Hà Nội hơn 220 nghìn người, Đồng Nai hơn 167 nghìn người).

Người di cư chủ yếu là lao động trẻ, chính vì vậy, di cư ảnh hưởng đến cơ cấu dân số tại cả nơi đến và nơi đi. Tỉnh nào có tỷ suất di cư thuần dương cao thì tỉnh đó có tỷ số phụ thuộc chung thấp (thành phố Hồ Chí Minh có tỷ số phụ thuộc chung rất thấp 19,9%, Bình Dương có tỷ số phụ thuộc chung là 20,3%), còn lại hầu hết các tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm đều có tỷ số phụ thuộc chung khá cao (Cà Mau có tỷ số phụ thuộc chung là 42,5%, An Giang là 43,8%, Sóc Trăng là 41,4%) (xem phần Phụ lục, biểu A.7).

Có 4 tỉnh trong 5 năm trước TĐTDS 2009 là những tỉnh xuất cư thì đến 5 năm sau (2009-2014) trở thành những tỉnh nhập cư: Điện Biên (tỷ suất di cư thuần năm 2009 là -3,2‰, năm 2014 là 3,7‰), Bắc Ninh (tỷ suất di cư thuần năm 2009 là -12,6‰, năm 2014 là 23,1‰), Nghệ An (tỷ suất di cư thuần năm 2009 là -46,4‰, năm 2014 là 7,5‰), và Bình Phước (tỷ suất di cư thuần năm 2009 là -0,7‰, năm 2014 là 2,9‰). Trong những tỉnh này đặc biệt nhất là Nghệ An. Trong giai đoạn di cư trước Nghệ An là tỉnh có mức di cư thuần âm và khá cao, nhưng trong giai đoạn di cư này Nghệ An có mức di cư thuần dương 7,5 ‰. Sự thay đổi này là do sự phát triển các khu công nghiệp mới tại tỉnh này đã làm tăng mạnh số người nhập cư vào tỉnh (từ 28 nghìn người giai đoạn 2004-2009 lên 120 nghìn người giai đoạn 2009-2014).

Khi xét theo luồng di cư giữa nông thôn và thành thị, có 9/63 tỉnh có luồng di cư từ thành thị đến thành thị chiếm tỷ trọng cao nhất với trên 30% tổng dân số di cư. Trong đó phải kể đến các tỉnh/thành phố như Đà Nẵng (64,6%), thành phố Hồ Chí Minh (50,6%), Bà Rịa - Vũng Tàu (46,7%) Quảng Ninh (49,4%), Hải Phòng (47,6%) và Hà Nội là 40,8%. Tốc độ phát triển đô thị ở những tỉnh này khá nhanh, các khu đô thị được mở rộng ra vác vùng nông thôn xung quanh, dẫn đến sự giãn dân ở những khu nội thành cũ có mật độ dân số cao là một trong lý do tỷ trọng luồng di cư từ thành thị đến thành thị chiếm tỷ lệ cao.

Có 4 tỉnh có tỷ trọng luồng di cư TT-NT cao nhất là Vĩnh Phúc, Thừa Thiên - Huế, Bình Dương và Cần Thơ. Điều đặc biệt phải nói đến ở đây là đối với Bình

Dương, một tỉnh có tốc độ đô thị hóa khá nhanh nhưng luồng di cư chủ yếu lại là từ thành thị vào nông thôn (chiếm 72,8 %). Điều này là do các khu công nghiệp mới hình thành và tập trung chủ yếu ở những vùng nông thôn, chính vì vậy đã thu hút phần lớn lao động di cư từ khu vực thành thị ở những tỉnh khác đến (Phần phụ lục, Biểu A-9).

**Hình 1.5: Tỷ suất di cư thuần giai đoạn 2009 - 2014**

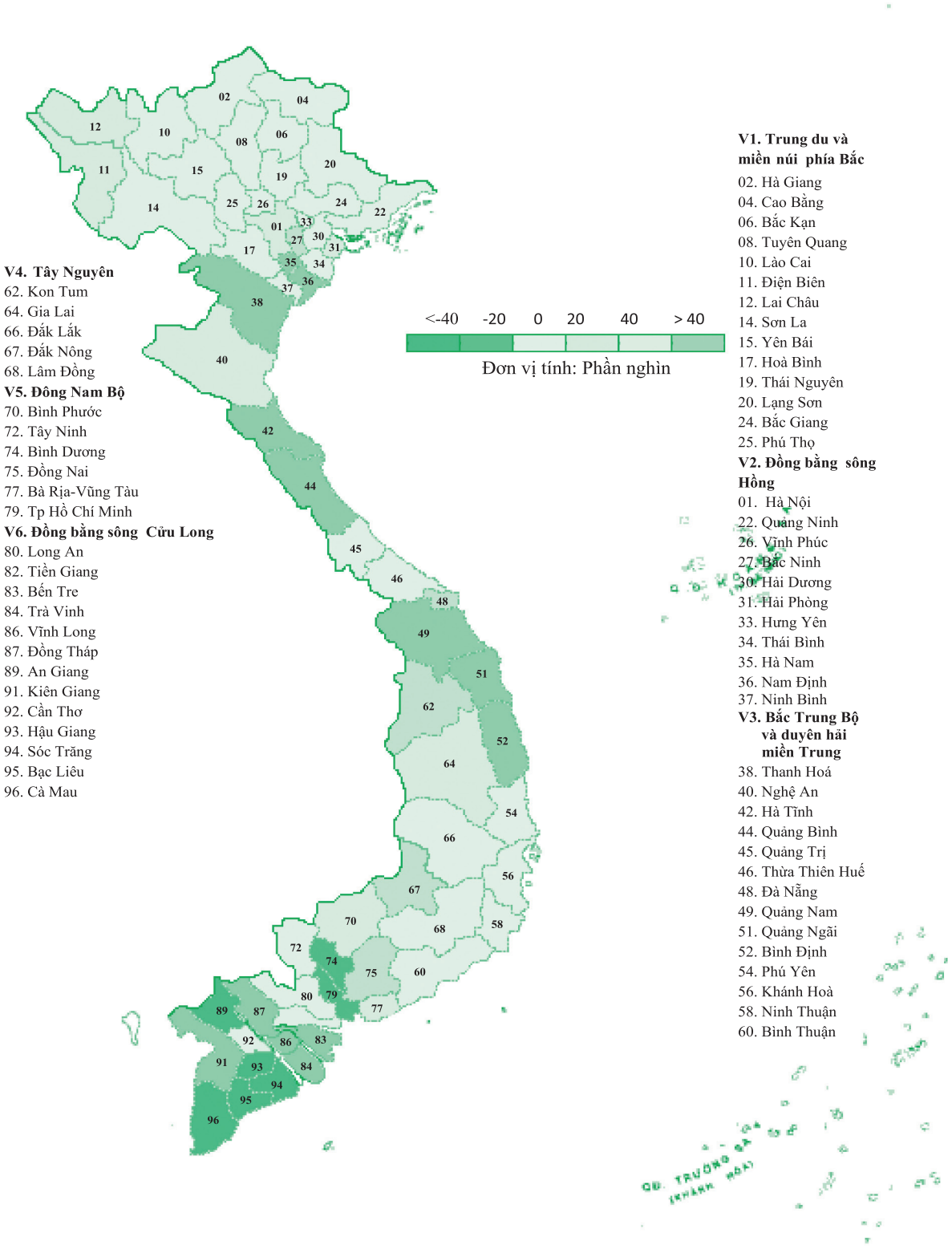

# CHƯƠNG 2: CÁC ĐẶC TRƯNG NHÂN KHẨU HỌC VÀ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NGƯỜI DI CƯ

## 2.1. Tuổi của người di cư

Theo kết quả TĐTDS 2009, tuổi trung vị của người không di cư năm 2009 là 30 tuổi, có nghĩa là một nửa dân số không di cư có độ tuổi từ 30 trở xuống, còn tuổi trung vị của người di cư ít hơn khoảng 5 năm, hay nói cách khác có một nửa số người di cư có độ tuổi từ 25 trở xuống. Kết quả phân tích số liệu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 (Điều tra DSGK 2014) cung cấp thêm những bằng chứng khẳng định các phát hiện trước đây cho thấy người di cư thường là những người trẻ tuổi.

**Hình 2.1: Tháp dân số theo loại hình di cư và không di cư, 2014**

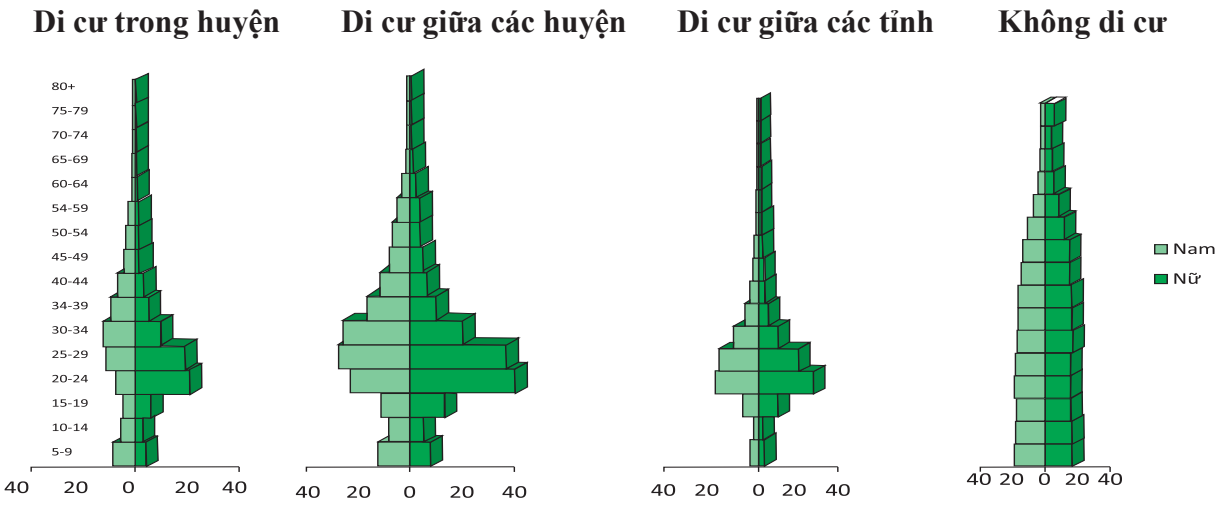


Hình 2.1 cho thấy, các tháp dân số của người di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh khá giống nhau, thân tháp phình to ở giữa, đáy tháp và đỉnh tháp thu hẹp lại. Điều này cho thấy, người di cư tập trung ở độ tuổi từ 20 đến 34 tuổi và nữ di cư nhiều hơn so với nam.

Giữa tháp dân số người di cư và người không di cư ta cũng thấy có sự khác biệt rất rõ. Tháp dân số di cư thân tháp phình to ở giữa, đáy tháp và đỉnh tháp thu hẹp lại còn tháp dân số không di cư lại khá cân đối. Hình 2.1 cũng cho ta thấy tỷ lệ dân số già và dân số trẻ ở dân số không di cư chiếm tỷ trọng cao hơn so với tháp của người di cư, điều này có nghĩa là ở vùng chủ yếu là xuất cư thì tỷ số phụ thuộc sẽ cao hơn, gánh nặng dân số cao hơn. Do đó, chính sách của nhà nước cũng cần quan tâm đến những vùng chủ yếu là xuất cư.

Biểu 2.1 cho thấy, tuổi trung vị của người di cư trong huyện và của di cư

khác huyện là 27 tuổi, tuổi trung vị của di cư khác tỉnh là 25 tuổi, có nghĩa là có một nửa số người di cư trong huyện và khác huyện có độ tuổi từ 27 trở xuống và có một nửa số người di cư khác tỉnh là từ 25 tuổi trở xuống. Ở cấp địa giới hành chính càng cao thì người di cư càng trẻ hơn. Số liệu cho thấy, nhóm người di cư trong huyện và khác huyện có độ tuổi (tuổi trung vị là 27) cao hơn nhóm người di cư khác tỉnh (tuổi trung vị là 25), điều này cũng đúng đối với cả nam và nữ. Một trong những lý do giải thích cho sự khác biệt về tuổi trung vị của người di cư giữa các loại hình di cư là do ở độ tuổi càng trẻ thì càng có mong muốn đi xa để thay đổi môi trường sống, để tìm kiếm cho mình những cơ hội việc làm tốt hơn ở nơi kinh tế thị trường phát triển và sôi động hơn.

**Biểu 2.1: Tuổi trung bình và tuổi trung vị của người di cư chia theo loại hình di cư và giới tính, 1999 - 2014**

*Đơn vị tính: Tuổi*

| Loại hình di cư | 1999 | | 2009 | | 2014 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tuổi trung bình | Tuổi trung vị | Tuổi trung bình | Tuổi trung vị | Tuổi trung bình | Tuổi trung vị |
| **Chung** | | | | | | |
| Di cư trong huyện | 28, 0 | 26, 0 | 28, 3 | 26, 0 | 29, 1 | 27, 0 |
| Di cư khác huyện | 27, 0 | 24, 0 | 28, 0 | 25, 0 | 29, 6 | 27, 0 |
| Di cư khác tỉnh | 27, 0 | 24,0 | 26,5 | 24,0 | 27,8 | 25,0 |
| Không di cư | 30,2 | 27,0 | 32,9 | 30,0 | 35,4 | 34,0 |
| **Nam** | | | | | | |
| Di cư trong huyện | 27,7 | 26,0 | 29,8 | 29,0 | 30,8 | 30,0 |
| Di cư khác huyện | 27,3 | 24,0 | 28,9 | 27,0 | 30,8 | 29,0 |
| Di cư khác tỉnh | 27,0 | 25,0 | 26,9 | 24,0 | 28,2 | 26,0 |
| Không di cư | 29,0 | 26,0 | 31,6 | 29,0 | 34,0 | 32,0 |
| **Nữ** | | | | | | |
| Di cư trong huyện | 28,2 | 25,0 | 27,6 | 25,0 | 28,3 | 26,0 |
| Di cư khác huyện | 26,8 | 23,0 | 27,4 | 24,0 | 28,9 | 26,0 |
| Di cư khác tỉnh | 27,0 | 24,0 | 26,1 | 23,0 | 27,4 | 25,0 |
| Không di cư | 31,2 | 28,0 | 34,1 | 32,0 | 36,7 | 35,0 |

Tuổi trung bình của nhóm người di cư là thấp (29,1 tuổi đối với di cư trong huyện; 29,6 tuổi đối với di cư khác huyện; 27,8 tuổi đối với di cư khác tỉnh). Có sự khác biệt rất rõ giữa nhóm người di cư và nhóm người không di cư về tuổi trung bình và tuổi trung vị. Tuổi trung bình và tuổi trung vị của người di cư luôn thấp hơn so với người không di cư.

Một phát hiện đáng chú ý khác là trong nhóm dân số di cư thì phụ nữ ít tuổi hơn nam giới. Kết quả này được thấy ở tất cả các nhóm người di cư trong cả ba cuộc TĐTDS 1999 và 2009. Trong giai đoạn 1999 - 2014, nhóm dân số không di cư trải qua quá trình già hóa hay nói cách khác tuổi trung bình của nhóm này tăng lên nhanh chóng theo thời gian, trong khi đó tuổi trung bình của người di cư thay đổi rất chậm. Điều này làm khoảng cách về tuổi giữa người di cư và người không di cư ngày càng tăng lên.

### 2.2. Cơ cấu giới tính của người di cư

**Biểu 2.2: Cơ cấu giới tính của người di cư và không di cư, 1999-2014**

*Đơn vị tính: %*

| Loại hình di cư | 1999 | | 2009 | | 2014 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nam | Nữ | Nam | Nữ | Nam | Nữ |
| Di cư trong huyện | 41,8 | 58,2 | 36,4 | 63,6 | 34,1 | 65,9 |
| Di cư giữa các huyện | 45,2 | 54,8 | 43,4 | 56,6 | 40,4 | 59,6 |
| Di cư giữa các tỉnh | 50,0 | 50,0 | 47,0 | 53,1 | 45,4 | 54,6 |
| Không di cư | 49,0 | 51,0 | 49,8 | 50,2 | 49,6 | 50,4 |

Số liệu biểu 2.2 cho thấy nữ có xu hướng di cư nhiều hơn nam, tỷ lệ nữ di cư tăng dần từ năm 1999, 2009 đến 2014 và tỷ lệ nam di cư giảm dần từ năm 1999, 2009 đến 2014. Số liệu các cuộc TĐTDS 1999, 2009 và Điều tra DSGK 2014 cho thấy, tỷ lệ nữ giới trong nhóm người di cư đều cao hơn tỷ lệ nữ giới trong nhóm người không di cư đối với mỗi loại hình di cư trong huyện, giữa các huyện và giữa các tỉnh. Điều này một lần nữa khẳng định xu hướng nữ hóa di cư ở nước ta và xu hướng này ngày càng tăng. Đây là sự khác biệt về đặc trưng nhân khẩu học của di cư Việt Nam vì hầu hết các nước trên thế giới, trong số người di cư, nam giới thường nhiều hơn nữ giới.

**Biểu 2.3: Cơ cấu giới tính dân số di cư phân theo vùng, 2014**

*Đơn vị tính: %*

| Vùng kinh tế - xã hội | Tổng số | Nam | Nữ |
|---|---|---|---|
| **Toàn quốc** | **100,0** | **37,3** | **62,7** |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 100,0 | 37,3 | 62,7 |
| Đồng bằng sông Hồng | 100,0 | 32,0 | 68,0 |
| Bắc Trung bộ và DH miền Trung | 100,0 | 32,5 | 67,5 |
| Tây Nguyên | 100,0 | 45,7 | 54,3 |
| Đông Nam Bộ | 100,0 | 46,3 | 53,7 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 100,0 | 36,7 | 63,3 |

Biểu 2.3 cho ta thấy, trong tất cả các vùng nữ vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số người di cư. Như vậy, hiện tượng nữ hóa di cư diễn ra ở tất cả các vùng trên cả nước, theo ước lượng từ số liệu ĐT DSGK 2014 tỷ trọng nữ di cư tập trung đông nhất tại vùng Đông Nam Bộ chiếm 28,1% và Đồng bằng sông Hồng chiếm 21,3%.

Các kết quả phân tích cho thấy nữ giới và ở độ tuổi trẻ chiếm ưu thế trong nhóm di cư, vì thế những vấn đề về chăm sóc sức khỏe sinh sản cho nhóm đối tượng này cần được quan tâm hơn.

**Biểu 2.4: Cơ cấu giới tính chia theo loại hình di cư và luồng di cư, 2014**

*Đơn vị tính: %*

| Luồng di cư | Di cư trong huyện | | | Di cư giữa các huyện | | | Di cư giữa các tỉnh | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nam | Nữ | Tổng | Nam | Nữ | Tổng | Nam | Nữ | Tổng |
| NT - NT | 21,9 | 78,1 | 100,0 | 27,9 | 72,1 | 100,0 | 40,7 | 59,3 | 100,0 |
| NT - TT | 33,9 | 66,1 | 100,0 | 38,4 | 61,6 | 100,0 | 45,4 | 54,6 | 100,0 |
| TT - NT | 39,2 | 60,8 | 100,0 | 46,6 | 53,4 | 100,0 | 52,5 | 47,5 | 100,0 |
| TT - TT | 43,9 | 56,1 | 100,0 | 45,7 | 54,3 | 100,0 | 47,9 | 52,1 | 100,0 |
| **Tổng** | **34,2** | **65,8** | **100,0** | **40,4** | **59,6** | **100,0** | **45,4** | **54,6** | **100,0** |

Biểu 2.4 cho thấy, trong 3 loại hình di cư gồm di cư trong huyện. di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh, tỷ lệ nữ di cư cao hơn so với tỷ lệ nam di cư. Các số liệu này cung cấp bằng chứng rõ ràng về một hiện tượng rất được chú ý trong các nghiên cứu di cư thường được biết với tên gọi "nữ hóa di cư".

Hiện tượng "nữ hóa di cư" được thể hiện rất rõ qua hai chỉ số. Thứ nhất, dân số nữ di cư chiếm hơn một nửa tổng số người di cư. Thứ hai, tỷ lệ dân số nữ di cư trên tổng số dân di cư liên tục tăng trong hai thập kỷ qua. Kết quả Điều tra DSGK 2014 cho thấy số lượng nữ giới đã nhiều hơn số lượng nam giới trong tất cả các nhóm dân số di cư. Sự giảm cầu lao động trong các hoạt động nông nghiệp tại nông thôn và gia tăng các cơ hội việc làm cho phụ nữ tại các thành phố và các khu công nghiệp là những lý do chính cho hiện tượng gia tăng số lượng và tỷ lệ nữ giới di cư này.

Một xu hướng nhất quán được thấy qua cả ba cuộc TĐTDS và Điều tra DSGK 2014 là nữ giới thường di cư trong phạm vi địa giới hành chính nhỏ hơn. Biểu 2.4 cho thấy rõ ràng rằng tỷ lệ nữ di cư cao nhất trong dân số di cư trong huyện và thấp nhất ở loại hình di cư giữa các tỉnh.

### 2.3. Tình trạng đi học của người di cư

Di cư có thể tác động đến giáo dục theo cả chiều hướng tích cực và tiêu cực. Đối với nhiều gia đình, di cư được sử dụng như là phương tiện nhằm đạt được trình độ học vấn cao hơn và điều kiện giáo dục tốt hơn cho một số thành viên của gia đình, nhất là con của họ và điều đó có tác động tích cực đến người di cư và các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, di cư có thể làm gián đoạn công việc, học tập của một số thành viên trong gia đình, gây tác động tiêu cực đến người di cư và các thành viên trong gia đình.

Biểu 2.5 cho thấy, hầu hết số người di cư hoặc không di cư trong độ tuổi từ 6-10 đều đang đi học (94% đến 98%). Không có sự khác biệt đáng kể về tình trạng chưa từng đi học, đang đi học và đã thôi học giữa nhóm người di cư và nhóm người không di cư, giữa nam và nữ cũng như gia các loại hình di cư.

Trong 3 loại hình di cư, tỷ lệ dân số từ 6 đến 10 tuổi di cư giữa các tỉnh đang đi học là thấp nhất (tỷ lệ này ở di cư giữa các tỉnh là 94,6%, trong khi đó tỷ lệ này ở di cư trong huyện, di cư giữa các huyện, hay không di cư đều từ 97,6% trở lên). Điều này có thể do những khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ công của một số người di cư tại nơi đến. Tuy nhiên, sự khác biệt này là không đáng kể.

So với năm 2009, tỷ lệ dân số từ 6-10 tuổi đang đi học di cư năm 2014 đã tăng lên. Tỷ lệ dân số 6-10 tuổi di cư chưa từng đi học giảm xuống ở tất cả các loại hình di cư. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số 6-10 tuổi di cư đã thôi học có sự tăng nhẹ trong năm 2014 ở loại hình di cư trong huyện và di cư giữa các tỉnh (di cư trong huyện tăng từ 1,1% lên 1,2%, di cư giữa các tỉnh tăng từ 3,4% lên 3,6%).

## Biểu 2.5: Tỷ lệ dân số từ 6-10 tuổi chia theo tình trạng đi học, loại hình di cư và giới tính, năm 2009 và 2014

*Đơn vị tính: %*

| Loại hình di cư | Năm 2009 | | | | Năm 2014 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | Chưa từng đi học | Đã thôi học | Đang đi học | Tổng số | Chưa từng đi học | Đã thôi học | Đang đi học |
| **Chung** | | | | | | | | |
| Di cư trong huyện | 100,0 | 2,8 | 1,1 | 96,2 | 100,0 | 0,6 | 1,2 | 98,2 |
| Di cư giữa các huyện | 100,0 | 2,8 | 1,2 | 96,0 | 100,0 | 1,2 | 0,9 | 97,9 |
| Di cư giữa các tỉnh | 100,0 | 4,6 | 3,4 | 92,0 | 100,0 | 1,8 | 3,6 | 94,6 |
| Không di cư | 100,0 | 2,5 | 1,0 | 96,5 | 100,0 | 1,0 | 1,1 | 97,8 |
| **Nam** | | | | | | | | |
| Di cư trong huyện | 100,0 | 2,3 | 1,1 | 96,7 | 100,0 | 0,8 | 0,7 | 98,4 |
| Di cư giữa các huyện | 100,0 | 2,6 | 1,2 | 96,2 | 100,0 | 1,5 | 1,1 | 97,5 |
| Di cư giữa các tỉnh | 100,0 | 5,2 | 4,6 | 90,2 | 100,0 | 1,5 | 3,6 | 94,9 |
| Không di cư | 100,0 | 2,6 | 1,0 | 96,5 | 100,0 | 1,1 | 1,1 | 97,8 |
| **Nữ** | 100,0 | | | | 100,0 | | | |
| Di cư trong huyện | 100,0 | 2,5 | 1,1 | 96,4 | 100,0 | 0,4 | 1,6 | 97,9 |
| Di cư giữa các huyện | 100,0 | 2,7 | 1,2 | 96,1 | 100,0 | 1,0 | 0,8 | 98,2 |
| Di cư giữa các tỉnh | 100,0 | 4,9 | 3,9 | 91,1 | 100,0 | 2,1 | 3,6 | 94,3 |
| Không di cư | 100,0 | 2,5 | 1,0 | 96,5 | 100,0 | 1,0 | 1,1 | 97,9 |

Sự khác biệt giữa nhóm dân số di cư và không di cư trong việc tới trường được quan sát thấy rõ ràng hơn và lớn hơn khi xem xét đến trẻ em trong nhóm 11 đến 18 tuổi hay nhóm trong độ tuổi học phổ thông. Trong năm 2014, 77,9% số trẻ em từ 11 đến 18 tuổi không di cư đang ngồi trên ghế nhà trường. Tỷ lệ này của các nhóm trẻ em di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh thấp hơn và lần lượt là 65,5%, 70,5% và 46,8%. Thực trạng này một lần nữa cho thấy ảnh hưởng của di cư tác động tới sự gián đoạn học tập của trẻ em, đặc biệt ở các cấp học cao hơn.

Tỷ lệ dân số 11-18 tuổi di cư chưa từng đi học có xu hướng giảm dần ở cả 3 loại hình di cư. Tỷ lệ nhóm dân số này đã thôi học có xu hướng giảm trong giai đoạn di cư 2004- 2009 và tăng nhẹ trong giai đoạn di cư 2009-2014 ở loại hình di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh. Ở loại hình di cư trong huyện tỷ lệ nhóm dân số này có xu hướng tăng dần.

Đối với tình trạng đang đi học của nhóm dân số này, Biểu 2.6 cho thấy, đối với di cư trong huyện và di cư giữa các huyện trong cùng tỉnh, tỷ lệ này theo xu hướng giảm dần, riêng đối với di cư giữa các tỉnh thì tỷ lệ nhóm dân số này đang đi học có xu hướng giảm trong giai đoạn di cư 2004-2009 và tăng trong giai đoạn

di cư 2009-2014. Đối với nhóm dân số từ 11-18 tuổi không di cư, tỷ lệ chưa từng đi học theo xu hướng giảm (từ 3,6% trong giai đoạn di cư 1994-1999, giảm xuống 1,8% trong giai đoạn di cư 2004-2009 và giảm xuống 1,3% trong giai đoạn di cư 2009-2014), tỷ lệ đã thôi học cũng theo xu hướng giảm (từ 23,7% giai đoạn di cư 1994-1999, giảm xuống 23,3% trong giai đoạn di cư 2004-2009 và giảm xuống 20,7% trong giai đoạn di cư 2009-2014), cùng đó tỷ lệ đang đi học theo xu hướng tăng lên (từ 72,8% trong giai đoạn di cư 1994-1999, tăng lên 74,9% trong giai đoạn di cư 2004-2009 và tăng đến 78,1% trong giai đoạn di cư 2009-2014). Điều này cho thấy, tình trạng đi học của nhóm dân số 11-18 tuổi không di cư có xu hướng phát triển tốt hơn nhóm dân số 11-18 tuổi di cư.

Giữa nam và nữ của nhóm dân số 11-18 tuổi di cư, ta thấy cũng có sự khác biệt. Ở hầu hết ở các loại hình di cư và ở các năm, tình trạng đi học của nam tốt hơn của nữ, tỷ lệ chưa từng đi học và tỷ lệ đã thôi học của nam thấp hơn của nữ, tỷ lệ đang đi học của nam cao hơn nữ do ở độ tuổi này nữ thường phải tham gia lao động nhiều hơn nam. Điều này cho thấy có sự bất bình đẳng giữa nam và nữ về giáo dục ở độ tuổi này.

**Biểu 2.6: Tỷ lệ dân số từ 11-18 tuổi theo tình trạng đi học loại hình di cư và giới tính, 1999-2014**

*Đơn vị tính: %*

| Loại hình di cư | 1999 | | | | 2009 | | | | 2014 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | Chưa từng đi học | Đã thôi học | Đang đi học | Tổng số | Chưa từng đi học | Đã thôi học | Đang đi học | Tổng số | Chưa từng đi học | Đã thôi học | Đang đi học |
| **Chung** | | | | | | | | | | | | |
| Di cư trong huyện | 100,0 | 3,6 | 20,9 | 75,5 | 100,0 | 2,8 | 33,2 | 64,0 | 100,0 | 2,0 | 32,5 | 65,5 |
| Di cư giữa các huyện | 100,0 | 3,2 | 25,2 | 71,6 | 100,0 | 1,6 | 27,6 | 70,8 | 100,0 | 1,2 | 28,3 | 70,5 |
| Di cư giữa các tỉnh | 100,0 | 4,1 | 41,1 | 54,5 | 100,0 | 1,2 | 55,1 | 43,7 | 100,0 | 1,0 | 52,2 | 46,8 |
| Không di cư | 100,0 | 3,6 | 23,7 | 72,8 | 100,0 | 1,8 | 23,3 | 74,9 | 100,0 | 1,3 | 20,7 | 78,1 |
| **Nam** | | | | | | | | | | | | |
| Di cư trong huyện | 100,0 | 3,3 | 17,2 | 79,5 | 100,0 | 2,0 | 23,5 | 74,5 | 100,0 | 0,8 | 18,5 | 80,8 |
| Di cư giữa các huyện | 100,0 | 3,2 | 22,6 | 74,2 | 100,0 | 1,4 | 22,2 | 76,4 | 100,0 | 0,6 | 22,2 | 77,3 |
| Di cư giữa các tỉnh | 100,0 | 4,5 | 35,3 | 60,3 | 100,0 | 1,2 | 50,5 | 48,3 | 100,0 | 0,5 | 50.0 | 49,5 |
| Không di cư | 100,0 | 3,2 | 20,6 | 76,1 | 100,0 | 1,6 | 25,2 | 73,2 | 100,0 | 1,2 | 22,8 | 76,0 |
| **Nữ** | | | | | | | | | | | | |
| Di cư trong huyện | 100,0 | 3,9 | 24,9 | 71,2 | 100,0 | 3,4 | 40,5 | 56,1 | 100,0 | 2,8 | 41,9 | 55,3 |
| Di cư giữa các huyện | 100,0 | 3,2 | 27,7 | 69,1 | 100,0 | 1,8 | 32,2 | 66,1 | 100,0 | 1,8 | 33,3 | 65,0 |
| Di cư giữa các tỉnh | 100,0 | 3,7 | 47,4 | 48,9 | 100,0 | 1,2 | 58,7 | 40,1 | 100,0 | 1,3 | 53,9 | 44,8 |
| Không di cư | 100,0 | 3,9 | 26,9 | 69,2 | 100,0 | 2,0 | 21,2 | 76,9 | 100,0 | 1,3 | 18,3 | 80,4 |

### 2.4. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư

Biểu 2.7 cho thấy nhóm dân số di cư trong độ tuổi lao động (15-54 tuổi)[2] có tỷ lệ dân số đã từng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật (CMKT) cao hơn tỷ lệ này của nhóm dân số không di cư cũng trong độ tuổi này. Khu vực nào càng nhận được nhiều người di cư càng chiếm được nhiều lợi thế hơn do nhận được nhiều lao động có kỹ năng hơn thông qua di cư. Ngược lại. những khu vực xuất cư bị thiệt thòi hơn khi mất đi lao động có kỹ năng.

Nhóm người di cư giữa các huyện có tỷ lệ đã từng được đào tạo CMKT cao hơn so với nhóm người di cư trong huyện. Tuy nhiên, nhóm người di cư giữa các tỉnh lại có tỷ lệ được đào tạo CMKT thấp hơn so với cả hai nhóm người di cư trong cùng huyện và giữa các huyện. Điều này là do một bộ phận dân số chỉ học hết trung học phổ thông, họ tìm những khu công nghiệp và làm những công việc không yêu cầu phải có trình độ CMKT.

**Biểu 2.7: Tỷ lệ dân số từ 15-54 tuổi chia theo loại hình di cư và trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2014**

*Đơn vị tính: %*

| Loại hình di cư | Trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | Không có trình độ CMKT | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học trở lên |
| Di cư trong huyện | 100,0 | 65,0 | 2,5 | 10,4 | 5,9 | 16,1 |
| Di cư giữa các huyện | 100,0 | 58,8 | 2,4 | 10,1 | 6,8 | 21,9 |
| Di cư giữa các tỉnh | 100,0 | 72,6 | 2,2 | 7,7 | 5,6 | 11,8 |
| Không di cư | 100,0 | 83,0 | 1,8 | 5,7 | 2,7 | 6,8 |

### 2.5. Lý do di chuyển của người di cư

Trong cuộc điều tra này, trong các câu hỏi về di cư 5 năm không hỏi lý do di cư, tuy nhiên trong di cư 1 năm lại có hỏi này, và những lý do di cư trong vòng 1 năm cũng có thể làm cơ sở để giải thích cho các trường hợp di cư trong 5 năm.

Hình 2.2 trình bày tỷ lệ người di cư chia theo lý do chuyển đến hộ trong vòng 1 năm trước thời điểm điều tra. Trên toàn quốc, tỷ lệ tìm việc, hoặc là bắt đầu công việc mới, chiếm tỷ lệ 44,8% người di cư. Tỷ lệ di cư theo gia đình chiếm 22,8%. Tỷ lệ người di cư quay trở về quê do mất việc hoặc không tìm được việc làm tương đối nhỏ, chỉ chiếm 6,1%.

[2] *Theo Bộ Luật Lao động, trong độ tuổi lao động của nam là 15-59 và của nữ là 15-54. Chuyên khảo chọn nhóm tuổi 15-54 là nhóm tuổi cả nam và nữ đều đang trong độ tuổi lao động để phân tích.*

Ở cấp vùng, Đông Nam Bộ có tỷ trọng người di cư để tìm việc hoặc bắt đầu công việc mới chiếm tỷ trọng cao nhất (tương ứng là 37,0% và 29,2%). Đây là hai lý do chủ yếu của người di cư tại vùng này. Đông Nam Bộ là vùng phát triển rất mạnh các khu công nghiệp, khu chế xuất nên đã thu hút người di cư đến tìm kiếm cơ hội việc làm. Đối với di cư về quê do mất việc/hết việc thì Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ cao nhất nước (18,1%) còn thấp nhất là Đông Nam Bộ (0,2%).

**Hình 2.2: Tỷ lệ người di cư [3]chia theo lý do chuyển đến hộ và vùng kinh tế xã hội, 2014**

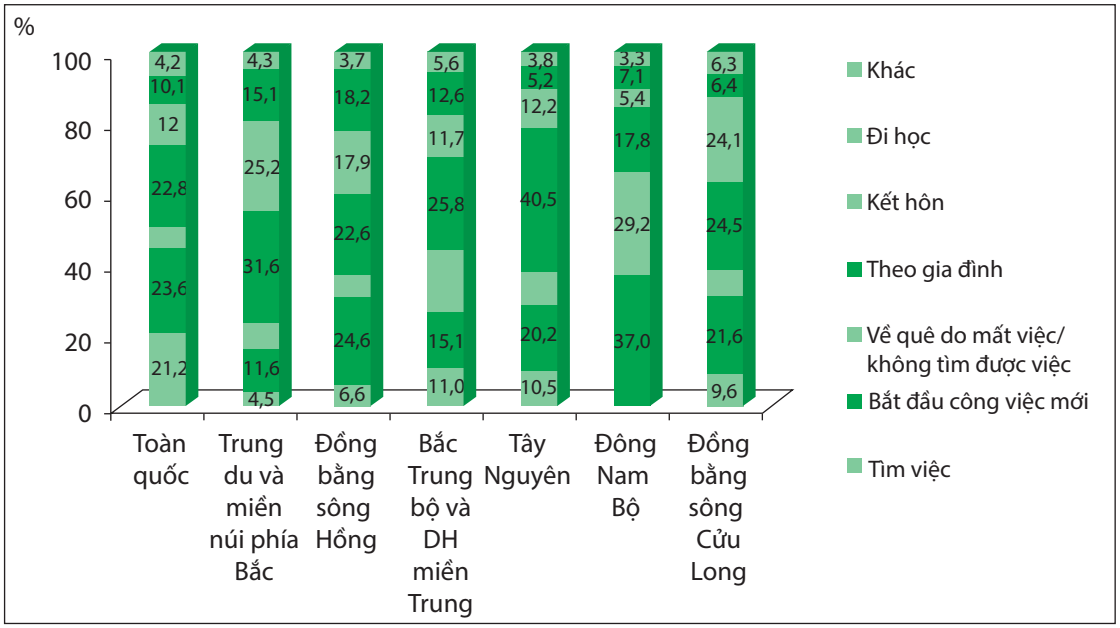


## 2.6. Tình trạng kinh tế - xã hội của người di cư

Do số liệu ĐT DSGK 2014 không có các thông tin chi tiết về thu nhập hay tham gia vào lực lượng lao động nên không thể tính toán trực tiếp mức sống của hộ dân cư. Tuy nhiên, số liệu điều tra có nhiều các thông tin gián tiếp phản ánh mức sống của hộ dân cư. Do đó, chuyên khảo này xây dựng một chỉ số gián tiếp đo lường điều kiện sống của hộ dân cư theo phương pháp phân tích nhân tố phát triển bởi Tiến sỹ Christophe Z. Guilmoto, chuyên gia nghiên cứu về mất cân bằng giới tính khi sinh. Theo phương pháp này, điều kiện sống hộ dân cư được xây dựng theo phương pháp phân tích nhân tố thành phần dựa trên các thông tin về sở hữu 7 loại tài sản khác nhau (ti vi, điện thoại, máy tính, máy giặt, điều hòa, tủ lạnh, xe máy), 4 loại tiện nghi (loại nhiên liệu chính dùng để thắp sáng, loại nhiên liệu chính dùng để nấu ăn, nguồn nước chính dùng để ăn uống, loại nhà vệ sinh),

[3] *Lưu ý: Khi phân tích các đặc điểm người di cư theo vùng, ở chương 2 này chuyên khảo phân tích theo đặc điểm người di cư giữa các tỉnh.*

loại vật liệu làm nhà (vật liệu làm tường và làm mái) và điều kiện nhà ở của hộ dân cư. Dựa trên các kết quả phân tích nhân tố thành phần. các hộ được xếp vào 5 nhóm ngũ vị phân theo các mức sống khác nhau. gồm: cao, trên trung bình, trung bình, dưới trung bình và thấp. Điều kiện sống ở đây là một chỉ báo tổng hợp, chỉ báo này phần nào phản ánh cả điều kiện sống và điều kiện kinh tế của hộ dân cư.

**Hình 2.3: Tỷ lệ dân số di cư sống trong hộ có điều kiện sống khác nhau theo vùng kinh tế - xã hội, 2014**

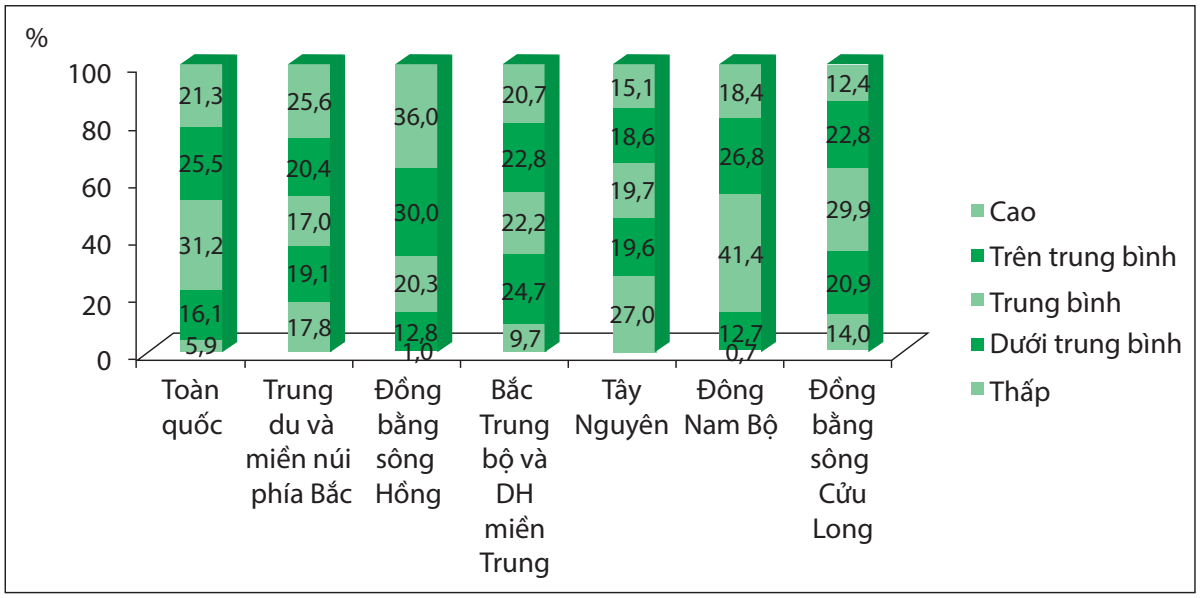


Hình 2.3 cho thấy, nói chung người di cư sống trong các hộ có mức sống trung bình chiếm tỷ trọng cao nhất (31,2%), tiếp theo là mức sống trên trung bình (25,5%) và cao (21,3%). Người di cư sống trong các hộ có mức sống thấp nhất rất nhỏ, chỉ có 5,9%).

Tỷ lệ dân số di cư sống trong hộ có điều kiện sống cao và trên trung bình ở vùng Đồng bằng sông Hồng cao nhất cả nước (tương ứng là 36% và 30%). Tỷ lệ người di cư sống trong hộ có điều kiện sống thấp ở vùng Tây Nguyên cao nhất (27%) trong khi Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ này thấp nhất cả nước (tương ứng 0,7% và 1%). Nhìn chung, ta thấy rằng người di cư ở Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có điều kiện sống tốt hơn những vùng khác.

Biểu 2.8 cho thấy tỷ lệ người di cư có điều kiện sống trên trung bình và cao đều cao hơn so với nhóm người không di cư. Cụ thể, tỷ lệ người thuộc nhóm hộ có điều kiện sống cao trong nhóm người di cư cao hơn đáng kể so với tỷ lệ này trong nhóm người không di cư (di cư trong huyện là 39,4%, di cư giữa các huyện là 44,5% và không di cư là 25,5%). Trong khi đó, tỷ lệ người di cư thuộc hộ có điều kiện sống dưới trung bình và thấp là nhỏ hơn đáng kể so

với các tỷ lệ người không di cư của nhóm này. Ví dụ trong nhóm dưới trung bình: (di cư trong huyện là 9,2%; di cư giữa các huyện là 5,3%; di cư giữa các tỉnh là 5,9%, không di cư là 16,7%). Kết quả tương tự cho nhóm người di cư thuộc diện hộ có điều kiện sống thấp.

**Biểu 2.8: Tỷ lệ người di cư và không di cư sống trong các hộ gia đình có điều kiện sống khác nhau, 2009 và 2014**

*Đơn vị tính: %*

| Loại hình di cư | Điều kiện sống | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | Thấp | Dưới trung bình | Trung bình | Trên trung bình | Cao |
| **Năm 2009** | | | | | | |
| Di cư trong huyện | 100,0 | 12,1 | 13,8 | 16,0 | 21,9 | 36,2 |
| Di cư giữa các huyện | 100,0 | 7,0 | 8,9 | 23,9 | 10,0 | 50,2 |
| Di cư giữa các tỉnh | 100,0 | 5,1 | 7,2 | 13,4 | 31,6 | 42,7 |
| Không di cư | 100,0 | 14,6 | 19,3 | 21,1 | 21,4 | 23,6 |
| **Năm 2014** | | | | | | |
| Di cư trong huyện | 100,0 | 9,2 | 11,4 | 16,9 | 23,1 | 39,4 |
| Di cư giữa các huyện | 100,0 | 5,3 | 9,8 | 15,7 | 24,7 | 44,5 |
| Di cư giữa các tỉnh | 100,0 | 5,9 | 16,1 | 31,2 | 25,5 | 21,3 |
| Không di cư | 100,0 | 16,7 | 18,7 | 20,3 | 22,1 | 25,5 |

Như phân tích trên ta thấy, điều kiện sống của người di cư dường như tốt hơn người không di cư, điều này là đúng bởi trong cuộc điều tra này chỉ tính đến các trường hợp di cư lâu dài. Các kết quả phân tích ĐT DSGK 2014 cũng có xu hướng tương tự các bằng chứng hiện có từ TĐTDS 2009, chỉ phản ánh điều kiện sống của những người di cư lâu dài, di cư tạm thời chưa được tính đến.

### 2.7. Loại nhà ở của người di cư

Điều tra DSGK 2014 có các câu hỏi khác nhau về tình trạng nhà ở. Tình trạng nhà ở được ghi nhận dựa trên sự kết hợp giữa đánh giá cá nhân của người trả lời và quan sát của điều tra viên. Trên cơ sở phân loại chất lượng vật liệu cấu thành bền chắc và không bền chắc, nhà ở của hộ được chia thành 4 loại: nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Nhà kiên cố là nhà có cả ba kết cấu chính: cột (trụ hoặc tường chịu lực), mái, tường hoặc bao che đều được làm bằng vật liệu bền chắc. Nhà bán kiên cố

là nhà có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc. Nhà thiếu kiên cố là nhà có một trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc. Nhà đơn sơ là nhà mà cả ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu không bền chắc. Cách phân loại này tương tự như cách phân loại nhà ở đã áp dụng trong TĐSDS 2009.

**Hình 2.4: Tỷ lệ dân số di cư chia theo loại nhà ở và vùng nhập cư, 2014**

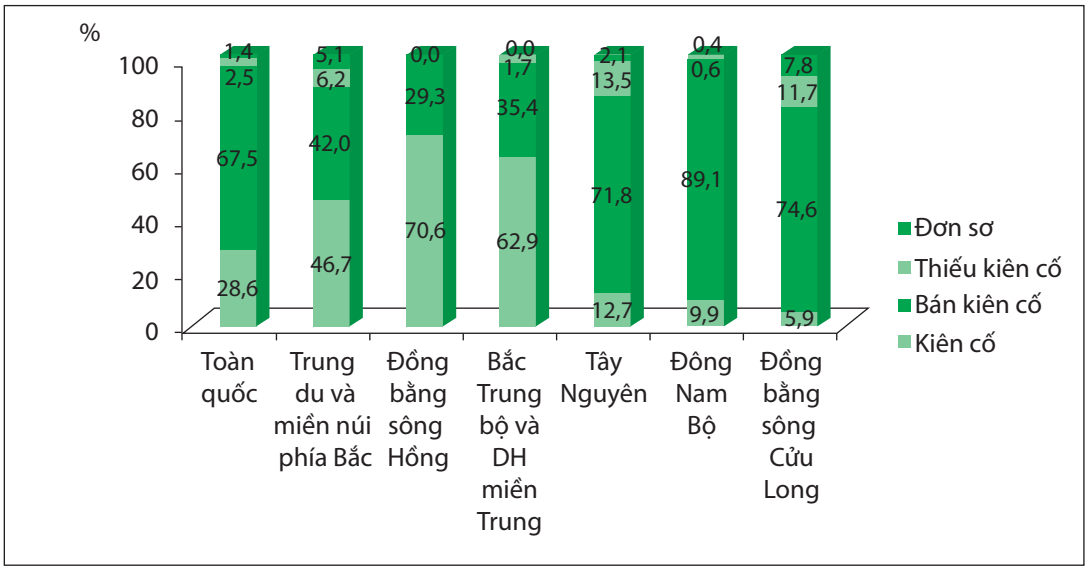


Hình 2.4 trình bày tỷ lệ dân số di cư chia theo loại nhà ở và vùng nhập cư năm 2014. Ở nơi đến, người nhập cư được ở trong ngôi nhà/căn hộ khá tốt. Tỷ lệ người dân nhập cư sống trong nhà đơn sơ rất thấp: 1,4% chung cho toàn quốc, dưới 1% ở Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung và Đông Nam Bộ. Các vùng còn lại (Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long) có tỷ lệ người nhập cư ở nhà đơn sơ chiếm từ 2% đến dưới 9%.

Hầu hết người nhập cư ở nhà bán kiên cố tại nơi đến. Toàn quốc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ nhà bán kiên cố là cao nhất (tương ứng là 78,1%, 89,1% và 74,6%). Nhà kiên cố chiếm tỷ lệ cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng (70,6%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (62,9%), Trung du và miền núi phía Bắc (46,7%). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp nhất (tương ứng là 9,9% và 5,9%).

Nhìn chung, người di cư có nhà ở tốt hơn người không di cư, điều này được thấy rõ khi so sánh tỷ lệ nhà đơn sơ và nhà thiếu kiên cố của hai nhóm dân số này. Điều kiện nhà ở của người di cư khá tốt thể hiện qua tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố khá cao, tỷ lệ nhà ở đơn sơ rất thấp. Di cư giữa các tỉnh có tỷ lệ nhà bán kiên cố cao hơn so với di cư trong huyện và di cư giữa các huyện.

**Hình 2.5: Tỷ lệ người di cư chia theo loại hình di cư và loại nhà ở, 2014**

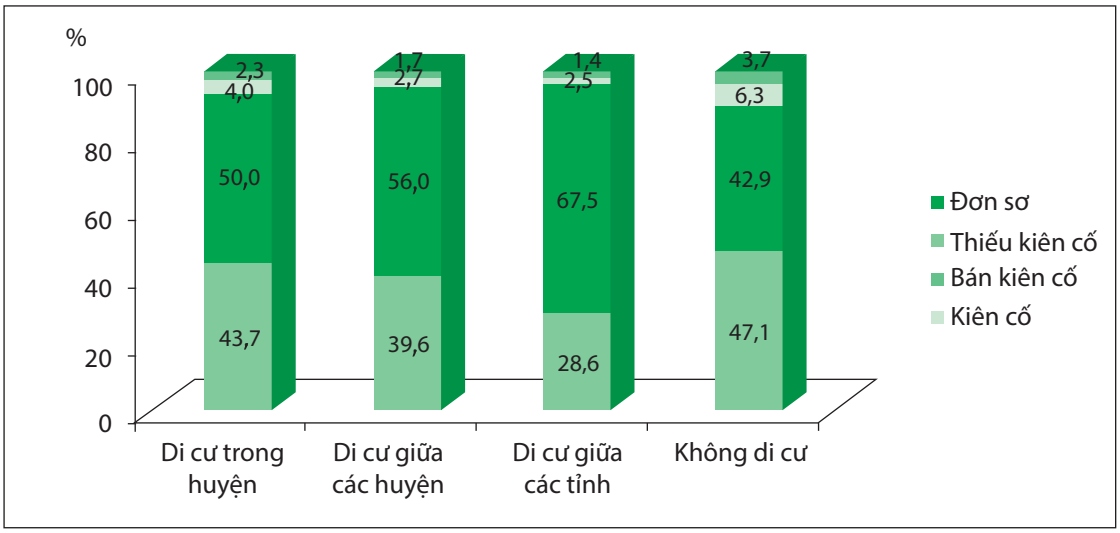


Xét theo luồng di cư giữa nông thôn và thành thị, không di cư ở thành thị, không di cư ở nông thôn ta thấy, người di cư từ nông thôn ra thành thị chủ yếu ở nhà bán kiên cố (chiếm 72,8%), cao gấp gần 3 lần so với tỷ trọng nhà kiên cố (25,4%). So với những người không di cư ở nông thôn thì người di từ nông thôn ra thành thị có tình trạnh nhà ở tốt hơn, người không di cư ở thành thị có tình trạng nhà ở tốt hơn người không di cư ở nông thôn, điều này cho ta thấy rằng tình trạng nhà ở được cải thiện khi di cư từ nông thôn ra thành thị do tình trạng nhà ở khu vực thành thị tốt hơn. Tình trạng nhà ở của người di cư từ thành thị đến nông thôn khá giống với người không di cư ở thành thị (hình 2.6).

**Hình 2.6: Tỷ lệ người di cư chia theo luồng di cư và loại nhà ở, 2014**

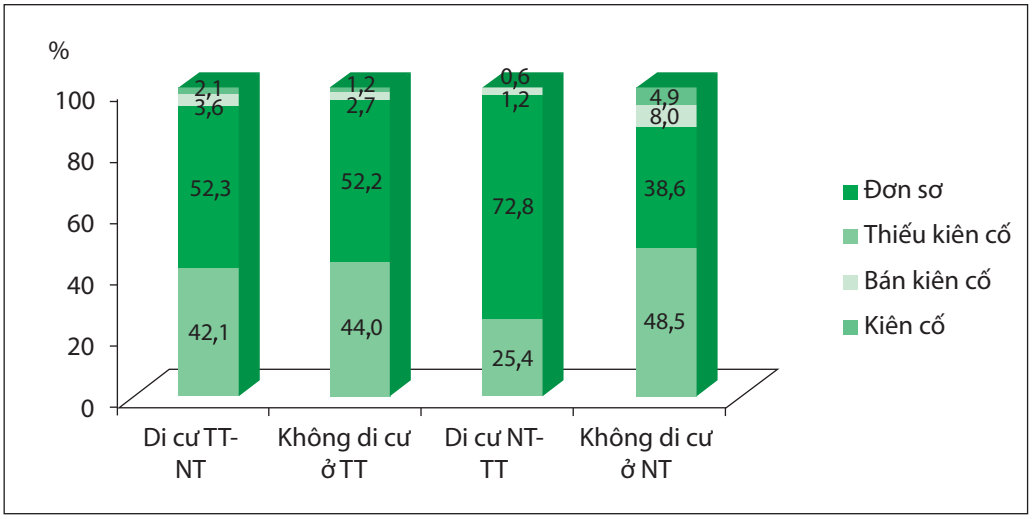


## 2.8. Quyền sở hữu nhà ở của người di cư

Hình 2.7 trình bày quyền sở hữu ngôi nhà/căn hộ tại nơi nhập cư của người di cư. Trên phạm vi cả nước, tỷ lệ người di cư không có nhà ở hoặc có

nhà chưa rõ quyền sở hữu chiếm tỷ trọng rất thấp (gần như bằng 0), nhà thuê, mượn chiếm tỷ trọng cao nhất (56,2%), nhà riêng của hộ chiếm tỷ trọng khá cao (43,4%).

Ở cấp vùng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có tình trạng sở hữu nhà khá giống nhau và chủ yếu là nhà riêng của hộ (đều trên 66,9%) và cao nhất cả nước. Một trong những lý do giải thích cho điều này là do số người di cư theo gia đình và kết hôn chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng số người di cư, (Hình 2.2 mục 2.5).

Ngược với xu hướng của 3 vùng nói trên, các vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ lại có tỷ trọng nhà thuê/mượn chiếm tỷ trọng cao (Đồng bằng sông Hồng là 50,7%, Đông Nam Bộ là 77,2%). Hai vùng này là hai vùng phát triển nhất nước trong đó có hai thành phố lớn và nhiều khu công nghiệp phát triển. Tại những khu vực này khả năng mua nhà để có nhà riêng của người di cư là khó khăn. Điều này cho thấy Nhà nước cần quan tâm hơn nữa đến việc phát triển thị trường nhà ở xã hội tại hai vùng này.

**Hình 2.7: Tỷ lệ người di cư chia theo quyền sở hữu ngôi nhà tại nơi nhập cư, 2014**

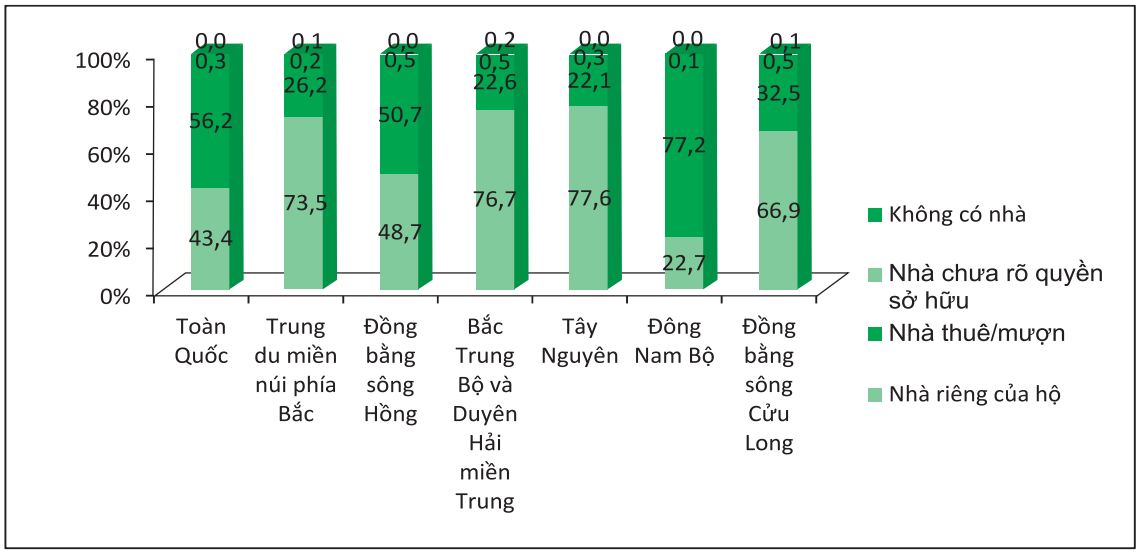


Hình 2.8 cho ta thấy rất rõ sự khác biệt giữa các loại hình di cư qua tỷ lệ người di cư ở nhà riêng của hộ và tỷ lệ người di cư ở nhà thuê/mượn. Ở cấp hành chính càng cao thì tỷ lệ nhà thuê mượn càng cao và ngược tại tỷ lệ nhà riêng của hộ càng giảm (tỷ lệ nhà thuê/ mượn ở nhóm di cư trong huyện là 19,3%, ở nhóm di cư giữa các huyện là 31,9% và ở nhóm di cư giữa các tỉnh là 56,2%). Tỷ lệ người di cư khác tỉnh có tỷ lệ nhà thuê/mượn là khá cao, điều này cho thấy nhóm người di cư này chủ yếu là để tìm kiếm việc làm hoặc đi học.

**Hình 2.8: Tỷ lệ người di cư chia theo loại hình di cư và quyền sở hữu ngôi nhà tại nơi nhập cư, 2014**

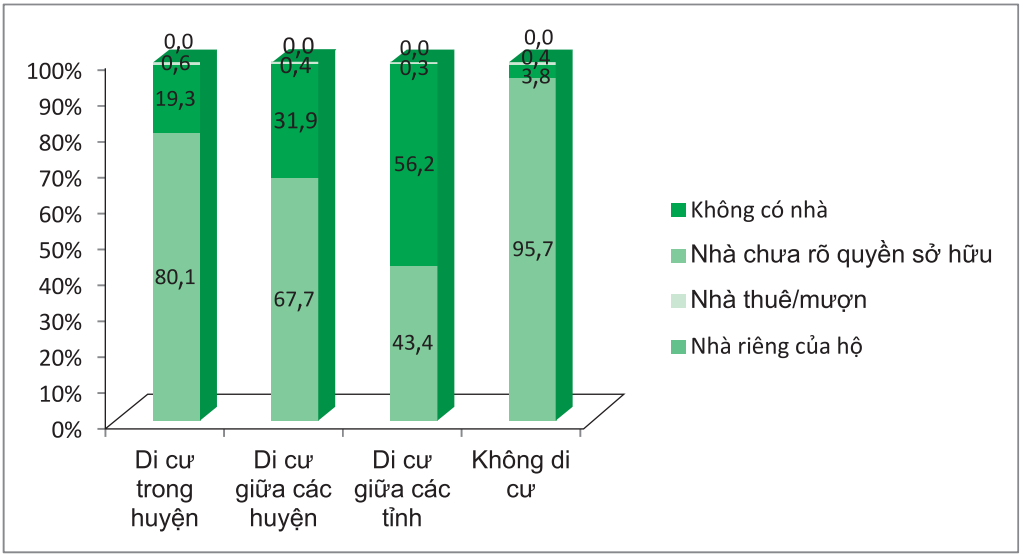


## 2.9. Điều kiện sinh hoạt của người di cư

Điều kiện sinh hoạt của người di cư bao gồm các yếu tố như diện tích nhà ở, nguồn nước hợp vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh

Mặc dù như phân tích ở trên người di cư có nhà ở tốt hơn, tức là kiên cố hơn so với người không di cư. Tuy nhiên, Biểu 2.9 cho ta thấy rằng tỷ lệ% người di cư với diện tích ở bình quân dưới 4 m2 đến dưới 10 m2 (mức thấp nhất) cao hơn so với nhóm không di cư, đặc biệt ở loại hình di cư giữa các tỉnh. Trong khi đó, tỷ lệ người không di cư sống trong các căn nhà với diện tích bình quân trên 10m2 (mức cao nhất) lại cao hơn người di cư. Điều này là do sự tập trung của người di cư tại một số nơi kinh tế phát triển mạnh, đặc biệt là gần các khu công nghiệp, nhu cầu nhà ở của người di cư cao, trong khi đó nguồn nhà ở không đáp ứng được nhu cầu hoặc chi phí mua, thuê ở nơi nhập cư quá cao, người di cư phải chấp ở những chỗ có diện tích nhỏ hoặc sống đông đúc.

**Biểu 2.9: Diện tích ở bình quân của người di cư theo loại hình di cư**

*Đơn vị tính: %*

| Diện tích | Tổng số | Di cư trong huyện | Di cư giữa các huyện | Di cư giữa các tỉnh | Không di cư |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng số** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| Dưới 4 $m^2$ | 0,8 | 0,9 | 1,6 | 6,5 | 0,6 |
| 4-dưới 6 $m^2$ | 2,8 | 3,9 | 5,2 | 13,7 | 2,3 |
| 6 đến dưới 10 $m^2$ | 11,8 | 12,2 | 15,5 | 23,0 | 11,4 |
| Trên 10 $m^2$ | 84,6 | 82,9 | 77,8 | 56,9 | 85,7 |

Trong ĐT DSGK 2014, "nguồn nước hợp vệ sinh bao gồm nước máy, nước mưa, nước giếng khoan và giếng đào được bảo vệ". Định nghĩa này cũng tương thích với khái niệm đã được sử dụng trong TĐTDS 2009.

Số liệu Hình 2.9 cho thấy người di cư và người không di cư đều có tỷ lệ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cao (trên 94% và 90,5%). Không có sự khác biệt nhiều giữa người di cư và người không di cư về sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cũng như phải sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh. Điều này là hợp lý, bởi hiện nay, chương trình nước sạch đã được Nhà nước ta quan tâm và phát triển đến tất cả các vùng miền.

**Hình 2.9: Tỷ lệ người di cư chia theo loại hình di cư và tình trạng nguồn nước sử dụng, 2014**

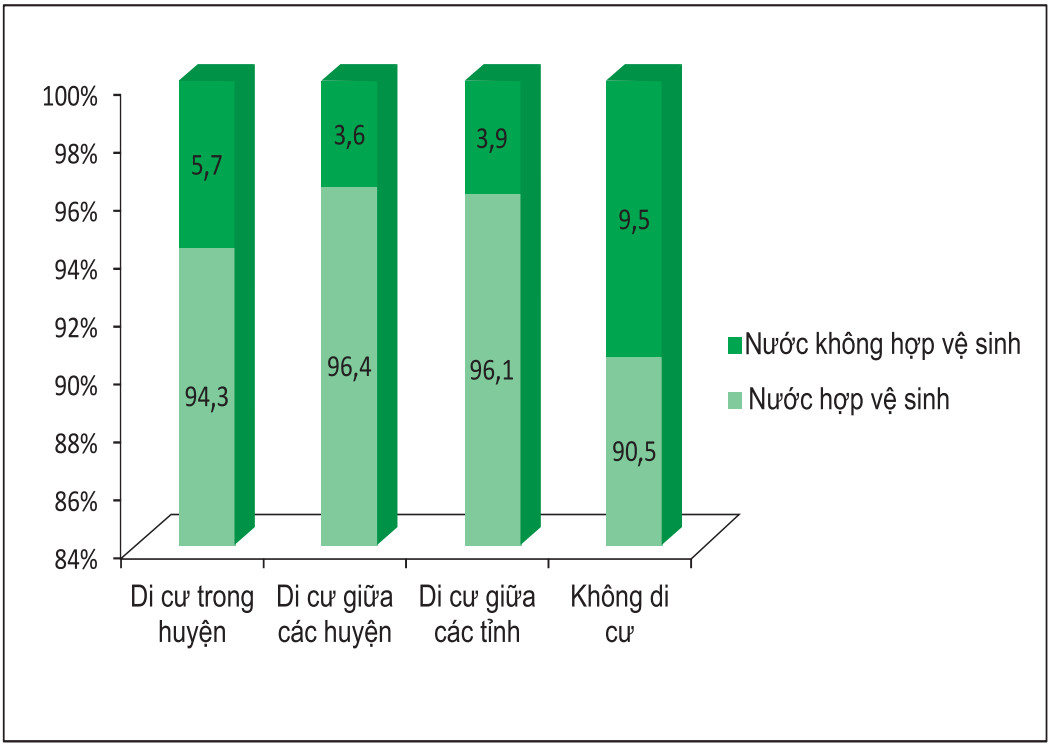


Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đã tăng đều trong tất cả các nhóm người di cư và nhóm người không di cư trong 15 năm qua. Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh: (i) đối với nhóm người di cư trong huyện đã tăng từ 77,0% năm 1999 lên 86,8% năm 2009 và đạt 94,3% năm 2014; (ii) đối với nhóm người di cư giữa các huyện đã tăng từ 87,5% năm 1999 lên 92,0% năm 2009 và đạt 96,4% năm 2014; (iii) đối với nhóm người di cư giữa các tỉnh đã tăng từ 86,9% năm 1999 lên 94,5% năm 2009 và đạt 96,1% năm 2014; (iv) đối với nhóm người không di cư đã tăng từ 77,0% năm 1999 lên 84,8% năm 2009 và đạt 90,5% năm 2014.

**Hình 2.10: Tỷ lệ người di cư sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia theo loại hình di cư năm 1999, 2009 và 2014**

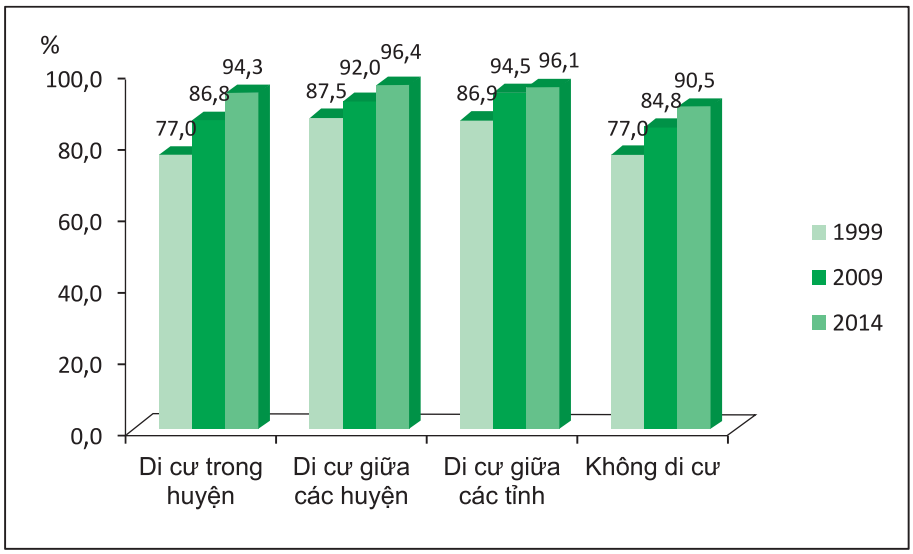


Theo định nghĩa trong các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở cũng như trong cuộc điều tra này, "hố xí hợp vệ sinh là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại". Hình 2.11 cho thấy không có sự khác biệt đáng kể nào giữa các loại hình di cư. Tỷ lệ sử dụng hố xí hợp vệ sinh của loại hình di cư trong huyện là 82,3%, di cư giữa các huyện là 89,5%, di cư giữa các tỉnh là 86,8%. Tỷ lệ sử dụng hố xí hợp vệ sinh của nhóm người không di cư (68,7%) thấp hơn đáng kể so với nhóm người di cư.

**Hình 2.11: Tỷ lệ người di cư chia theo tình trạng sử dụng hố xí và loại hình di cư, năm 2014**

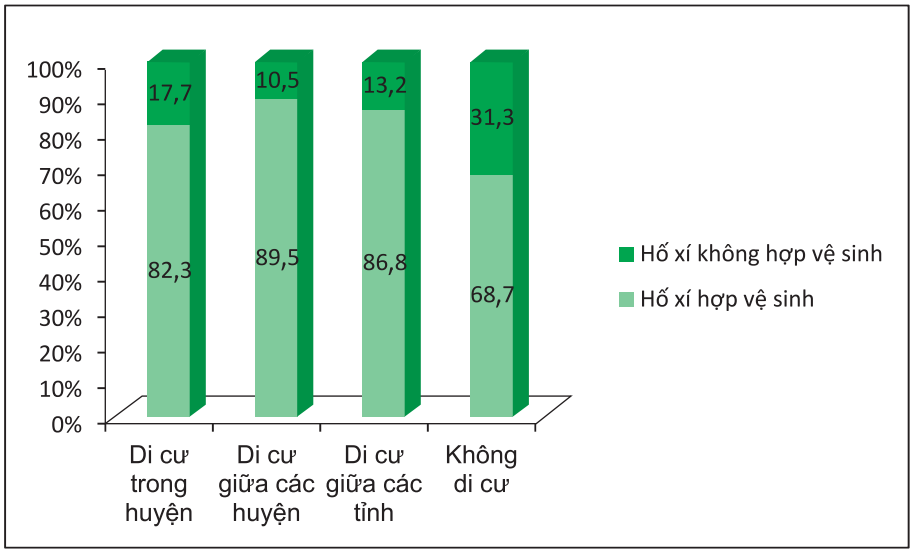


Các số liệu trong Hình 2.11 cho thấy, tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh đã tăng trong 15 năm qua đối với cả nhóm người di cư và nhóm người không di

cư. So với năm 1999, tỷ lệ dân số di cư năm 2014 chia theo các loại hình di cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh đều tăng gấp đôi, con số đó của nhóm người không di cư tăng gần 4 lần. So với năm 2009, năm 2014 tỷ lệ dân số di cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh đều cao hơn đối với cả ba loại hình di cư và không di cư.

**Hình 2.12: Tỷ lệ dân số di cư sử dụng hố xí hợp vệ sinh chia theo loại hình di cư, năm 1999, 2009 và 2014**

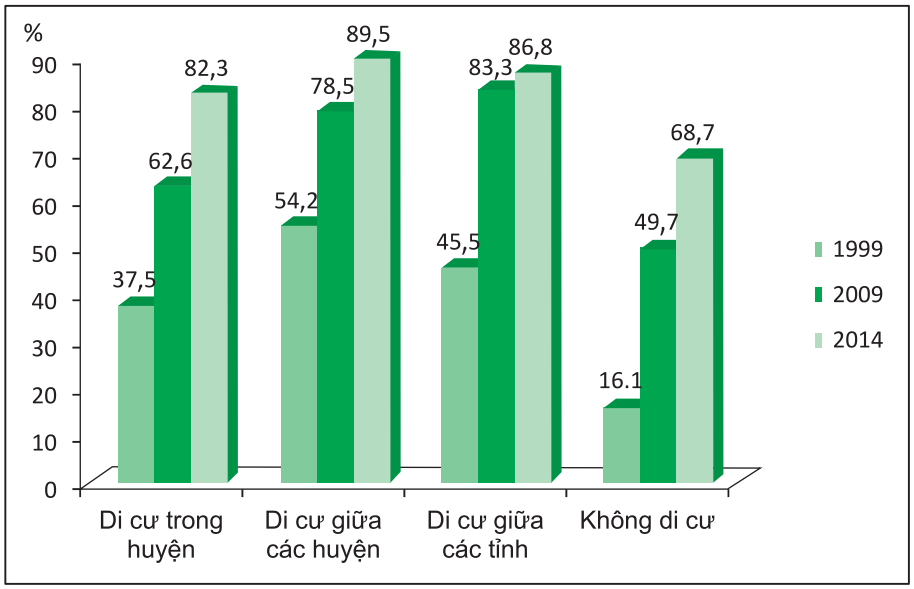

# CHƯƠNG 3
# ĐÔ THỊ HÓA VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ ĐẾN ĐÔ THỊ HÓA

## 3.1. Các khái niệm cơ bản, định nghĩa và phân loại đô thị.

### *a. Khái niệm đô thị và đô thị hóa*

Đô thị là khu tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, một địa phương. Bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố, nội thị, ngoại thị của thị xã, thị trấn (Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12).

Đô thị hóa là quá trình tăng tỷ lệ dân số thành thị so với tổng số dân quy mô các thành phố và sự lan tỏa lối sống thành thị về nông thôn.Theo khái niệm của ngành địa lý, đô thị hóa đồng nghĩa với sự gia tăng không gian hoặc mật độ dân cư hoặc thương mại hoặc các hoạt động khác trong khu vực theo thời gian. Các quá trình đô thị hóa có thể bao gồm: (i) Do sự mở rộng tự nhiên của dân số hiện có. Thông thường quá trình này không phải là tác nhân vì tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên của vùng đô thị thường thấp hơn so với nông thôn; (ii) Do sự chuyển dịch dân cư từ nông thôn ra thành thị; (iii) Hoặc là do sự kết hợp của cả hai yếu tố trên.

Hiện nay trên thế giới phổ biến hai mô hình phát triển đô thị là theo chiều rộng và theo chiều sâu. Phát triển theo chiều rộng có thể xem như sự mở rộng về mặt địa lý, cũng có nghĩa là mở rộng về mặt hành chính. Phát triển theo chiều sâu tạm hiểu là sự phát triển về chất lượng đô thị, tức là nâng cấp hạ tầng xã hội của đô thị. Ở Việt Nam hiện nay sự phát triển đô thị hóa vẫn chủ yếu theo chiều rộng.

### *b. Phân loại đô thị*

Các loại đô thị được dựa theo phân loại theo nghị định 42/2009 NĐ-CP về việc phân loại đô thị. Theo nghị định này, đô thị được phân thành 6 loại đô thị: loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V.

1. Đô thị loại đặc biệt: Là thành phố trực thuộc Trung ương có các quận nội thành. huyện ngoại thành và các đô thị trực thuộc và phải đảm bảo các tiêu chuẩn: Giữ vai trò "trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa. khoa học - kỹ thuật. đào tạo. du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước". Quy mô dân số toàn đô thị từ 5 triệu người trở lên, mật độ dân số nội đô bình quân từ 15.000 người/km² trở lên, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động ở khu vực nội đô từ 90% trở lên, có cơ sở hạ tầng được xây dựng nhiều mặt đồng bộ và hoàn chỉnh.

2. Đô thị loại I: Là thành phố trực thuộc Trung ương có các quận nội thành. huyện ngoại thành. Đô thị loại I cũng bao gồm thành phố trực thuộc tỉnh có các phường nội thành và xã ngoại thành và phải đảm bảo các tiêu chuẩn: Đô thị với

chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng lãnh thổ liên tỉnh hoặc của cả nước. Quy mô dân số toàn đô thị từ 1 triệu người trở lên đối với đô thị trực thuộc trung ương và từ 500 nghìn người trở lên đối với đô thị trực thuộc tỉnh, mật độ dân số nội đô bình quân từ 12.000 người/km² trở lên đối với đô thị trực thuộc trung ương và từ 10.000 người/km² trở lên đối với đô thị trực thuộc tỉnh, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động ở khu vực nội đô từ 85% trở lên, có cơ sở hạ tầng được xây dựng nhiều mặt đồng bộ và hoàn chỉnh.

3. Đô thị loại II: Là thành phố trực thuộc tỉnh có các phường nội thành và các xã ngoại thành, phải đảm bảo các tiêu chuẩn: Đô thị với chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong vùng tỉnh, vùng liên tỉnh hoặc cả nước, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng lãnh thổ liên tỉnh hoặc một số lĩnh vực đối với cả nước, quy mô dân số toàn đô thị từ 800 nghìn người trở lên đối với đô thị trực thuộc trung ương và từ 300 nghìn người trở lên đối với đô thị trực thuộc tỉnh, mật độ dân số nội đô bình quân từ 10.000 người/km² trở lên đối với đô thị trực thuộc trung ương và từ 8.000 người/km² trở lên đối với đô thị trực thuộc tỉnh, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động ở nội đô từ 80% trở lên, có cơ sở hạ tầng được xây dựng nhiều mặt tiến tới tương đối đồng bộ và hoàn chỉnh.

4. Đô thị loại III: Là thành phố hoặc thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thành. nội thị và các xã ngoại thành, ngoại thị và phải đảm bảo các tiêu chuẩn: Đô thị với chức năng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, dịch vụ, đầu mối giao thông, giao lưu trong tỉnh hoặc vùng liên tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh hoặc một số lĩnh vực đối với vùng liên tỉnh, quy mô dân số toàn đô thị từ 150 nghìn người trở lên. mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị từ 6.000 người/km² trở lên, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động nội đô từ 75% trở lên, có cơ sở hạ tầng được xây dựng từng mặt đồng bộ và hoàn chỉnh.

5. Đô thị loại IV: Là thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thị và các xã ngoại thị. hoặc thị trấn thuộc huyện có các khu phố xây dựng tập trung và phải đảm bảo các tiêu chuẩn: Chức năng đô thị: là trung tâm kinh tế, văn hóa, hành chính, khoa học – kỹ thuật, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông. giao lưu của một vùng trong tỉnh hoặc một tỉnh, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng trong tỉnh hoặc một số lĩnh vực đối với một tỉnh, quy mô dân số toàn đô thị từ 50 nghìn người trở lên, mật độ dân số khu vực nội thị từ 4.000 người/km² trở lên, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị tối thiểu đạt 70% so với tổng số lao động, hệ thống các công trình hạ tầng đô thị đạt các tiêu chí quy định, kiến trúc, cảnh quan đô thị từng bước được thực hiện theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị.

6. Đô thị loại V: Là thị trấn thuộc huyện có các khu phố xây dựng tập trung

và có thể có các điểm dân cư nông thôn và phải đảm bảo các tiêu chuẩn: Chức năng đô thị: là trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành về kinh tế, hành chính, văn hóa, giáo dục – đào tạo, du lịch, dịch vụ có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc một cụm xã, quy mô dân số toàn đô thị từ 4 nghìn người trở lên, mật độ dân số bình quân từ 2.000 người/km² trở lên, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tại các khu phố xây dựng tối thiểu đạt 65% so với tổng số lao động, hệ thống các công trình hạ tầng đô thị từng mặt đã hoặc đang được xây dựng tiến tới đồng bộ, kiến trúc, cảnh quan đô thị từng bước được thực hiện theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị.

### 3.2. Thực trạng, xu hướng và những khác biệt của đô thị hóa trong hai thập kỷ qua.

#### *a. Phân bố đô thị theo qui mô*

**Biểu 3.1: Dân số đô thị phân theo qui mô dân số đô thị, 1999-2014**

| Năm | Tổng dân số đô thị thực tế (người) | Tỷ trọng trong tổng dân số thành thị (%) | Số lượng đô thị |
|---|---|---|---|
| **2 triệu trở lên** | | | |
| Năm 1989 | 2 899 753 | 22,8 | 1 |
| Năm 1999 | 4 207 825 | 23,3 | 1 |
| Năm 2009 | 8 612 920 | 33,9 | 2 |
| Năm 2014 | 9 757 308 | 32,7 | 2 |
| **500.000 đến dưới 2 triệu** | | | |
| Năm 1989 | 1 089 760 | 8,6 | 1 |
| Năm 1999 | 2 637 344 | 14,6 | 3 |
| Năm 2009 | 3 052 870 | 12,0 | 4 |
| Năm 2014 | 3 372 577 | 11,3 | 5 |
| **200.000 đến dưới 500.000** | | | |
| Năm 1989 | 1 726 616 | 13,6 | 6 |
| Năm 1999 | 1 394 137 | 7,7 | 5 |
| Năm 2009 | 2 219 495 | 8,7 | 9 |
| Năm 2014 | 3 948 102 | 13,2 | 15 |
| **100.000 đến dưới 200.000** | | | |
| Năm 1989 | 1 501 255 | 11,8 | 12 |
| Năm 1999 | 2 349 359 | 13,0 | 16 |
| Năm 2009 | 2 594 629 | 10,2 | 17 |
| Năm 2014 | 2 780 488 | 9,3 | 20 |

Biểu 3.1 cho ta thấy dân số đô thị theo xu hướng tăng lên về số lượng ở tất cả các nhóm qui mô dân số khác nhau. Số các đô thị có qui mô lớn vẫn giữ như năm 2009, mặc dù vậy tỷ trọng dân số đô thị của 2 nhóm qui mô dân số này vẫn chiếm trên 40% dân số đô thị cả nước. Số các đô thị có qui mô từ 100 nghìn đến dưới 500 nghìn người có xu hướng tăng, và tăng nhiều ở đô thị có qui mô dân số từ 200 nghìn đến dưới 500 nghìn người. Tỷ trọng dân số nhóm này chiếm 13,2% dân số đô thị cả nước và so với năm 2009 tăng 4,5%. Nhóm qui mô dân số này chủ yếu là các thành phố, thị xã loại II và loại III. Như vậy ta thấy xu hướng tập trung dân số tại các đô thị lớn.

***b. Xu hướng đô thị hóa***

Sự tăng trưởng của đô thị được tính dựa trên cơ sở sự gia tăng của đô thị so với kích thước (về dân số và diện tích) ban đầu của đô thị. Ở các nước phát triển (như châu Âu, Mĩ, Úc) thường có mức độ đô thị hóa cao (trên 80%), cao hơn nhiều so với các nước đang phát triển (khoảng 35%). Đô thị các nước phát triển phần lớn đã ổn định nên tốc độ đô thị hóa thấp hơn nhiều so với các nước đang phát triển. Việt Nam là nước đang phát triển, tuy nhiên tốc độ đô thị hóa không cao và lại có xu hướng giảm.

**Hình 3.1: Tỷ lệ dân số thành thị Việt Nam, 1989-2014**

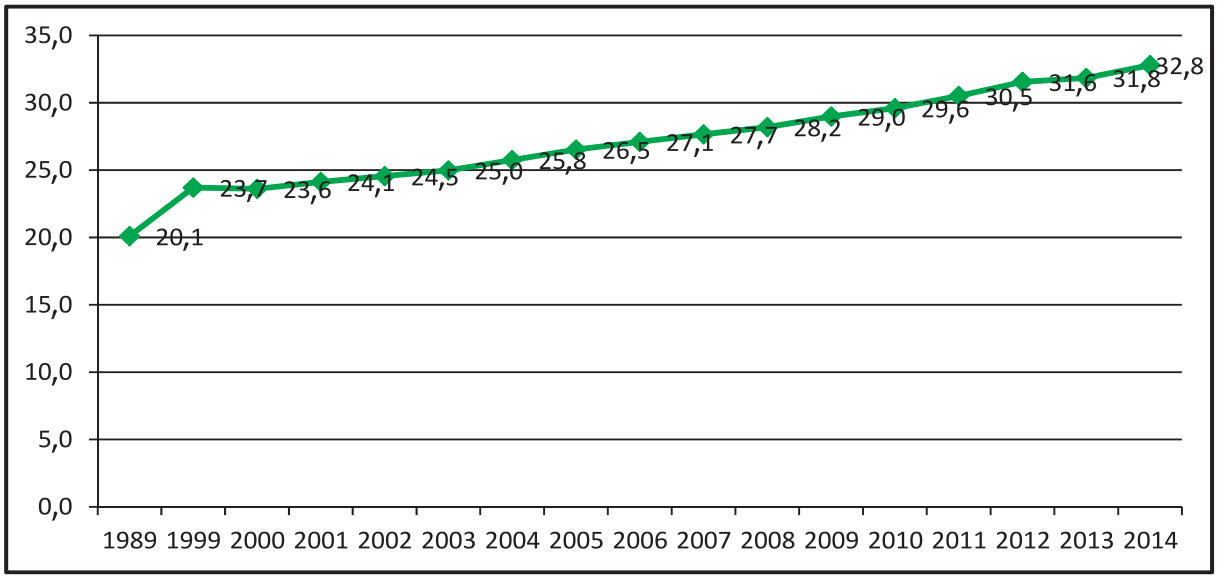


So với mức đô thị hóa trung bình của thế giới hiện nay là 52% thì mức độ đô thị hóa của nước ta là còn thấp (32,8%) và tăng chậm. So với các nước khác trong cùng khu vực, tỷ lệ dân số thành thị của nước ta đứng thứ 7 trên 11 nước trong khu vực và trong số các nước đang phát triển trong khu vực Đông Nam Á thì tỷ lệ dân số đô thị nước ta thấp nhất, chỉ tương đương với các nước kém phát triển như Mi-an-ma (31%), Đông Ti-mo (30%). (Hình 3.2).

**Hình 3.2: Tỷ lệ dân số đô thị của một số nước trong khu vực Đông Nam Á**

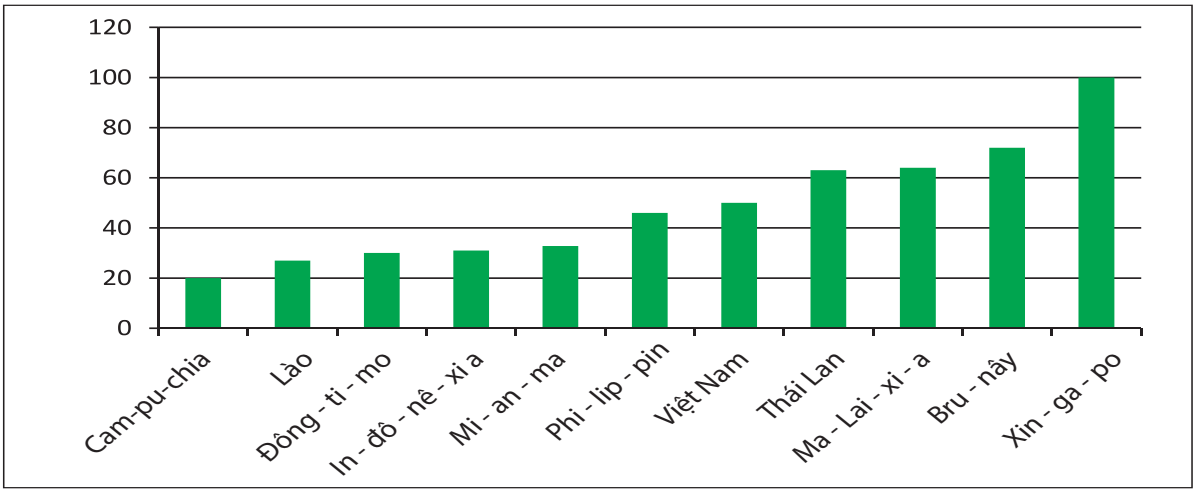


*Nguồn:The 2014 World population Datasheet/Population Refrence Bureau.*

Mức độ đô thị hóa ở nước ta còn thấp một là do chính sách hạn chế di cư tự do và sự chuyển đổi các đặc điểm nhân khẩu học. Di cư nông thôn – thành thị được coi là một trong những yếu tố quan trọng làm tăng tỷ lệ đô thị hóa thì ở Việt Nam, dòng di cư này vẫn còn yếu ớt. Có nhiều rào cản về chính sách đối với dòng di cư này, nhất là chính sách hộ khẩu. Luật Cư trú (2006), Luật Thủ đô năm 2010 và các quy định của các địa phương gây khó khăn cho người nhập cư.

Theo quy hoạch phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ dân số đô thị Việt Nam sẽ đạt 38% tổng dân số vào năm 2015 và 45% vào năm 2020. Như vậy, với tốc độ đô thị hóa như hiện nay thì chúng ta không thể đạt được những con số đã đặt ra. Theo dự báo của TCTK, đến năm 2049 tỷ lệ dân số thành thị nước ta là 58,2%. Như vậy phải sau 35 năm nữa tỷ lệ dân số thành thị của nước ta mới đạt được gần bằng với Philippin hiện nay.

**Hình 3.3: Dự báo tỷ lệ dân số thành thị giai đoạn 2014-2049**

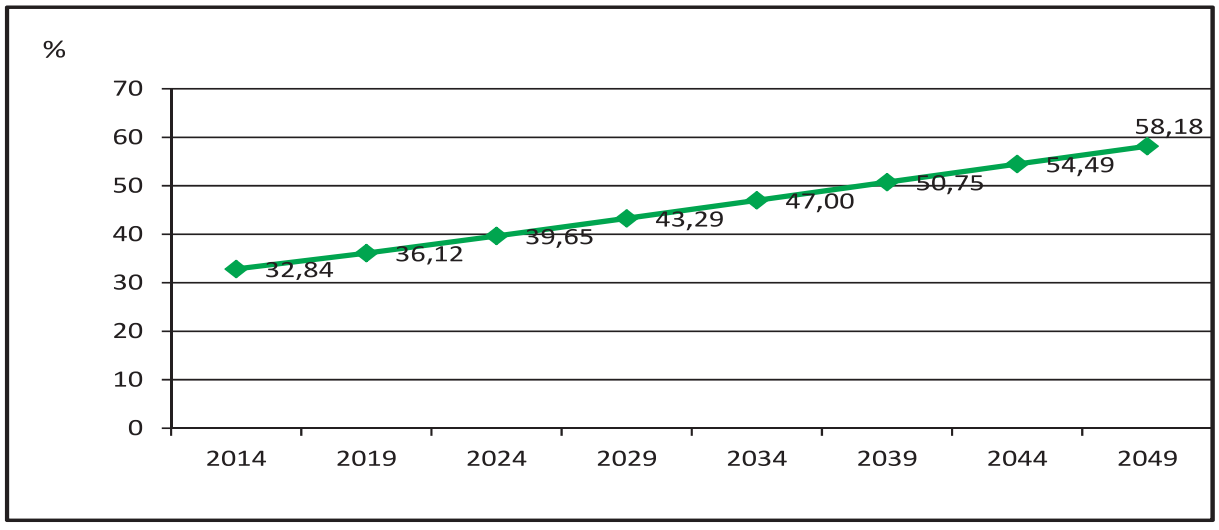

### 3.3. Đô thị hóa và sự khác biệt giữa các vùng kinh tế xã hội

Tỷ lệ dân số đô thị các vùng có sự tăng lên qua thời gian nhưng sự thay đổi này diễn ra chậm chạp. Tốc độ đô thị hóa bình quân của thời kì 2009-2014 lại giảm hơn so với thời kì 1999-2009. Sự phát triển chậm lại của đô thị hóa sẽ làm chậm quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại và sẽ làm chậm quá trình tăng năng suất lao động. Nền kinh tế nói chung phát triển chậm lại.

Biểu 3.2 cho thấy rằng, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có mức đô thị hóa thấp nhất (16,6%), tiếp đến là Tây Nguyên (28,6%), tuy nhiên tốc độ đô thị hóa của hai vùng này lại cao nhất cả nước. Tác động của yếu tố di cư đến khu vực tại những vùng này là rất yếu ớt, vì vậy dân số thành thị ở vùng này tăng chủ yếu do thay đổi hành chính.

**Biểu 3.2: Tỷ lệ dân số thành thị và tốc độ đô thị hóa bình quân từng giai đoạn phân theo vùng, thời kì 1999-2014**

*Đơn vi tính:%*

| Vùng KTXH | Tỷ lệ dân số thành thị | | | Tốc độ đô thị hóa bình quân giai đoạn | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 1999 | 2009 | 2014 | 1999-2009 | 2009-2014 |
| **Toàn quốc** | **23,7** | **29,6** | **32,8** | **2,63** | **2,0** |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 13,8 | 15,9 | 16,6 | 5,28 | 4,2 |
| Đồng bằng sông Hồng | 21,1 | 29,3 | 33,6 | 3,12 | 3,2 |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung | 19,1 | 24,0 | 26,9 | 3,09 | 1,8 |
| Tây Nguyên | 27,2 | 28,2 | 28,6 | 4,38 | 4,2 |
| Đông Nam Bộ | 55,1 | 57,2 | 61,9 | 4,11 | 1,9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 17,2 | 22,8 | 24,5 | 4,07 | 3,4 |

Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là 2 vùng dẫn đầu về mức đô thị hóa là 33,6% và 61,9 %, tỷ lệ dân số thành thị của hai vùng này chiếm trên 50% dân số thành thị cả nước, trong đó vùng Đông Nam Bộ chiếm 32,8%. Đây cũng là hai vùng có mức nhập cư cao nhất cả nước, và có hai thành phố lớn là Hà Nội (với hơn 3,3 triệu dân số thành thị), thành phố Hồ Chí Minh (với hơn 6,4 triệu dân số thành thị) đã đóng góp vào làm tăng mức độ đô thị hóa ở hai vùng này.

## 3.4. Đô thị hóa và sự khác biệt giữa các tỉnh

### Biểu 3.3: Tỷ lệ dân số thành thị chia theo tỉnh năm 1989, 1999 và 2009

*Đơn vị tính: %*

| Tỉnh/Thành phố | 1989 | 1999 | 2009 | 2014 |
|---|---|---|---|---|
| **Trung du và miền núi phía bắc** | | | | |
| Hà Giang | 8,9 | 8,4 | 12,0 | 13,7 |
| Cao Bằng | 9,7 | 10,9 | 17,2 | 20,0 |
| Bắc Kạn | 18,8 | 14,5 | 16,2 | 17,2 |
| Tuyên Quang | 8,9 | 11,1 | 12,9 | 12,4 |
| Lào Cai | 16,0 | 17,1 | 21,2 | 19,7 |
| Điện Biên | 13,2 | 12,2 | 15,2 | 14,6 |
| Lai Châu | | | 14,3 | 17,4 |
| Sơn La | 13,1 | 12,8 | 13,9 | 13,3 |
| Yên Bái | 16,0 | 19,6 | 18,9 | 19,5 |
| Hòa Bình | 10,2 | 13,8 | 15,2 | 13,9 |
| Thái Nguyên | 18,8 | 20,9 | 25,6 | 26,5 |
| Lạng Sơn | 7,6 | 18,7 | 19,3 | 19,0 |
| Bắc Giang | 5,0 | 7,4 | 9,6 | 11,2 |
| Phú Thọ | 7,0 | 14,2 | 15,9 | 17,5 |
| **Đồng bằng sông Hồng** | | | | |
| Hà Nội | 35,7 | 57,6 | 40,8 | 47,6 |
| Hà Tây | 10,2 | 8,0 | | |
| Quảng Ninh | 43,1 | 44,1 | 50,3 | 62,5 |
| Vĩnh Phúc | 7,0 | 10,2 | 22,4 | 23,3 |
| Bắc Ninh | 5,0 | 9,4 | 23,6 | 27,5 |
| Hải Dương | 5,0 | 13,8 | 19,1 | 23,0 |
| Hải Phòng | 31,1 | 34,0 | 46,1 | 46,0 |
| Hưng Yên | 5,0 | 8,7 | 12,3 | 12,7 |
| Thái Bình | 5,3 | 5,8 | 9,9 | 9,9 |
| Hà Nam | 10,7 | 6,1 | 9,8 | 16,2 |
| Nam Định | 10,7 | 12,4 | 17,7 | 18,0 |
| Ninh Bình | 10,7 | 12,8 | 17,9 | 20,0 |

| Tỉnh/Thành phố | 1989 | 1999 | 2009 | 2014 |
|---|---|---|---|---|
| **Bắc Trung bộ và Duyên Hải miền trung** | | | | |
| Thanh Hóa | 7,2 | 9,2 | 10,4 | 11,9 |
| Nghệ An | 8,3 | 10,2 | 12,6 | 14,7 |
| Hà Tĩnh | 8,3 | 8,9 | 14,9 | 15,3 |
| Quảng Bình | 7,7 | 10,8 | 15,1 | 21,1 |
| Quảng Trị | 13,6 | 23,5 | 27,6 | 29,4 |
| Thừa Thiên Huế | 26,7 | 27,6 | 36,1 | 50,0 |
| Đà Nẵng | 30,1 | 78,6 | 86,9 | 87,1 |
| Quảng Nam | 30,1 | 14,3 | 18,6 | 18,8 |
| Quảng Ngãi | 8,2 | 11,0 | 14,7 | 15,5 |
| Bình Định | 18,0 | 24,0 | 27,8 | 30,8 |
| Phú Yên | 18,2 | 18,9 | 21,9 | 28,8 |
| Khánh Hòa | 37,4 | 36,4 | 39,7 | 43,1 |
| Ninh Thuận | 22,2 | 23,6 | 36,1 | 36,1 |
| Bình Thuận | 22,2 | 23,4 | 39,4 | 39,2 |
| **Tây Nguyên** | | | | |
| Kon Tum | 15,8 | 32,1 | 33,8 | 32,7 |
| Gia Lai | 19,3 | 24,9 | 28,6 | 29,2 |
| Đắk Lắk | 16,2 | 20,0 | 22,5 | 24,1 |
| Đắk Nông | | | 14,8 | 14,5 |
| Lâm Đồng | 34,2 | 38,7 | 37,9 | 39,1 |
| **Đông Nam Bộ** | | | | |
| Bình Phước | 4,7 | 15,2 | 16,8 | 18,9 |
| Tây Ninh | 10,6 | 17,9 | 15,8 | 18,8 |
| Bình Dương | 4,7 | 32,6 | 29,9 | 78,7 |
| Đồng Nai | 24.9 | 30.5 | 33.2 | 32.3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 91.5 | 41.6 | 49.8 | 50.1 |
| Thành phố Hồ Chí Minh | 73.6 | 83.5 | 83.2 | 81.1 |
| **Đồng bằng sông cửu Long** | | | | |
| Long An | 12,.7 | 16,5 | 17,5 | 17,.6 |
| Tiền Giang | 12,4 | 13,3 | 13,8 | 15,0 |

| Tỉnh/Thành phố | 1989 | 1999 | 2009 | 2014 |
|---|---|---|---|---|
| Bến Tre | 7,4 | 8,5 | 10,0 | 10,4 |
| Trà Vinh | 9,6 | 12,9 | 15,3 | 15,2 |
| Vĩnh Long | 9,6 | 14,4 | 15,4 | 15,7 |
| Đồng Tháp | 11,4 | 14,5 | 17,2 | 18,0 |
| An Giang | 18,8 | 19,7 | 28,4 | 31,1 |
| Kiên Giang | 21,1 | 22,1 | 26,9 | 26,2 |
| Cần Thơ | 18,0 | 21,3 | 65,8 | 66,5 |
| Hậu Giang | | | 19,7 | 23,8 |
| Sóc Trăng | 18,0 | 17,9 | 19,5 | 30,8 |
| Bạc Liêu | 18,9 | 24,5 | 26,3 | 25,4 |
| Cà Mau | 18,9 | 18,7 | 20,5 | 22,2 |

Trong 5 thành phố lớn của cả nước là Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh, thì Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh là hai thành phố có tỷ trọng dân số thành thị cao hơn cả, tương ứng là 87,1% và 81,1%. Hà Nội, thủ đô của cả nước có tỷ lệ dân số đô thị là 47,6 %. Riêng Hà Nội, do sáp nhập với Hà Tây nên tỷ trọng dân số đô thị có giảm trong năm 2009 so với năm 1999 (từ 57,6% xuống 40,8%), năm 2014 tỷ trọng dân số đô thị tăng lên 47,6 %, tăng 16,6%.

Trong số các tỉnh còn lại thì Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Quảng Ninh và Thừa Thiên Huế là những tỉnh có tỷ trọng dân số thành thị cao nhất và chiếm trên 50% dân số của tỉnh. Đặc biệt Bình Dương, đô thị hóa diễn ra ở tỉnh này với tốc độ cao. Năm 1989 dân số thành thị của tỉnh này chỉ chiếm 4,7%, thuộc nhóm thấp nhất cả nước. Đến năm 2009, tỷ lệ dân số thành thị chiếm gần 30% và đến năm 2014, tức là chỉ sau 5 năm, tỷ lệ dân số thành thị của Bình Dương đã tăng lên tới 78,7%, gấp 2,6 lần so với năm 2009. Sự phát triển các khu công nghiệp đã tạo ra lực hút người di cư đến. Ban đầu một số khu công nghiệp xuất hiện ở khu vực nông thôn, tuy nhiên sau đó những khu công nghiệp này phát triển, kéo theo sự chuyển đổi về cơ cấu ngành cùng với sự đi lên về kinh tế xã hội, những khu vực này được nâng cấp nên thành thị. Điều này lí giải cho sự phát triển đô thị vượt bậc tại Bình Dương trong hơn hai thập kỉ qua.

Các tỉnh có mức đô thị hóa thấp nhất là Thái Bình (9,9%). Bắc Giang (11,2%) và Thanh hóa (11,9%). Một trong những nguyên nhân đó là do tình trạng xuất cư ngoại tỉnh tại những tỉnh này (ba tỉnh này đều có mức di cư thuần âm).

### 3.5. Sự khác biệt về đặc trưng nhân khẩu học và xã hội ở các đô thị

*a. Sự khác biệt về đặc điểm nhân khẩu học*

❖ *Về cơ cấu tuổi và giới tính*

**Hình 3.4: Tháp dân số Việt Nam theo các loại đô thị và nông thôn**

**Đô thị đặc biệt**

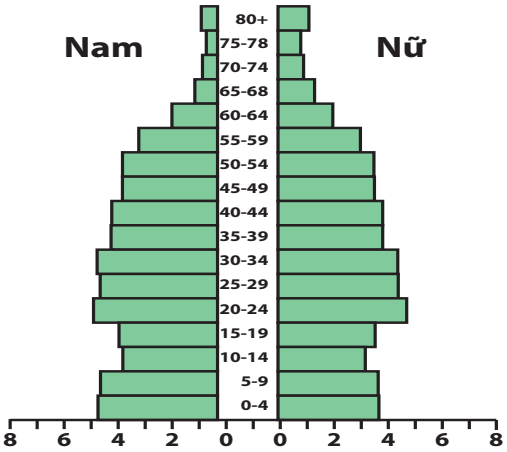


**Đô thị loại I**

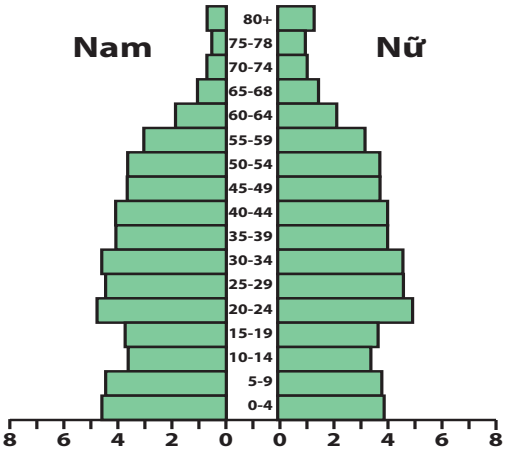


**Đô thị loại II**

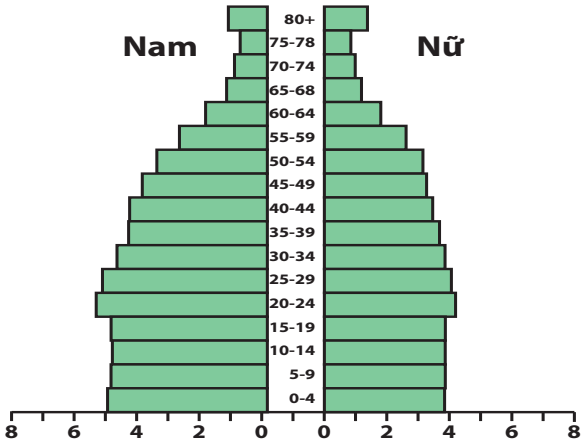


**Đô thị loại III**

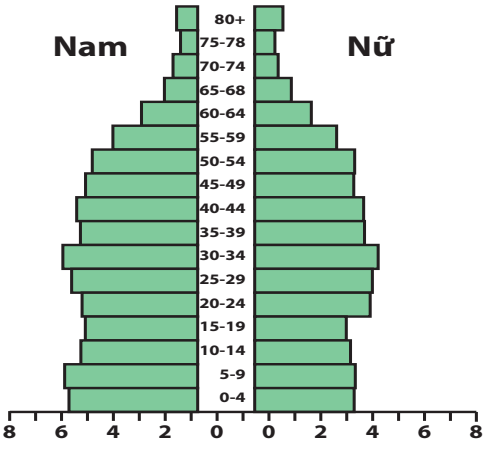


**Đô thị loại IV và V**

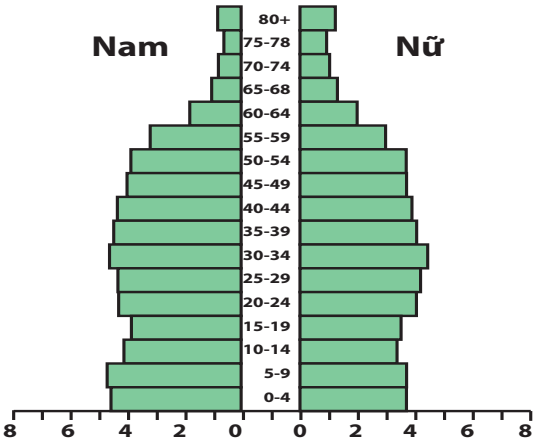


**Nông thôn**

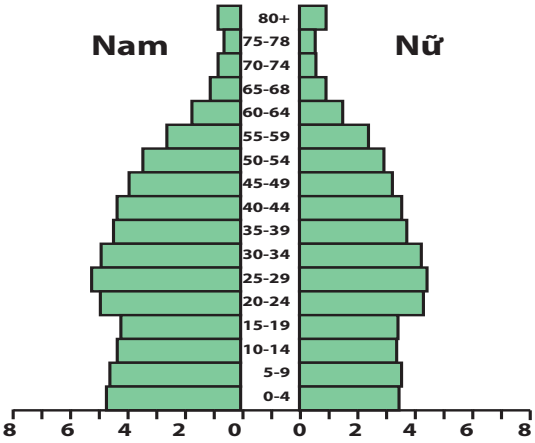

Hình 3.4 cho thấy bức tranh tổng quát về cơ cấu tuổi theo giới tính năm 2014. Ở tất cả các đô thị và nông thôn đều có sự thu hẹp ở phần đáy tháp ở cả nam và nữ. Điều này do chính sách giảm sinh trong hơn hai thập kỉ qua đã làm cho mức sinh ở nước ta giảm nhanh chóng. Phần thân tháp phình cho thấy một sự dồi dào về nguồn lao động trẻ, một nguồn lực để phát triển kinh tế, song nó cũng là thách thức đối với Việt Nam trong vấn đề giải quyết việc làm cho nhóm dân số này.

So sánh giữa các đô thị ta thấy, tháp dân số của đô thị đặc biệt, đô thi loại I có hình dáng khá giống nhau. Đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại VI và V khá giống với tháp dân số ở nông thôn. Sự khác biệt rất rõ khi ta so sánh tháp dân số đô thị đặc biệt và đô thị loại I với tháp dân số nông thôn, ở tháp dân số đô thị ta thấy đáy tháp hẹp hơn và thanh phần giữa tháp (nhất là nhóm tuổi từ 20 đến 34) phình rộng hơn so với tháp dân số nông thôn, điều này cho thấy tỷ trọng trẻ em ở thành thị thấp hơn và tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao hơn so với khu vực nông thôn, do đó khu vực nông thôn sẽ phải chịu gánh nặng dân số hơn ở khu vực thành thị.

❖ ***Về tỷ số phụ thuộc***

Tỷ số phụ thuộc là một chỉ tiêu cho biết gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Biểu 3.4 cho thấy ở đô thị đặc biệt có tỷ lệ phụ thuộc chung thấp hơn rõ ràng so với các đô thị khác. Năm 2014, tỷ số phụ thuộc chung ở đô thị đặc biệt là 37,2%, các đô thị khác dao động ở mức từ 40,6% đến 42,3%. Điều này do ảnh hưởng bởi lao động di cư vào hai thành phố thuộc loại đô thị đặc biệt này là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

**Biểu 3.4: Tỷ số phụ thuộc phân theo loại đô thị và nông thôn**

*Đơn vị tính: %*

| | Tỷ số phụ thuộc | Đô thị đặc biệt | Đô thị loại I | Đô thị loại II | Đô thị loại III | Đô thị loại IV&V | Đô thị chung | Nông thôn | Toàn quốc |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2009 | Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14) | 26,3 | 30,7 | 32,0 | 32,7 | 35,7 | 31,0 | 39,1 | 36,6 |
| | Tỷ số phụ thuộc già (65+) | 7,6 | 9,0 | 8,0 | 8,9 | 8,9 | 8,4 | 10,3 | 9,7 |
| | Tỷ số phụ thuộc chung | 34,0 | 39,7 | 40,1 | 41,6 | 44,6 | 39,4 | 49,4 | 46,3 |
| 2014 | Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14) | 28,1 | 30,7 | 31,9 | 32,0 | 32,4 | 30,5 | 35,5 | 33,8 |
| | Tỷ số phụ thuộc già (65+) | 9,2 | 9,9 | 9,8 | 10,3 | 8,7 | 9,3 | 10,7 | 10,2 |
| | Tỷ số phụ thuộc chung | 37,2 | 40,6 | 41,7 | 42,3 | 41,0 | 39,9 | 46,2 | 44,0 |

So với năm 2009, tỷ số phụ thuộc chung ở khu vực đô thị năm 2014 cao hơn một chút nhưng không đáng kể. Tuy nhiên, ở đô thị đặc biệt có sự tăng lên rõ rệt và có sự tăng lên ở cả tỷ số phụ thuộc trẻ và tỷ số phụ thuộc già. Điều này có thể do sự di cư mạnh mẽ của giai đoạn trước, những phụ nữ trẻ di cư trong giai đoạn

trước họ đã bắt đầu ổn định cuộc sống tại các đô thị và đưa con lên sống cùng hoặc sinh con, cùng với đó là các điều kiện sống tôt hơn đã làm tăng tuổi thọ và làm tăng tỷ số phụ thuộc già ở loại hình đô thị này.

Tỷ số phụ thuộc có sự khác biệt rõ ràng giữa khu vực đô thị và nông thôn. ngược với khu vực thành thị chịu tác động của nhập cư, thì nông thôn là nơi chịu ảnh hưởng của việc xuất cư, những người xuất cư chủ yếu trong độ tuổi lao động và những người ở nhà thường là người già và trẻ em, điều này làm cho tỷ số phụ thuộc chung ở khu vực nông thôn cao.

❖ ***Về tỷ số giới tính***

**Biểu 3.5: Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi, loại đô thị và nông thôn, năm 2014**

*Đơn vị tính: số nam/100 nữ*

| Nhóm tuổi | Đô thị đặc biệt | Đô thị loại I | Đô thị loại II | Đô thị loại III | Đô thị loại IV và V | Đô thị chung | Nông thôn | Toàn quốc |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chung** | **92,7** | **95,2** | **94,2** | **94,2** | **95,7** | **94,3** | **98,8** | **97,3** |
| 0-4 | 112,4 | 113,2 | 112,0 | 110,0 | 109,7 | 111,4 | 110,9 | 111,1 |
| 5-9 | 108,6 | 111,3 | 111,9 | 109,8 | 105,6 | 108,6 | 108,6 | 108,6 |
| 10-14 | 108,0 | 105,6 | 102,8 | 106,2 | 105,6 | 106,1 | 106,2 | 106,2 |
| 15-19 | 100,5 | 96,6 | 101,1 | 97,0 | 101,8 | 99,9 | 106,9 | 104,8 |
| 20-24 | 89,4 | 90,9 | 87,6 | 95,0 | 92,9 | 91,0 | 108,6 | 102,4 |
| 25-29 | 85,0 | 91,4 | 91,9 | 91,3 | 97,1 | 90,8 | 107,6 | 101,5 |
| 30-34 | 87,7 | 94,2 | 93,9 | 90,5 | 95,0 | 91,7 | 101,4 | 97,8 |
| 35-39 | 91,5 | 97,1 | 93,1 | 95,8 | 97,5 | 94,7 | 100,5 | 98,5 |
| 40-44 | 96,9 | 97,2 | 96,0 | 98,7 | 100,4 | 98,0 | 100,8 | 99,8 |
| 45-49 | 94,5 | 94,1 | 97,2 | 95,7 | 96,8 | 95,5 | 97,8 | 97,0 |
| 50-54 | 91,0 | 94,8 | 90,9 | 91,8 | 92,6 | 92,2 | 90,0 | 90,7 |
| 55-59 | 89,5 | 94,0 | 87,8 | 90,6 | 86,6 | 89,5 | 85,7 | 87,0 |
| 60-64 | 80,4 | 82,9 | 83,3 | 80,9 | 81,6 | 81,5 | 82,7 | 82,3 |
| 65-69 | 73,0 | 78,6 | 73,7 | 71,3 | 76,7 | 74,9 | 77,5 | 76,6 |
| 70-74 | 76,4 | 75,9 | 77,6 | 69,4 | 70,0 | 73,9 | 67,6 | 69,6 |
| 75-79 | 68,4 | 67,9 | 62,9 | 60,5 | 61,1 | 64,9 | 62,2 | 63,0 |
| 80+ | 63,1 | 58,5 | 57,6 | 60,6 | 54,1 | 58,7 | 52,4 | 54,1 |

Về tỷ số giới tính theo nhóm tuổi, ta thấy rằng nhóm tuổi trẻ em từ 0-4 có tỷ số giới tính cao nhất ở tất cả các loại đô thị cũng như ở nông thôn, điều này là do ảnh hưởng của sự mất cân bằng giới tính khi sinh, một vấn đề đang được nhiều người quan tâm. Ở biểu 3.5, ta thấy rằng tỷ số giới tính trẻ em đặc biệt cao ở các đô thị đặc biệt, đô thị loại I và đô thị loại II (đều từ 112 trở lên). Điều kiện thuận

lợi trong tiếp cận dịch vụ siêu âm xác định giới tính thai nhi và sự ưa thích con trai ở khu vực đô thị này càng làm gia tăng sự mất cân bằng giới tính trẻ em ở những khu vực này.

Ở nhóm tuổi từ 15 đến 40 ta thấy rằng, tỷ số giới tính ở các đô thị thấp hơn ở khu vực nông thôn. Điều này là hệ quả của "nữ hóa di cư", một vấn đề đã được phân tích sâu ở chương 1 và chương 2. Các nhóm tuổi khác không thấy có sự khác biệt nhiều về tỷ số giới tính giữa các loại đô thị và nông thôn.

❖ ***Về tình trạng hôn nhân***

**Biểu 3.6: Tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn phân theo tuổi và loại đô thị và nông thôn, năm 2009 và 2014**

*Đơn vị tính: %*

| Nhóm tuổi | | Đô thị đặc biệt | Đô thị loại I | Đô thị loại II | Đô thị loại III | Đô thị loại IV và V | Đô thị chung | Nông thôn | Toàn quốc |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2009 | **Chung** | | | | | | | | |
| | 15-19 | 97,6 | 97,4 | 97,4 | 96,8 | 96,0 | 97,0 | 93,9 | 94,7 |
| | 20-24 | 81,4 | 79,4 | 74,4 | 71,6 | 64,1 | 75,1 | 57,4 | 63,1 |
| | 25-29 | 43,6 | 36,8 | 33,2 | 31,8 | 27,5 | 35,8 | 22,7 | 27 |
| | 30-34 | 20,0 | 14,2 | 12,8 | 12,7 | 10,5 | 14,9 | 7,9 | 10,1 |
| | 35-39 | 13,8 | 8,9 | 7,8 | 7,9 | 6,3 | 9,5 | 4,4 | 6 |
| | 40-44 | 11,3 | 6,4 | 5,9 | 5,8 | 4,7 | 7,3 | 3,3 | 4,5 |
| | 45-49 | 8,7 | 5,0 | 4,7 | 4,5 | 3,7 | 5,7 | 3,0 | 3,9 |
| | 50+ | 5,4 | 2,8 | 2,8 | 2,9 | 2,4 | 3,5 | 1,9 | 2,4 |
| | **Tổng số** | **35,6** | **32,1** | **29,6** | **27,6** | **25,6** | **30,5** | **25,1** | **26,8** |
| | **Nam** | | | | | | | | |
| | 15-19 | 99,0 | 99,1 | 99,1 | 98,8 | 98,6 | 89,9 | 97,4 | 97,8 |
| | 20-24 | 88,4 | 88 | 84,6 | 83,5 | 78 | 84,8 | 71,5 | 75,6 |
| | 25-29 | 52,8 | 49,1 | 45 | 42,8 | 37,5 | 46,1 | 31,2 | 35,8 |
| | 30-34 | 22,9 | 18,2 | 16,3 | 16,1 | 13,1 | 17,9 | 9,6 | 12,1 |
| | 35-39 | 14,1 | 10,3 | 7,8 | 8,4 | 6,4 | 9,9 | 4,2 | 5,9 |
| | 40-44 | 9,7 | 5,4 | 4,9 | 4,8 | 3,6 | 6,0 | 2,1 | 3,3 |
| | 45-49 | 6,4 | 3,7 | 3,5 | 2,7 | 2,0 | 3,9 | 1,2 | 2,1 |
| | 50+ | 2,8 | 1,1 | 1,1 | 1,2 | 0,8 | 1,5 | 0,5 | 0,8 |
| | **Tổng số** | **37,9** | **35,6** | **32,1** | **30,8** | **29,2** | **33,5** | **29,2** | **30,5** |
| | **Nữ** | | | | | | | | |
| | 15-19 | 96,2 | 95,8 | 95,7 | 94,8 | 93,2 | 95,1 | 90,1 | 91,5 |
| | 20-24 | 75,2 | 71,5 | 66,1 | 61 | 50,8 | 66,3 | 42,8 | 50,8 |
| | 25-29 | 35,4 | 25,2 | 22,9 | 22 | 18 | 26,5 | 14 | 18,2 |
| | 30-34 | 17,4 | 10,3 | 9,5 | 9,3 | 8,1 | 12,0 | 6,1 | 8,0 |
| | 35-39 | 13,5 | 7,5 | 7,8 | 7,4 | 6,2 | 9,2 | 4,7 | 6,1 |
| | 40-44 | 12,8 | 7,4 | 6,9 | 6,8 | 5,8 | 8,4 | 4,5 | 5,7 |
| | 45-49 | 10,7 | 6,3 | 5,9 | 6,2 | 5,3 | 7,4 | 4,8 | 5,6 |
| | 50+ | 7,4 | 4,2 | 4,3 | 4,4 | 3,7 | 5,1 | 2,9 | 3,6 |
| | **Tổng số** | **33,6** | **28,8** | **27,3** | **24,8** | **22,2** | **27,9** | **21,3** | **23,3** |

| Nhóm tuổi | | Đô thị đặc biệt | Đô thị loại I | Đô thị loại II | Đô thị loại III | Đô thị loại IV và V | Đô thị chung | Nông thôn | Toàn quốc |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2014 | **Chung** | | | | | | | | |
| | 15-19 | 98,3 | 98,0 | 96,4 | 96,8 | 95,4 | 97,0 | 93,3 | 94,4 |
| | 20-24 | 83,5 | 79,5 | 72,1 | 74,1 | 68,3 | 76,5 | 62,0 | 66,9 |
| | 25-29 | 43,4 | 35,5 | 32,8 | 31,6 | 30,6 | 36,2 | 26,5 | 29,8 |
| | 30-34 | 18,5 | 13,4 | 13,1 | 12,5 | 13,1 | 15,0 | 9,9 | 11,8 |
| | 35-39 | 11,7 | 7,5 | 6,6 | 6,8 | 5,9 | 8,3 | 4,5 | 5,8 |
| | 40-44 | 10,2 | 6,5 | 5,5 | 5,5 | 5,6 | 7,2 | 3,5 | 4,8 |
| | 45-49 | 9,0 | 4,8 | 5,3 | 5,4 | 4,4 | 6,1 | 3,3 | 4,2 |
| | 50+ | 6,2 | 3,3 | 3,6 | 3,4 | 3,3 | 4,3 | 2,7 | 3,2 |
| | **Tổng số** | **30,2** | **25,5** | **23,4** | **23,1** | **24,5** | **26,3** | **22,7** | **23,9** |
| | **Nam** | | | | | | | | |
| | 15-19 | 99,3 | 99,6 | 98,5 | 99,1 | 98,5 | 99,0 | 97,4 | 97,8 |
| | 20-24 | 90,6 | 89,3 | 84,6 | 85,4 | 79,9 | 86,2 | 76,0 | 79,2 |
| | 25-29 | 53,4 | 48,1 | 45,3 | 45,2 | 41,1 | 47,1 | 37,5 | 40,6 |
| | 30-34 | 22,5 | 18,9 | 17,0 | 17,2 | 17,5 | 19,4 | 13,7 | 15,7 |
| | 35-39 | 13,0 | 8,7 | 7,6 | 8,5 | 6,5 | 9,4 | 5,1 | 6,6 |
| | 40-44 | 10,1 | 6,5 | 4,0 | 4,9 | 4,8 | 6,7 | 2,9 | 4,2 |
| | 45-49 | 7,5 | 4,0 | 3,4 | 3,3 | 3,3 | 4,7 | 1,7 | 2,7 |
| | 50+ | 3,4 | 1,2 | 1,5 | 1,2 | 1,2 | 1,9 | 0,8 | 1,2 |
| | **Tổng số** | **32,3** | **28,5** | **26,1** | **26,3** | **27,7** | **29,1** | **27,1** | **27,8** |
| | **Nữ** | | | | | | | | |
| | 15-19 | 97,2 | 96,6 | 94,3 | 94,6 | 92,3 | 95,0 | 89,0 | 90,8 |
| | 20-24 | 77,5 | 70,3 | 61,4 | 62,7 | 57,9 | 67,8 | 46,8 | 54,3 |
| | 25-29 | 34,9 | 23,9 | 21,5 | 19,1 | 20,5 | 26,2 | 14,6 | 18,9 |
| | 30-34 | 14,9 | 8,3 | 9,3 | 8,2 | 8,8 | 10,9 | 6,2 | 7,9 |
| | 35-39 | 10,4 | 6,4 | 5,7 | 5,2 | 5,4 | 7,3 | 4,0 | 5,1 |
| | 40-44 | 10,4 | 6,5 | 6,9 | 6,1 | 6,4 | 7,7 | 4,1 | 5,4 |
| | 45-49 | 10,4 | 5,6 | 7,3 | 7,3 | 5,5 | 7,4 | 4,8 | 5,7 |
| | 50+ | 8,5 | 5,0 | 5,3 | 5,2 | 5,1 | 6,2 | 4,2 | 4,9 |
| | **Tổng số** | **28,3** | **22,7** | **20,9** | **20,2** | **21,4** | **23,8** | **18,5** | **20,3** |

Tỷ lệ chưa từng kết hôn cho thấy xu hướng kết hôn khác nhau tại các đô thị và nông thôn. Ở đô thị đặc biệt ta thấy sự khác biệt rõ ràng nhất, 30,2 % chưa từng kết hôn ở đô thị này, trong khi đó ở nông thôn chỉ là 22,7 %, các đô thị khác chỉ dao động trong khoảng 23% đến 25 %. Điều này giải thích tại sao tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM)[4] cao hơn ở các đô thị phát triển hơn (SMAM chung ở đô thị đặc biệt là 26,8; đô thị loại I là 26,4; đô thị loại II là 25,4; đô thị loại IV và V là 25,2)

[4] *Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trong độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.*

Ở nhóm tuổi kết hôn sớm (nhóm tuổi từ 15-19) ở đô thị phát triển hơn có tỷ lệ chưa kết hôn thấp hơn. Điều này có thể do ở nhóm tuổi này, đa số thanh niên thành thị vẫn còn đang đi học và chưa tính tới việc kết hôn.

Xét chung ở nam, ta thấy tỷ lệ chưa từng kết hôn ở nam cao hơn so với nữ và có xu hướng giống với xu hướng chung của hai giới. Tuy nhiên, nếu xét từng nhóm tuổi ta thấy rằng ở nhóm tuổi từ 40 trở lên thì tỷ lệ chưa từng kết hôn ở nữ cao hơn nam.

So với năm 2009 thì tỷ lệ chưa từng kết hôn ở các đô thị, đều có xu hướng giảm. Tuy nhiên, xét theo nhóm tuổi và giới tính, ta thấy rằng xu hướng giảm tỷ lệ chưa từng kết hôn chủ yếu ở nữ giới và ở độ tuổi từ 25 đến 44.

Ly hôn, ly thân cũng chịu ảnh hưởng bởi môi trường sống, và sự phát triển đô thị hóa gắn liền với sự phát triển về kinh tế và xã hội, ở môi trường sống đô thị tốt hơn, cơ hội việc làm và thu nhập và trình độ học vấn giữa nam và nữ có sự bình đẳng hơn, do đó sự phụ thuộc của nữ giới là ít hơn. Chính vì vậy, ta thấy rằng ở đô thị đặc biệt, loại I, Loại II và loại III tỷ lệ ly hôn, ly thân cao hơn so với đô thị loại IV và loại V, và ta thấy xu hướng này rõ ràng nhất ở nhóm tuổi 40 đến 44.

**Biểu 3.7: Tỷ lệ dân số ly hôn, ly thân chia theo loại đô thị và nông thôn, năm 2014**

*Đơn vị tính: %*

| Nhóm tuổi | Đô thị đặc biệt | Đô thị loại I | Đô thị loại II | Đô thị loại III | Đô thị loại IV và V | Đô thị chung | Nông thôn | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15-19 | 0,0 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| 20-24 | 0,3 | 0,4 | 0,8 | 0,5 | 0,5 | 0,6 | 0,8 | 0,7 |
| 25-29 | 1,3 | 1,4 | 2,2 | 1,6 | 1,8 | 1,7 | 1,9 | 1,8 |
| 30-34 | 2,2 | 2,6 | 3,2 | 3,2 | 2,6 | 2,5 | 2,4 | 2,4 |
| 35-39 | 3,5 | 3,5 | 3,8 | 4,4 | 3,1 | 2,9 | 2,3 | 2,7 |
| 40-44 | 4,8 | 3,8 | 3,7 | 3,9 | 3,2 | 3,1 | 2,3 | 2,9 |
| 45-49 | 4,6 | 4,0 | 4,1 | 4,2 | 2,9 | 3,1 | 2,2 | 2,8 |
| 50+ | 3,6 | 2,6 | 2,8 | 2,7 | 2,1 | 2,2 | 1,6 | 2,0 |
| **Tổng số** | **2,6** | **2,3** | **2,7** | **2,6** | **2,0** | **2,0** | **1,6** | **1,9** |

Hình 3.5 cho ta thấy, xu hướng ly hôn, ly thân ngày càng tăng. Đặc biệt ở khu vực thành thị, tỷ lệ ly hôn, ly thân năm 2014 tăng gần gấp hai lần so với năm 1999, ta thấy ở khu vực nông thôn cũng có xu hướng tăng lên. Xu hướng này có thể làm tăng các vấn đề xã hội như nạn mại dâm, giáo dục con trẻ…

**Hình 3.5: Tỷ lệ dân số ly hôn, ly thân theo thành thị/nông thôn, năm 1999, 2009 và 2014**

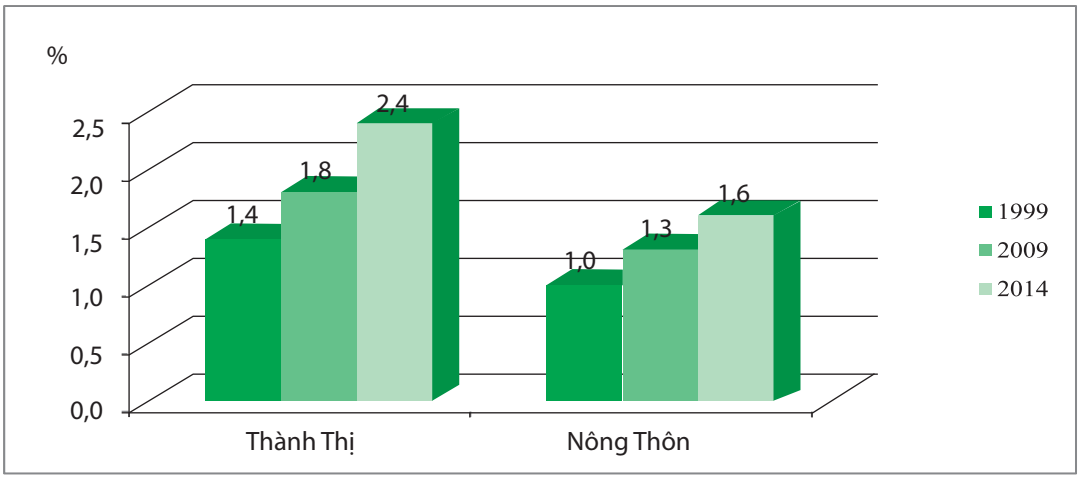


***b. Sự khác biệt về đặc điểm kinh tế - xã hội***

***❖ Sự khác biệt về trình độ chuyên môn kỹ thuật***

Sự phát triển đa dạng các ngành nghề yêu cầu kỹ năng ở khu vực đô thị yêu cầu người lao động phải có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Chính vì vậy ở các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III, tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn.

## Biểu 3.8: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên phân theo trình độ CMKT và nơi cư trú

*Đơn vị tính: %*

| | Trình độ CMKT | Đô thị đặc biệt | Đô thị loại I | Đô thị loại II | Đô thị loại III | Đô thị loại IV và V | Đô thị chung | Nông thôn | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2009 | **Chung** | | | | | | | | |
| | Không có trình độ CMKT | 71,8 | 75,0 | 72,4 | 73,0 | 80,3 | 74,7 | 92,0 | 86,7 |
| | Sơ cấp, trung cấp nghề | 4,4 | 4,4 | 5,5 | 5,2 | 3,4 | 4,4 | 1,8 | 2,6 |
| | Trung học chuyên nghiệp | 5,6 | 7,6 | 9,7 | 9,9 | 7,8 | 7,6 | 3,5 | 4,7 |
| | Cao đẳng | 2,3 | 2,3 | 2,6 | 2,8 | 2,7 | 2,5 | 1,2 | 1,6 |
| | Đại học và trên ĐH | 15,9 | 10,7 | 9,8 | 9,1 | 5,8 | 10,8 | 1,5 | 4,4 |
| | **Tổng số** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| | **Nam** | | | | | | | | |
| | Không có trình độ CMKT | 67,3 | 70,8 | 66,8 | 68,2 | 77,5 | 70,6 | 90,2 | 84,3 |
| | Sơ cấp, trung cấp nghề | 6,6 | 6,4 | 8,0 | 7,7 | 5,0 | 6,5 | 2,5 | 3,7 |
| | Trung cấp chuyên nghiệp | 5,6 | 8,1 | 10,7 | 10,9 | 8,5 | 8,1 | 4,3 | 5,5 |
| | Cao đẳng | 2,1 | 2,0 | 2,4 | 2,2 | 2,1 | 2,2 | 1,1 | 1,4 |
| | Đại học và trên ĐH | 18,4 | 12,7 | 12,1 | 11,0 | 6,9 | 12,6 | 1,9 | 5,1 |
| | **Tổng số** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| | **Nữ** | | | | | | | | |
| | Không có trình độ CMKT | 75,8 | 78,8 | 77,4 | 77,5 | 82,9 | 78,5 | 93,7 | 89,0 |
| | Sơ cấp, trung cấp nghề | 2,6 | 2,5 | 3,1 | 2,9 | 1,9 | 2,5 | 1,0 | 1,5 |
| | Trung học chuyên nghiệp | 5,5 | 7,3 | 8,8 | 8,9 | 7,2 | 7,1 | 2,7 | 4,0 |
| | Cao đẳng | 2,4 | 2,5 | 2,9 | 3,3 | 3,2 | 2,8 | 1,4 | 1,8 |
| | Đại học và trên ĐH | 13,7 | 8,9 | 7,8 | 7,4 | 4,8 | 9,1 | 1,2 | 3,7 |
| | **Tổng số** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |

| | Trình độ CMKT | Đô thị | Đô thị loại I | Đô thị loại II | Đô thị loại III | Đô thị loại IV và V | Đô thị chung | Nông thôn | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2014 | **Chung** | | | | | | | | |
| | Không có trình độ CMKT | 65,6 | 67,4 | 69,7 | 68,6 | 79,6 | 70,8 | 88,9 | 82,8 |
| | Sơ cấp, trung cấp nghề | 6,4 | 7,0 | 7,6 | 7,0 | 5,0 | 6,3 | 3,5 | 4,5 |
| | Trung học chuyên nghiệp | 3,4 | 5,6 | 5,4 | 6,5 | 4,3 | 4,5 | 2,4 | 3,1 |
| | Cao đẳng | 3,8 | 4,3 | 3,8 | 4,1 | 3,2 | 3,7 | 2,1 | 2,6 |
| | Đại học và trên ĐH | 20,7 | 15,8 | 13,4 | 13,8 | 7,9 | 14,7 | 3,0 | 6,9 |
| | **Tổng số** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| | **Nam** | | | | | | | | |
| | Không có trình độ CMKT | 63,6 | 65,2 | 66,5 | 66,2 | 78,0 | 68,7 | 87,5 | 81,3 |
| | Sơ cấp, trung cấp nghề | 7,0 | 8,2 | 9,9 | 8,6 | 6,2 | 7,4 | 4,6 | 5,6 |
| | Trung học chuyên nghiệp | 2,9 | 4,6 | 4,8 | 6,1 | 4,0 | 4,0 | 2,5 | 3,0 |
| | Cao đẳng | 3,5 | 4,0 | 3,5 | 3,6 | 3,0 | 3,5 | 2,0 | 2,5 |
| | Đại học và trên ĐH | 23,0 | 17,9 | 15,3 | 15,5 | 8,8 | 16,4 | 3,4 | 7,7 |
| | **Tổng số** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |
| | **Nữ** | | | | | | | | |
| | Không có trình độ CMKT | 67,4 | 69,4 | 72,7 | 70,8 | 81,0 | 72,6 | 90,2 | 84,2 |
| | Sơ cấp, trung cấp nghề | 5,9 | 5,8 | 5,6 | 5,5 | 3,9 | 5,2 | 2,5 | 3,4 |
| | Trung học chuyên nghiệp | 3,9 | 6,4 | 6,0 | 6,9 | 4,5 | 5,0 | 2,3 | 3,3 |
| | Cao đẳng | 4,1 | 4,5 | 4,0 | 4,5 | 3,4 | 4,0 | 2,2 | 2,8 |
| | Đại học và trên ĐH | 18,7 | 13,9 | 11,7 | 12,3 | 7,1 | 13,1 | 2,7 | 6,3 |
| | **Tổng số** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |

Ở đô thị đặc biệt, tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có trình độ đại học trở lên chiếm 20,7% và cao hơn các đô thị loại khác. Tỷ lệ này ở đô thị loại I là 15,8% và ở đô thị loại IV và V là 7,9%. Ở trình độ thấp hơn như trung cấp hoặc không có trình độ CMKT thì có xu hướng ngược lại (Biểu 3.7).

Xét theo giới tính, nhìn chung ta thấy rằng nam có trình độ học chuyên môn kỹ thuật cao hơn nữ, điều này thể hiện ở tỷ lệ nam không có trình độ CMKT thấp hơn so với nữ và tỷ lệ nam có trình độ đại học và trên đại học cao hơn so nữ ở tất cả các loại đô thị cũng như ở nông thôn.

So với năm 2009, tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có trình độ trung cấp đều giảm. Trong khi đó, tỷ lệ dân số có trình độ cao đẳng trở lên tăng lên rõ rệt ở tất cả các loại đô thị. Điều này cho thấy sự phát triển về giáo dục đào tạo ở nước ta.

❖ ***Sự khác biệt về điều kiện sống***

**Hình 3.6: Tỷ lệ dân số đô thị sống trong hộ có điều kiện sống khác nhau theo loại đô thị, năm 2014**

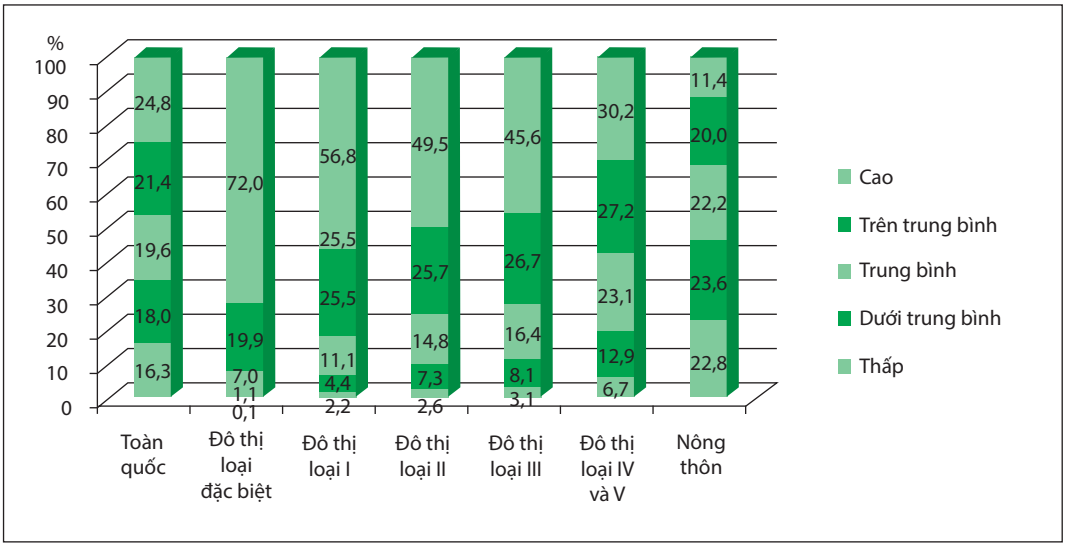


Sự khác biệt về điều kiện sống giữa các loại đô thị, cũng như giữa khu vực thành thị và nông thôn dường như là rất rõ ràng. Ở loại đô thị cao hơn thì điều kiện sống cũng cao hơn. Tỷ lệ dân số có điều kiện sống cao ở các đô thị loại đặc biệt là 72%, và tỷ lệ này giảm dần theo loại đô thị thấp hơn (tỷ lệ này ở đô thị loại I là 56,8%, đô thị loại II là 49,5%, đô thị loại III là 45,6%, đô thị loại VI là 30,2%). Ở khu vực nông thôn tỷ lệ dân số có điều kiện sống cao chỉ chiếm 11,4%. Ngược với xu hướng của nhóm dân số có điều kiện sống cao, tỷ lệ dân số sống ở điều kiện sống thấp có xu hướng tăng dần ở loại đô thị thấp hơn, ở đô thị đặc biệt tỷ lệ này gần như bằng không, và ở khu vực nông thôn tỷ lệ này là 22,8%. Những sự khác biệt này thể hiện sự bất bình đẳng giữa các đô thị và giữa đô thị với khu vực nông thôn. Chính điều này tạo ra những động lực thúc đẩy di cư.

### 3.6. Mối liên hệ giữa di cư và đô thị hóa.

Biểu 3.9 cho ta thấy luồng di cư từ nông thôn đến thành thị góp phần tăng dân số thành thị lên trên 1,6 triệu người. Ngược lại luồng di cư từ thành thị đến nông thôn đã làm dân số thành thị giảm hơn 0,6 triệu người. Như vậy di cư thuần của hai luồng di cư này đã làm dân số thành thị tăng lên gần 1 triệu người, thấp hơn so với năm 2009 (trên 1,5 triệu người).

**Biểu 3.9: Số người di cư và tỷ lệ di cư trên dân số thành thị chia theo luồng di cư, năm 2009 và 2014**

| Luồng di cư | 2009 | | 2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số người di cư (người) | Tỷ lệ di cư trên dân số TT (%) | Số người di cư (người) | Tỷ lệ di cư trên dân số TT (%) |
| Di cư NT-TT | 2 112 071 | 8,3 | 1 642 186 | 5,5 |
| Di cư TT-NT | 564 949 | 2,2 | 686 551 | 2,3 |

Sự tăng lên của dân số thành thị ngoài ảnh hưởng của các yếu tố sinh, chết và di cư còn có yếu tố do sự thay đổi hành chính, chuyển đổi các khu vực từ nông thôn lên thành thị. Theo ước lượng có gần 3 triệu người ở khu vực nông thôn ở năm 2009 và nay chuyển thành khu vực thành thị, con số này chiếm 9,9% dân số thành thị, cao hơn gấp gần 2 lần so với tăng dân số thành thị do di cư.

**Biểu 3.10: Tỷ lệ người di cư theo loại đô thị nhập cư và loại đô thị xuất cư, 2009**

*Đơn vị tính: %*

| Đô thị nhập cư / Đô thị xuất cư | Đô thị đặc biệt | Đô thị loại I | Đô thị loại II | Đô thị loại III | Đô thị loại IV và V | Nông thôn | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đô thị đặc biệt | 13,3 | 0,4 | 0,2 | 0,2 | 1,0 | 5,0 | 20,1 |
| Đô thị loại I | 0,7 | 4,9 | 0,1 | 0,1 | 0,4 | 1,6 | 7,8 |
| Đô thị loại II | 0,3 | 0,1 | 1,6 | 0,1 | 0,2 | 0,8 | 3,1 |
| Đô thị loại III | 0,4 | 0,2 | 0,0 | 1,2 | 0,2 | 1,1 | 3,2 |
| Đô thị loại IV và V | 1,0 | 0,6 | 0,3 | 0,4 | 2,1 | 3,6 | 8,0 |
| Nông thôn | 10,3 | 4,4 | 1,8 | 2,4 | 10,1 | 28,6 | 57,7 |
| **Tổng số** | 26,1 | 10,6 | 4,0 | 4,4 | 14,1 | 40,8 | 100,0 |

Đối với đô thị loại I, II và III điểm đến chủ yếu là các đô thị cùng loại, riêng đối với đô thị loại IV và V thì điểm đến chủ yếu là nông thôn. Ở đây xuất hiện dòng di cư ngược, dòng di cư này chủ yếu là do lượng người di cư vào Bình Dương, điều này đã được phân tích ở chương 1 của chuyên khảo này.

# KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

## Tóm tắt các kết quả chính của di cư và khuyến nghị chính sách

Di cư trong những năm qua đã và đang trở thành sự lựa chọn của người dân nhằm cải thiện kế sinh nhai và tạo cơ hội làm ăn cho mình và nó trở thành một cấu thành không thể thiếu được của quá trình phát triển qua lại giữa vùng miền và lãnh thổ. Di cư là một yếu tố không thể thiếu để phát triển kinh tế bởi di cư sẽ giúp phân bổ lại nguồn lực lao động từ những nơi thừa lao động sang những nơi cần lao động.

Di cư bao gồm hai bộ phận là di cư nội địa và di cư quốc tế. Tuy nhiên, do các thông tin về di cư quốc tế chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong dân số nên trong chuyên khảo này chỉ phân tích di cư nội địa. Số liệu suy rộng mẫu của cuộc ĐTDSGK 2014 và những cuộc TĐTDS đã cho ta một bức tranh khá rõ về thực trạng và xu hướng biến động của di cư nội địa trong hơn hai thập kỉ qua. Di cư nội địa ở Việt Nam dựa trên mẫu 3,4% của cuộc ĐT DSGK 2014 gồm những vấn đề chính sau đây chúng ta cần phải quan tâm và có những chính sách giải quyết.

**Di cư tăng nhanh trong giai đoạn từ 1989 đến năm 2009 và giảm trong giai đoạn 2009 đến 2014. Di cư ngoại tỉnh chiếm tỷ trọng cao nhất trong các loại hình di cư.**

Di cư ở Việt Nam trong hơn hai thập kỉ qua từ 1989 đến nay cũng có nhiều biến đổi cùng quá trình phát triển và hội nhập kinh tế. Sau khi tham gia vào nền kinh tế thị trường, quá trình phát triển di cư của Việt Nam có thể chia làm hai giai đoạn chính: Giai đoạn gia tăng số người di cư diễn ra trong hai thập kỉ từ 1989 đến 2009, đây là giai đoạn sau đổi mới và đất nước có nhiều phát triển vượt bậc về kinh tế; và giai đoạn giảm số người di cư từ 2009 đến 2014, đây là giai đoạn sau khủng hoảng kinh tế 2008, điều này đã tác động và làm suy giảm số lượng di cư. Tuy nhiên, số di cư này chiếm một phần đáng kể trên dân số, đặc biệt là di cư ngoại tỉnh chiếm 3,1% dân số.

Trong cuộc điều tra này, chỉ thu thập những thông tin về nơi thực tế thường trú cách đây 5 năm và đối chiếu với nơi thực tế thường trú hiện tại để xác định các trường hợp di cư trong vòng 5 năm kể từ 1/4/2009 nên còn thiếu nhiều thông tin về các nhiều nhóm di cư ngắn hạn khác. Chính vì vậy, chúng ta cần phải có những cuộc điều tra chuyên đề về di cư và có những chính sách cụ thể cho nhóm dân số này.

**Đa số người di cư là những người trẻ tuổi. Hiện tượng "nữ hóa" di cư vẫn tiếp xu hướng như trước đây và ngày càng tăng, và diễn ra ở tất cả các vùng miền, cả khu vực thành thị và nông thôn.**

Kết quả phân tích số liệu Điều tra DSGK 2014 cung cấp thêm những bằng chứng khẳng định các phát hiện trước đây cho thấy người di cư thường là những người trẻ tuổi, tập trung ở độ tuổi từ 20 đến 34 tuổi. Điều đó cho thấy cần có những chính sách chăm sóc sức khỏe sinh sản, kỹ năng sống phù hợp cho nhóm đối tượng người di cư trẻ tuổi ở các vùng nhập cư cũng như chính sách an sinh xã hội cho nhóm tuổi già ở các vùng xuất cư.

Số liệu ĐT DSGK 2014 cho thấy, tỷ lệ nữ chiếm gần 60 % tổng số hơn 5 triệu người di cư trong 5 năm. Theo các loại hình di cư dân số nữ cũng luôn chiếm tỷ lệ cao, trên 50% dân số di cư. Tỷ lệ nữ di cư ngày càng tăng qua các thời kỳ ở tất cả các loại hình di cư. Ta cũng thấy hiện tượng nữ hóa di cư xảy ra ở di cư thành thị, nông thôn và ở các vùng kinh tế xã hội.

Phụ nữ di cư là đối tượng dễ bị tổn thương do họ không được đảm bảo các quyền lợi tại nơi đến và sự phân biệt giới tính. Chính vì vậy, Nhà nước cần phải chú trọng đến việc phát triển hệ thống tư vấn và chăm sóc sức khỏe, đẩy mạnh việc bảo vệ, chăm sóc sức khỏe sinh sản cho nhóm đối tượng này.

**Giữa các vùng kinh tế xã hội có sự khác biệt rõ ràng về sự thu hút người di cư.** Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long là 3 vùng thể hiện rõ nét sự khác biệt giữa nhập cư và xuất cư. Trong đó Đông Nam Bộ đặc trưng nhất cho vùng nhập cư, còn 2 vùng còn lại đặc trưng cho vùng xuất cư. So với Tổng điều tra năm 2009 thì xu hướng di cư 5 năm trong Điều tra giữa kỳ 2014 không có sự thay đổi nhiều.

Di cư góp phần phân bổ lại nguồn lực lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế tại vùng đến, nhưng nó cũng làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế tại vùng xuất cư, điều này có thể thấy rõ sự phát triển ở hai vùng là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Chính vì vậy, Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ phát triển đối với những vùng xuất cư.

**Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. Đà Nẵng là 3 tỉnh đứng đầu về tỷ suất di cư thuần dương (nhóm các tỉnh nhập cư), Cà Mau, Hậu Giang, An Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng là những tỉnh đứng đầu cả nước về tỷ suất di cư thuần âm (nhóm các tỉnh xuất cư). Có sự ảnh hưởng ngược chiều của di cư tới hai nhóm này.**

Tỉnh có mức di cư thuần cao nhất là Bình Dương (205,4 ‰ thu hút hơn 444 nghìn người đến từ các tỉnh khác trong giai đoạn 2009-2014) là một tỉnh phát triển các khu công nghiệp mạnh nhất cả nước. Tiếp theo là thành phố Hồ Chí Minh

(53,3‰ thu hút hơn 620 nghìn người từ các tỉnh khác. đứng đầu cả nước về lượng người nhập cư), tỉnh đứng thứ 3 cả nước là Đà Nẵng (35,5‰, thu hút hơn 59 nghìn người đến từ các tỉnh khác). Những tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất là Cà Mau (-47,8‰), Hậu Giang (-46,6‰), An Giang (-42,8‰), Bạc Liêu (-42,2‰), Sóc Trăng (-41,5 ‰), Thanh Hóa (-33,5‰), hầu hết các tỉnh này đều thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

So với TĐTDS 2009, có 4 tỉnh trong 5 năm trước 2009 là những tỉnh xuất cư thì đến 5 năm sau (2009-2014) trở thành những tỉnh nhập cư: Điện Biên (tỷ suất di cư thuần năm 2009 là -3,2‰, năm 2014 là 3,7‰), Bắc Ninh (tỷ suất di cư thuần năm 2009 là -12,6‰, năm 2014 là 23,1‰), Nghệ An (tỷ suất di cư thuần năm 2009 là –46,6‰, năm 2014 là 7,5‰), và Bình Phước (tỷ suất di cư thuần năm 2009 là -0,7‰, năm 2014 là 2,9‰).

Như đã phân tích, đã có sự tác động ngược chiều đối với những tỉnh nhập cư và xuất cư. Nơi đến nhận được nhiều lao động trẻ thông qua di cư trong khi nơi đi phải đối mặt với già hóa dân số và những hệ quả như tăng tỷ lệ phụ thuộc, tăng hỗ trợ an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cho người già. Chính vì vậy, việc phân bổ ngân sách quốc gia cho các tỉnh cần tính đến các yếu tố này nhằm giảm bớt sự cách biệt giữa tỉnh nhập cư và tỉnh xuất cư.

**Trong giai đoạn di cư 5 năm trước TĐTDS 1999, 2009, luồng di cư từ nông thôn vào thành thị chiếm tỷ trọng cao hơn rất nhiều so với luồng di cư từ thành thị đến nông thôn và thể hiện rõ nhất ở loại hình di cư giữa các tỉnh. Tuy nhiên, trong giai đoạn di cư 5 năm trước ĐTDSGK 2014, luồng di cư NT-TT có sự sụt giảm cả về số lượng và tỷ lệ.** Ở tất cả các loại hình di cư, từ di cư trong huyện đến di cư giữa các tỉnh, luồng di cư từ nông thôn đến thành thị luôn chiếm tỷ trọng cao gấp gần 2 lần so với luồng di cư từ thành thị đến nông thôn. Đặc biệt di cư giữa các tỉnh, tỷ trọng luồng di cư NT-TT cao gấp gần 4 lần so với luồng di cư TT-NN (44,3 % và 12,8%).

Luồng di cư NT-TT đóng góp đáng kể vào quá trình đô thị hóa. Tuy nhiên, những vấn đề xung quanh nhóm đối tượng này như tình trạng đi học của trẻ di cư, nhà ở, các dịch vụ y tế… chưa thực sự được quan tâm. Chính vì vậy, cần phải có những nghiên cứu về cuộc sống của những người thuộc dòng di cư này, để từ đó đánh giá những tác động tích cực và những tiêu cực đối với nơi đến và nơi đi để từ đó đưa ra những chính sách cụ thể.

**Di cư bổ sung lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật cho những nơi đến, tuy nhiên di cư cũng làm gia tăng tình trạng thôi học ở trẻ trong độ tuổi đi học phổ thông ở những nơi này.** Kết quả phân tích cho thấy, tỷ lệ dân số đã từng được đào tạo chuyên môn kỹ thuật (CMKT) trong nhóm dân số di cư ở độ tuổi lao động (15-55 tuổi) cao hơn so với tỷ lệ này của nhóm dân

số không di cư cũng trong độ lao động. Bên cạnh đó, trong độ tuổi đi học phổ thông từ 6 đến 18 tuổi thì tỷ lệ thôi học của nữ cao hơn nam, nhóm di cư cao hơn nhóm không di cư, điều này cũng thể hiện khó khăn mà người di cư và gia đình họ tại nơi nhập cư. Chính vì vậy, Nhà nước cần có các chính sách giáo dục phù hợp để tạo cơ hội đến trường bình đẳng cho trẻ em di cư và không di cư.

**Kết quả phân tích số liệu cũng cho thấy, tỷ trọng người di cư sống trong diện tích dưới 4m2 cao gấp hơn 5 lần so với người không di cư (5,7 % so với 0,7%)**. Điều này là do sự tập trung của người di cư tại một số nơi kinh tế phát triển mạnh, đặc biệt là gần các khu công nghiệp, nhu cầu nhà ở của người di cư cao, trong khi đó nguồn nhà ở không đáp ứng được nhu cầu hoặc chi phí mua, thuê ở nơi nhập cư quá cao, người di cư phải chấp nhận ở những chỗ có diện tích nhỏ hoặc sống đông đúc. Chính vì vậy, tại những vùng có mức nhập cư cao như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương những chính sách về nhà ở cần phải được quan tâm hơn nữa.

**Phân tích tình trạng nhà ở và trang thiết bị trong hộ gia đình của người di cư và người không di cư cho thấy điều kiện sống của người di cư tốt hơn người không di cư**. Điều kiện sống của người di cư đã được cải thiện đáng kể sau khi di cư, do ảnh hưởng của điều kiện sống của đô thị cao hơn nông thôn. Điều này cũng phần nào phản ánh tính chọn lọc của di cư ở khía cạnh đối tượng di cư trong điều tra này xuất phát từ các hộ khá giả, có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao so với những người không di cư ở nơi xuất cư. Như vậy, cần nhìn nhận mặt tích cực của di cư tới sự phát triển. Nhà nước ta không nên hạn chế người di cư, đối với những mặt tiêu cực mà di cư đem lại chúng ta phải tìm cách khắc phục, hạn chế nó bằng cách tuyên truyền, giáo dục hay có những chính sách hỗ trợ.

**Tóm tắt các kết quả chính về đô thị hóa và khuyến nghị chính sách**

Mức độ đô thị hóa của Việt Nam qua ĐT DSGK 2014 là 32,8%, so với mức độ thị hóa trung bình của thế giới hiện nay là 52% thì mức độ đô thị hóa của nước ta là còn thấp và tăng chậm. So với các nước khác trong cùng khu vực, tỷ lệ dân số thành thị của nước ta đứng thứ 7 trên 11 nước trong khu vực Đông Nam Á, và chỉ tương đương với các nước kém phát triển trong vùng như My – an – ma, Đông –ti - mo. Và theo dự báo của Tổng cục Thống kê thì đến năm 2049 tỷ lệ dân số thành thị nước ta là 58,2%. Như vậy, phải 35 năm sau tỷ lệ dân số thành thị của nước ta mới đạt được gần bằng với Philippin hiện nay (63%) .

Tỷ lệ dân số thành thị các vùng có sự tăng lên qua thời gian. Tuy nhiên sự thay đổi này diễn ra chậm chạp và nó sẽ làm chậm quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại và sẽ làm chậm quá trình tăng năng suất lao động, nền kinh tế nói chung phát triển chậm lại.

Di cư có mối quan hệ với đô thị hóa, dòng di cư nông thôn đến thành thị đóng góp phần khá lớn vào tăng dân số ở các đô thị. Tuy nhiên, dòng di cư này đang có xu hướng giảm, dẫn đến tốc độ đô thị hóa bình quân của thời kì 2009-2014 giảm hơn so với thời kì 1999-2009. Chính vì vậy, Nhà nước một mặt cần tạo điều kiện cho luồng di cư này phát triển như một điều kiện để đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, một mặt tại những khu đô thị tập trung đông dân cư cần phải xây dựng, mở rộng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật. Chuẩn bị các điều kiện để đón nhận luồng di cư này, như xây dựng nhà ở, đường sá, các cơ sở đào tạo, các cơ sở y tế…; Chỉnh sửa các chính sách tiếp cận dịch vụ xã hội nhằm dỡ bỏ các rào cản trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội của người di cư tại nơi đến.

Tỷ trọng dân số trẻ trong độ tuổi lao động ở các đô thị là tương đối lớn, mặt khác hàng năm những đô thị này vẫn đón nhận hàng nghìn lao động trẻ từ khu vực nông thôn tới các đô thị tìm việc. Nhóm dân số trẻ này cung cấp nguồn lao động dồi dào cho các đô thị. Nhà nước cần có những chính sách giáo dục đào tạo nâng cao kỹ năng chuyên môn và kỹ năng sống để thích ứng với môi trường sống đầy thách thức ở các đô thị, cũng như tạo việc làm cho lực lượng lao động trẻ này. Đồng thời đảm bảo nhóm dân số trẻ có điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội, đặc biệt dịch vụ sức khỏe sinh sản cho nhóm dân số trẻ ở các đô thị.

Quá trình đô thị hóa ở nước ta vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng, tức là chủ yếu là tăng về số lượng dân số đô thị. Giữa các loại đô thị, giữa các đô thị với nông thôn có những khoảng cách về điều kiện sống, trình độ chuyên môn kỹ thuật của cư dân đô thị. Chính vì vậy, để có sự phát triển đồng đều hơn, Nhà nước cần có những chính sách ưu tiên phát triển ở các đô thị thấp, vùng nông thôn để giảm bớt sự khoảng cách này.

Trong định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt thì dân số đô thị Việt Nam sẽ đạt 38% dân số vào năm 2015. Với mức đặt ra như vậy, và mức đô thị hiện nay thì năm 2015 Việt Nam sẽ không thể đạt được. Cũng theo định hướng này thì đến năm 2020 dân số đô thị sẽ đạt 45% dân số. Như vậy, trong những năm tiếp theo Việt Nam sẽ phải đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa mới đạt mức nói trên. Tuy nhiên, đô thị hóa quá nhanh trong khi cơ sở hạ tầng không đáp ứng kịp sẽ là vấn đề lớn đối với các độ thị như nạn thất nghiệp, ô nhiễm môi trường… và sẽ hạn chế sự phát triển của các đô thị. Chính vì vậy, song song với việc đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, Nhà nước cần có những chiến lược phát triển cụ thể trong từng giai đoạn để tránh tình trạng cơ sở hạ tầng không theo kịp với tốc độ đô thị hóa.

# PHỤ LỤC

## Biểu A.1: Số người 5 tuổi trở lên di cư và không di cư theo giới tính, 1999-2009

*Đơn vị tính: người*

| Loại hình di cư | 1999 | | | 2009 | | | 2014 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nam | Nữ | Tổng | Nam | Nữ | Tổng | Nam | Nữ | Tổng |
| Di cư trong huyện | 561 144 | 781 424 | 1 342 568 | 589 680 | 1 028 480 | 1 618 160 | 488 294 | 941 940 | 1 430 235 |
| Di cư giữa các huyện | 514 356 | 623 486 | 1 137 843 | 742 069 | 966 828 | 1 708 896 | 663 964 | 980 292 | 1 644 257 |
| Di cư giữa các tỉnh | 1 001 233 | 1 000 174 | 2 001 408 | 1 595 251 | 1 802 653 | 3 397 904 | 1 177 131 | 1 417 166 | 2 594 297 |
| Không di cư | 31 614 357 | 32 878 952 | 64 493 309 | 35 669 170 | 36 017 742 | 71 686 913 | 38 455 555 | 39 092 529 | 77 548 084 |
| Nhập cư quốc tế | 36 432 | 33 958 | 70 389 | 22 492 | 18 498 | 40 990 | 39 528 | 26 151 | 65 678 |
| **Dân số 5+** | **33 727 522** | **35 317 994** | **69 045 517** | **38 618 662** | **39 834 201** | **78 452 863** | **40 824 473** | **42 458 078** | **83 282 551** |

## Biểu A.2: Cơ cấu tuổi dân số di cư và không di cư theo giới tính

*Đơn vị tính: %*

| Nhóm tuổi | Di cư trong huyện | | | Di cư giữa các huyện | | | Di cư giữa các tỉnh | | | Không di cư | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số |
| 5-9 | 10,8 | 5,1 | 7,0 | 7,6 | 5,0 | 6,0 | 4,5 | 3,3 | 3,8 | 9,3 | 8,4 | 8,8 |
| 10-14 | 6,9 | 3,7 | 4,8 | 5,0 | 3,2 | 3,9 | 2,9 | 2,2 | 2,5 | 9,0 | 8,3 | 8,6 |
| 15-19 | 6,0 | 7,7 | 7,1 | 6,8 | 8,4 | 7,8 | 9,0 | 11,1 | 10,1 | 8,8 | 7,9 | 8,4 |
| 20-24 | 9,4 | 26,3 | 20,6 | 14,2 | 25,2 | 20,7 | 24,8 | 31,6 | 28,5 | 9,4 | 7,7 | 8,5 |
| 25-29 | 14,3 | 24,1 | 20,7 | 17,0 | 23,2 | 20,7 | 22,7 | 23,0 | 22,9 | 9,0 | 7,9 | 8,5 |
| 30-34 | 15,3 | 12,1 | 13,2 | 16,0 | 12,6 | 14,0 | 14,4 | 11,1 | 12,6 | 8,6 | 8,6 | 8,6 |
| 35-39 | 11,8 | 6,6 | 8,4 | 10,2 | 6,4 | 7,9 | 7,9 | 5,5 | 6,6 | 8,2 | 8,3 | 8,2 |
| 40-44 | 8,3 | 4,1 | 5,5 | 7,2 | 4,2 | 5,4 | 5,0 | 3,6 | 4,3 | 8,1 | 8,1 | 8,1 |
| 45-49 | 5,5 | 2,9 | 3,8 | 4,8 | 3,1 | 3,8 | 3,2 | 2,7 | 2,9 | 7,5 | 7,6 | 7,5 |
| 50-54 | 4,4 | 2,3 | 3,0 | 4,1 | 2,6 | 3,2 | 2,3 | 2,0 | 2,2 | 6,8 | 7,4 | 7,1 |
| 55-59 | 3,2 | 1,9 | 2,4 | 3,1 | 2,4 | 2,7 | 1,4 | 1,4 | 1,4 | 5,3 | 6,0 | 5,6 |
| 60-64 | 1,6 | 1,1 | 1,3 | 1,9 | 1,5 | 1,6 | 0,9 | 1,0 | 1,0 | 3,5 | 4,2 | 3,8 |
| 65-69 | 1,0 | 0,7 | 0,8 | 0,9 | 0,8 | 0,8 | 0,4 | 0,5 | 0,5 | 2,1 | 2,7 | 2,4 |
| 70-74 | 0,6 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 1,5 | 2,2 | 1,9 |
| 75-79 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,1 | 0,2 | 0,2 | 1,2 | 1,9 | 1,6 |
| 80+ | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,3 | 0,5 | 0,4 | 0,2 | 0,3 | 0,3 | 1,6 | 3,0 | 2,3 |
| **Tổng số** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |

## Biểu A.3: Số người di cư giữa các tỉnh theo vùng nhập cư và vùng xuất cư

*Đơn vị tính: người*

| Vùng Nhập cư / Vùng xuất cư | Trung du và miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Trung du và miền núi phía Bắc | 57 930 | 114 135 | 7 243 | 12 973 | 31 346 | 789 | 224 416 |
| Đồng bằng sông Hồng | 53 334 | 224 618 | 50 597 | 12 980 | 87 957 | 3 147 | 432 632 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 9 418 | 70 648 | 141 736 | 48 575 | 348 214 | 8 714 | 627 304 |
| Tây Nguyên | 2 234 | 5 952 | 26 239 | 24 225 | 61 598 | 1 892 | 122 142 |
| Đông Nam Bộ | 6 956 | 20 253 | 102 504 | 23 850 | 207 228 | 64 455 | 425 247 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 708 | 2 975 | 7 432 | 5 129 | 583 358 | 162 952 | 762 555 |
| **Tổng số** | **130 581** | **438 582** | **335 751** | **127 733** | **1319 701** | **241 950** | **2 594 297** |

## Biểu A.4: Số người di cư theo loại hình di cư, giới tính và Vùng kinh tế xã hội

*Đơn vị tính: Người*

| Vùng KTXH | Di cư trong huyện | | | Di cư giữa các huyện | | | Di cư giữa các tỉnh | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 41 557 | 139 509 | 181 066 | 35 676 | 90 478 | 126 154 | 50 775 | 79 806 | 130 581 |
| Đồng bằng sông Hồng | 77 022 | 207 331 | 284 353 | 118 870 | 202 263 | 321 133 | 174 618 | 263 965 | 438 582 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 93 082 | 211 282 | 304 364 | 94 272 | 175 322 | 269 594 | 165 418 | 170 333 | 335 751 |
| Tây Nguyên | 35 492 | 43 677 | 79 169 | 25 063 | 28 245 | 53 308 | 61 382 | 66 351 | 127 733 |
| Đông Nam Bộ | 159 754 | 198 989 | 358 743 | 312 780 | 351 156 | 663 936 | 628 260 | 691 441 | 1 319 701 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 81 388 | 141 152 | 222 540 | 77 303 | 132 828 | 210 132 | 96 679 | 145 271 | 241 950 |
| **Tổng số** | **488 294** | **941 940** | **1 430 235** | **663 964** | **980 292** | **1 644 257** | **1 177 131** | **1 417 166** | **2 594 297** |



## Biểu A.5: số người di cư theo loại hình di cư, giới tính và luồng di cư

*Đơn vị tính: người*

| Luồng di cư | Di cư trong huyện | | | Di cư giữa các huyện | | | Di cư giữa các tỉnh | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số |
| NT-NT | 118 686 | 424 600 | 543 286 | 100 344 | 259 357 | 359 701 | 297 085 | 432 916 | 730 001 |
| NT-TT | 48 708 | 94 284 | 142 992 | 135 534 | 218 004 | 353 538 | 520 615 | 625 040 | 1 145 656 |
| TT-NT | 43 719 | 68 319 | 112 037 | 112 931 | 128 980 | 241 911 | 174 666 | 157 936 | 332 602 |
| TT-TT | 277 181 | 354 738 | 631 919 | 315 155 | 373 951 | 689 106 | 184 765 | 201 274 | 386 038 |
| **Tổng số** | **488 294** | **941 940** | **1 430 235** | **663 964** | **980 292** | **1 644 257** | **1 177 131** | **1 417 166** | **2 594 297** |

## Biểu A.6: Số người di cư theo loại hình di cư và theo đơn vị hành chính

*Đơn vị tính: Người*

| Mã số | Đơn vị hành chính | Di cư trong huyện | Di cư giữa các huyện | Di cư giữa các tỉnh |
|---|---|---|---|---|
| **V1** | **Trung du và miền núi phía Bắc** | **181 066** | **126 154** | **130 581** |
| 2 | Hà Giang | 7 480 | 7 459 | 4 001 |
| 4 | Cao Bằng | 10 014 | 9 373 | 6 454 |
| 6 | Bắc Kạn | 5 890 | 4 694 | 4 397 |
| 8 | Tuyên Quang | 14 049 | 7 136 | 7 983 |
| 10 | Lào Cai | 12 925 | 7 363 | 5 823 |
| 11 | Điện Biên | 8 668 | 9 649 | 7 617 |
| 12 | Lai Châu | 8 820 | 3 699 | 5 889 |
| 14 | Sơn La | 16 078 | 11 299 | 6 034 |
| 15 | Yên Bái | 14 589 | 7 236 | 7 134 |
| 17 | Hoà Bình | 13 751 | 6 155 | 8 472 |
| 19 | Thái Nguyên | 15 432 | 16 739 | 26 699 |
| 20 | Lạng Sơn | 15 194 | 8 966 | 5 479 |
| 24 | Bắc Giang | 22 537 | 11 007 | 17 207 |
| 25 | Phú Thọ | 15 639 | 15 380 | 17 393 |
| **V2** | **Đồng bằng sông Hồng** | **284 353** | **321 133** | **438 582** |
| 1 | Hà Nội | 87 788 | 173 497 | 220 319 |
| 22 | Quảng Ninh | 25 520 | 8 556 | 14 186 |
| 26 | Vĩnh Phúc | 8 950 | 11 624 | 16 074 |
| 27 | Bắc Ninh | 13 324 | 9 079 | 49 599 |
| 30 | Hải Dương | 18 842 | 15 533 | 19 066 |
| 31 | Hải Phòng | 49 005 | 59 201 | 31 667 |
| 33 | Hưng Yên | 11 627 | 9 600 | 22 529 |
| 34 | Thái Bình | 17 321 | 8 177 | 20 174 |
| 35 | Hà Nam | 5 968 | 3 998 | 8 917 |
| 36 | Nam Định | 30 355 | 11 381 | 20 462 |
| 37 | Ninh Bình | 15 653 | 10 487 | 15 588 |
| **V3** | **Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung** | **304 364** | **269 594** | **335 751** |
| 38 | Thanh Hoá | 45 117 | 41 158 | 28 497 |
| 40 | Nghệ An | 47 905 | 60 640 | 120 671 |
| 42 | Hà Tĩnh | 15 231 | 12 917 | 22 339 |
| 44 | Quảng Bình | 7 527 | 10 098 | 9 083 |
| 45 | Quảng Trị | 8 642 | 8 043 | 8 390 |
| 46 | Thừa Thiên Huế | 22 888 | 18 633 | 22 074 |

| Mã số | Đơn vị hành chính | Di cư trong huyện | Di cư giữa các huyện | Di cư giữa các tỉnh |
|---|---|---|---|---|
| 48 | Đà Nẵng | 30 575 | 47 903 | 59 033 |
| 49 | Quảng Nam | 18 685 | 17 220 | 14 576 |
| 51 | Quảng Ngãi | 10 733 | 9 981 | 6 991 |
| 52 | Bình Định | 30 981 | 14 465 | 13 939 |
| 54 | Phú Yên | 12 092 | 8 955 | 6 154 |
| 56 | Khánh Hoà | 29 158 | 8 949 | 9 547 |
| 58 | Ninh Thuận | 7 864 | 5 722 | 6 665 |
| 60 | Bình Thuận | 16 966 | 4 909 | 7 792 |
| **V4** | **Tây Nguyên** | **79 169** | **53 308** | **127 733** |
| 62 | Kon Tum | 6 904 | 3 647 | 16 970 |
| 64 | Gia Lai | 20 736 | 12 569 | 23 430 |
| 66 | Đắk Lắk | 27 491 | 18 611 | 28 844 |
| 67 | Đắk Nông | 5 220 | 2 947 | 31 312 |
| 68 | Lâm Đồng | 18 818 | 15 536 | 27 177 |
| **V5** | **Đông Nam Bộ** | **358 743** | **663 936** | **1 319 701** |
| 70 | Bình Phước | 12 415 | 13 207 | 30 126 |
| 72 | Tây Ninh | 16 828 | 17 322 | 18 903 |
| 74 | Bình Dương | 23 826 | 27 890 | 444 764 |
| 75 | Đồng Nai | 74 829 | 32 146 | 167 815 |
| 77 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 34 238 | 11 557 | 37 404 |
| 79 | Tp Hồ Chí Minh | 196 607 | 561 814 | 620 690 |
| **V6** | **Đồng bằng sông Cửu Long** | **222 540** | **210 132** | **241 950** |
| 80 | Long An | 15 520 | 13 459 | 35 690 |
| 82 | Tiền Giang | 37 860 | 26 660 | 34 098 |
| 83 | Bến Tre | 18 985 | 15 079 | 19 882 |
| 84 | Trà Vinh | 13 182 | 15 814 | 13 513 |
| 86 | Vĩnh Long | 12 423 | 16 184 | 18 831 |
| 87 | Đồng Tháp | 20 180 | 21 254 | 14 855 |
| 89 | An Giang | 36 459 | 26 177 | 20 300 |
| 91 | Kiên Giang | 16 422 | 18 702 | 15 880 |
| 92 | Cần Thơ | 15 610 | 20 564 | 38 099 |
| 93 | Hậu Giang | 5 008 | 3 826 | 7 647 |
| 94 | Sóc Trăng | 9 652 | 11 956 | 10 292 |
| 95 | Bạc Liêu | 6 648 | 3 938 | 4 964 |
| 96 | Cà Mau | 14 592 | 16 518 | 7 899 |

## Biểu A.7: Tỷ suất di cư và tỷ số phụ thuộc theo đơn vị hành chính

| Mã số | Đơn vị hành chính | Tỷ suất xuất cư (‰) | Tỷ suất nhập cư (‰) | Tỷ suất di cư thuần (‰) | Tỷ số phụ thuộc chung (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| V1 | Trung du và miền núi phía Bắc | 6,2 | 14,3 | -8,1 | 48,5 |
| V2 | Đồng bằng sông Hồng | 10,4 | 10,1 | 0,3 | 46,1 |
| V3 | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 10,0 | 24,9 | -15,0 | 46,5 |
| V4 | Tây Nguyên | 18,8 | 17,8 | 1,0 | 50,6 |
| V5 | Đông Nam Bộ | 70,8 | 13,9 | 56,9 | 36,1 |
| V6 | Đồng bằng sông Cửu Long | 4,5 | 34,3 | -29,7 | 41,7 |
| | **Tỉnh/thành phố** | | | | |
| 1 | Hà Nội | 31,2 | 16,3 | 14,9 | 45,5 |
| 2 | Hà Giang | 5,1 | 8,7 | -3,6 | 57,7 |
| 4 | Cao Bằng | 12,4 | 22,6 | -10,2 | 47,1 |
| 6 | Bắc Kạn | 14,3 | 23,7 | -9,4 | 40,9 |
| 8 | Tuyên Quang | 10,6 | 22,4 | -11,8 | 46,1 |
| 10 | Lào Cai | 8,8 | 12,3 | -3,5 | 52,0 |
| 11 | Điện Biên | 14,2 | 10,5 | 3,7 | 63,5 |
| 12 | Lai Châu | 14,2 | 10,3 | 3,9 | 66,5 |
| 14 | Sơn La | 5,2 | 9,8 | -4,6 | 55,0 |
| 15 | Yên Bái | 9,1 | 17,5 | -8,3 | 50,2 |
| 17 | Hoà Bình | 10,4 | 20,6 | -10,2 | 42,6 |
| 19 | Thái Nguyên | 22,8 | 25,4 | -2,5 | 43,7 |
| 20 | Lạng Sơn | 7,3 | 23,3 | -16,0 | 41,6 |
| 22 | Quảng Ninh | 11,9 | 15,0 | -3,2 | 44,7 |
| 24 | Bắc Giang | 10,6 | 24,7 | -14,1 | 44,2 |
| 25 | Phú Thọ | 12,8 | 25,6 | -12,7 | 46,4 |
| 26 | Vĩnh Phúc | 15,5 | 22,0 | -6,5 | 48,4 |
| 27 | Bắc Ninh | 44,1 | 21,0 | 23,1 | 49,2 |
| 30 | Hải Dương | 10,8 | 20,6 | -9,8 | 43,5 |
| 31 | Hải Phòng | 16,3 | 10,9 | 5,4 | 44,4 |
| 33 | Hưng Yên | 19,5 | 21,8 | -2,4 | 46,3 |
| 34 | Thái Bình | 11,3 | 29,7 | -18,5 | 47,2 |
| 35 | Hà Nam | 11,2 | 32,6 | -21,4 | 46,2 |
| 36 | Nam Định | 11,1 | 34,1 | -23,0 | 47,9 |
| 37 | Ninh Bình | 16,7 | 30,3 | -13,6 | 48,2 |
| 38 | Thanh Hoá | 8,2 | 41,7 | -33,6 | 43,7 |
| 40 | Nghệ An | 40,0 | 32,5 | 7,5 | 44,5 |

| Mã số | Đơn vị hành chính | Tỷ suất xuất cư (‰) | Tỷ suất nhập cư (‰) | Tỷ suất di cư thuần (‰) | Tỷ số phụ thuộc chung (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| 42 | Hà Tĩnh | 17,8 | 41,9 | -24,1 | 54,8 |
| 44 | Quảng Bình | 10,5 | 30,7 | -20,2 | 49,6 |
| 45 | Quảng Trị | 13,6 | 33,0 | -19,4 | 57,2 |
| 46 | Thừa Thiên Huế | 19,5 | 28,2 | -8,6 | 49,0 |
| 48 | Đà Nẵng | 58,8 | 23,3 | 35,5 | 42,6 |
| 49 | Quảng Nam | 9,9 | 32,2 | -22,3 | 47,7 |
| 51 | Quảng Ngãi | 5,6 | 33,6 | -28,0 | 46,9 |
| 52 | Bình Định | 9,2 | 32,0 | -22,8 | 49,1 |
| 54 | Phú Yên | 6,9 | 25,9 | -18,9 | 46,6 |
| 56 | Khánh Hoà | 8,0 | 19,7 | -11,7 | 42,7 |
| 58 | Ninh Thuận | 11,3 | 26,5 | -15,1 | 48,0 |
| 60 | Bình Thuận | 6,5 | 24,3 | -17,9 | 42,6 |
| 62 | Kon Tum | 35,2 | 13,2 | 22,0 | 59,1 |
| 64 | Gia Lai | 17,1 | 16,5 | 0,6 | 55,1 |
| 66 | Đắk Lắk | 15,8 | 24,8 | -9,1 | 46,8 |
| 67 | Đắk Nông | 55,5 | 25,9 | 29,5 | 54,4 |
| 68 | Lâm Đồng | 21,6 | 26,3 | -4,7 | 46,9 |
| 70 | Bình Phước | 32,4 | 29,5 | 2,9 | 47,2 |
| 72 | Tây Ninh | 17,1 | 21,4 | -4,3 | 39,0 |
| 74 | Bình Dương | 239,7 | 34,3 | 205,3 | 30,8 |
| 75 | Đồng Nai | 59,5 | 29,0 | 30,4 | 38,7 |
| 77 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 35,5 | 30,0 | 5,5 | 41,2 |
| 79 | Tp Hồ Chí Minh | 78,0 | 24,7 | 53,3 | 34,2 |
| 80 | Long An | 24,2 | 31,5 | -7,3 | 41,5 |
| 82 | Tiền Giang | 19,9 | 33,3 | -13,4 | 42,4 |
| 83 | Bến Tre | 15,8 | 51,8 | -36,0 | 42,5 |
| 84 | Trà Vinh | 13,1 | 39,6 | -26,5 | 42,1 |
| 86 | Vĩnh Long | 18,1 | 43,1 | -25,0 | 41,1 |
| 87 | Đồng Tháp | 8,8 | 47,0 | -38,2 | 40,7 |
| 89 | An Giang | 9,4 | 52,2 | -42,8 | 43,8 |
| 91 | Kiên Giang | 9,1 | 34,7 | -25,6 | 43,5 |
| 92 | Cần Thơ | 30,8 | 32,6 | -1,7 | 38,9 |
| 93 | Hậu Giang | 10,0 | 56,4 | -46,4 | 38,7 |
| 94 | Sóc Trăng | 7,9 | 49,4 | -41,6 | 41,4 |
| 95 | Bạc Liêu | 5,7 | 47,9 | -42,2 | 38,4 |
| 96 | Cà Mau | 6,5 | 54,3 | -47,8 | 42,5 |

## Biểu A.8: Số người di cư theo luồng di cư và đơn vị hành chính

*Đơn vị tính: Người*

| Mã số | Đơn vị hành chính | NT-NT | NT-TT | TT-NT | TT-TT | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Toàn Quốc** | **1 632 988** | **1 642 186** | **686 551** | **1 707 063** | **5 668 788** |
| V1 | Trung du và miền núi phía Bắc | 226 968 | 83 959 | 50 125 | 76 749 | 437 801 |
| V2 | Đồng bằng sông Hồng | 311 122 | 296 902 | 95 566 | 340 477 | 1044 068 |
| V3 | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 281 661 | 196 386 | 196 111 | 235 551 | 909 708 |
| V4 | Tây Nguyên | 117 202 | 55 120 | 31 776 | 56 112 | 260 210 |
| V5 | Đông Nam Bộ | 397 276 | 856 723 | 207 077 | 881 304 | 2 342 379 |
| V6 | Đồng bằng sông Cửu Long | 298 759 | 153 096 | 105 896 | 116 870 | 674 621 |
| **Tỉnh/thành phố** | | | | | | |
| 1 | Hà Nội | 97 478 | 167 112 | 21 442 | 195 572 | 481 604 |
| 2 | Hà Giang | 9 250 | 4 097 | 2 189 | 3 404 | 18 940 |
| 4 | Cao Bằng | 10 746 | 5 441 | 2 958 | 6 695 | 25 841 |
| 6 | Bắc Kạn | 8 787 | 2 722 | 1 413 | 2 060 | 14 981 |
| 8 | Tuyên Quang | 18 953 | 2 727 | 4 117 | 3 371 | 29 167 |
| 10 | Lào Cai | 9 630 | 5 187 | 2 369 | 8 926 | 26 111 |
| 11 | Điện Biên | 13 138 | 6 008 | 2 079 | 4 709 | 25 934 |
| 12 | Lai Châu | 7 602 | 4 469 | 0 779 | 5 558 | 18 408 |
| 14 | Sơn La | 22 329 | 4 115 | 2 826 | 4 142 | 33 411 |
| 15 | Yên Bái | 15 426 | 5 138 | 2 904 | 5 491 | 28 959 |
| 17 | Hoà Bình | 17 506 | 3 552 | 3 449 | 3 871 | 28 378 |
| 19 | Thái Nguyên | 20 900 | 20 186 | 6 034 | 11 749 | 58 870 |
| 20 | Lạng Sơn | 14 664 | 5 278 | 3 007 | 6 689 | 29 639 |
| 22 | Quảng Ninh | 8 336 | 13 565 | 2 654 | 23 707 | 48 262 |
| 24 | Bắc Giang | 31 295 | 6 866 | 7 385 | 5 206 | 50 751 |
| 25 | Phú Thọ | 26 741 | 8 174 | 8 617 | 4 879 | 48 411 |
| 26 | Vĩnh Phúc | 13 093 | 13 453 | 4 853 | 5 250 | 36 648 |
| 27 | Bắc Ninh | 35 443 | 16 371 | 11 550 | 8 638 | 72 002 |
| 30 | Hải Dương | 22 710 | 15 561 | 6 391 | 8 780 | 53 441 |
| 31 | Hải Phòng | 28 148 | 35 657 | 9 673 | 66 395 | 139 874 |
| 33 | Hưng Yên | 27 246 | 8 586 | 5 814 | 2 110 | 43 756 |
| 34 | Thái Bình | 24 806 | 4 503 | 11 743 | 4 620 | 45 672 |
| 35 | Hà Nam | 10 360 | 4 162 | 3 193 | 1 168 | 18 883 |
| 36 | Nam Định | 25 626 | 9 942 | 10 678 | 15 951 | 62 198 |
| 37 | Ninh Bình | 17 875 | 7 991 | 7 576 | 8 285 | 41 728 |
| 38 | Thanh Hoá | 57 729 | 22 164 | 18 882 | 15 997 | 114 772 |

| Mã số | Đơn vị hành chính | NT-NT | NT-TT | TT-NT | TT-TT | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 40 | Nghệ An | 87 318 | 31 308 | 90 359 | 20 232 | 229 217 |
| 42 | Hà Tĩnh | 20 873 | 8 421 | 13 620 | 7 573 | 50 487 |
| 44 | Quảng Bình | 8 882 | 6 947 | 5 788 | 5 092 | 26 708 |
| 45 | Quảng Trị | 7 604 | 5 965 | 5 234 | 6 273 | 25 076 |
| 46 | Thừa Thiên Huế | 8 206 | 23 803 | 7 817 | 23 769 | 63 594 |
| 48 | Đà Nẵng | 3 866 | 41 340 | 3 461 | 88 845 | 137 512 |
| 49 | Quảng Nam | 22 793 | 10 863 | 11 196 | 5 629 | 50 481 |
| 51 | Quảng Ngãi | 12 420 | 6 452 | 5 048 | 3 785 | 27 704 |
| 52 | Bình Định | 17 394 | 12 899 | 8 627 | 20 465 | 59 385 |
| 54 | Phú Yên | 9 362 | 7 131 | 5 067 | 5 640 | 27 200 |
| 56 | Khánh Hoà | 11 590 | 8 367 | 11 306 | 16 392 | 47 654 |
| 58 | Ninh Thuận | 3 827 | 4 621 | 4 312 | 7 492 | 20 251 |
| 60 | Bình Thuận | 9 798 | 6 106 | 5 393 | 8 369 | 29 666 |
| 62 | Kon Tum | 14 442 | 4 509 | 3 951 | 4 619 | 27 521 |
| 64 | Gia Lai | 20 982 | 13 759 | 6 394 | 15 599 | 56 734 |
| 66 | Đắk Lắk | 30 896 | 17 255 | 9 622 | 17 173 | 74 946 |
| 67 | Đắk Nông | 28 425 | 4 257 | 3 629 | 3 167 | 39 479 |
| 68 | Lâm Đồng | 22 457 | 15 340 | 8 180 | 15 554 | 61 531 |
| 70 | Bình Phước | 29 124 | 10 088 | 9 969 | 6 565 | 55 747 |
| 72 | Tây Ninh | 32 176 | 6 451 | 10 705 | 3 721 | 53 052 |
| 74 | Bình Dương | 42 514 | 361 403 | 9 660 | 82 904 | 496 480 |
| 75 | Đồng Nai | 145 682 | 40 002 | 36 484 | 52 621 | 274 790 |
| 77 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 16 636 | 20 494 | 7 473 | 38 596 | 83 199 |
| 79 | Tp Hồ Chí Minh | 131 144 | 418 285 | 132 786 | 696 896 | 1 379 111 |
| 80 | Long An | 34 605 | 9 697 | 13 832 | 6 535 | 64 669 |
| 82 | Tiền Giang | 54 131 | 13 841 | 20 663 | 9 983 | 98 619 |
| 83 | Bến Tre | 31 461 | 6 728 | 12 319 | 3 440 | 53 947 |
| 84 | Trà Vinh | 22 887 | 8 807 | 7 410 | 3 406 | 42 509 |
| 86 | Vĩnh Long | 21 933 | 13 113 | 6 697 | 5 696 | 47 438 |
| 87 | Đồng Tháp | 22 560 | 18 122 | 6 947 | 8 660 | 56 289 |
| 89 | An Giang | 32 929 | 16 036 | 12 734 | 21 235 | 82 935 |
| 91 | Kiên Giang | 26 453 | 8 304 | 8 240 | 8 007 | 51 004 |
| 92 | Cần Thơ | 6 537 | 33 002 | 3 410 | 31 324 | 74 272 |
| 93 | Hậu Giang | 7 580 | 3 474 | 3 524 | 1 902 | 16 481 |
| 94 | Sóc Trăng | 12 266 | 10 268 | 3 728 | 5 638 | 31 900 |
| 95 | Bạc Liêu | 7 276 | 2 799 | 2 019 | 3 456 | 15 550 |
| 96 | Cà Mau | 18 142 | 8 905 | 4 373 | 7 589 | 39 009 |

## Biểu A.9: Cơ cấu luồng di cư theo đơn vị hành chính, 2014

*Đơn vị tính: %*

| Mã số | Đơn vị hành chính | NT-NT | NT-TT | TT-NT | TT-TT | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Toàn Quốc** | 28,8 | 29,0 | 12,1 | 30,1 | 100,0 |
| V1 | Trung du và miền núi phía Bắc | 51,8 | 19,2 | 11,4 | 17,5 | 100,0 |
| V2 | Đồng bằng sông Hồng | 29,8 | 28,4 | 9,2 | 32,6 | 100,0 |
| V3 | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 31,0 | 21,6 | 21,6 | 25,9 | 100,0 |
| V4 | Tây Nguyên | 45,0 | 21,2 | 12,2 | 21,6 | 100,0 |
| V5 | Đông Nam Bộ | 17,0 | 36,6 | 8,8 | 37,6 | 100,0 |
| V6 | Đồng bằng sông Cửu Long | 44,3 | 22,7 | 15,7 | 17,3 | 100,0 |
| **Tỉnh/thành phố** | | | | | | |
| 1 | Hà Nội | 20,2 | 34,7 | 4,5 | 40,6 | 100,0 |
| 2 | Hà Giang | 48,8 | 21,6 | 11,6 | 18,0 | 100,0 |
| 4 | Cao Bằng | 41,6 | 21,1 | 11,4 | 25,9 | 100,0 |
| 6 | Bắc Kạn | 58,7 | 18,2 | 9,4 | 13,7 | 100,0 |
| 8 | Tuyên Quang | 65,0 | 9,3 | 14,1 | 11,6 | 100,0 |
| 10 | Lào Cai | 36,9 | 19,9 | 9,1 | 34,2 | 100,0 |
| 11 | Điện Biên | 50,7 | 23,2 | 8,0 | 18,2 | 100,0 |
| 12 | Lai Châu | 41,3 | 24,3 | 4,2 | 30,2 | 100,0 |
| 14 | Sơn La | 66,8 | 12,3 | 8,5 | 12,4 | 100,0 |
| 15 | Yên Bái | 53,3 | 17,7 | 10,0 | 19,0 | 100,0 |
| 17 | Hoà Bình | 61,7 | 12,5 | 12,2 | 13,6 | 100,0 |
| 19 | Thái Nguyên | 35,5 | 34,3 | 10,2 | 20,0 | 100,0 |
| 20 | Lạng Sơn | 49,5 | 17,8 | 10,1 | 22,6 | 100,0 |
| 22 | Quảng Ninh | 17,3 | 28,1 | 5,5 | 49,1 | 100,0 |
| 24 | Bắc Giang | 61,7 | 13,5 | 14,6 | 10,3 | 100,0 |
| 25 | Phú Thọ | 55,2 | 16,9 | 17,8 | 10,1 | 100,0 |
| 26 | Vĩnh Phúc | 35,7 | 36,7 | 13,2 | 14,3 | 100,0 |
| 27 | Bắc Ninh | 49,2 | 22,7 | 16,0 | 12,0 | 100,0 |
| 30 | Hải Dương | 42,5 | 29,1 | 12,0 | 16,4 | 100,0 |
| 31 | Hải Phòng | 20,1 | 25,5 | 6,9 | 47,5 | 100,0 |
| 33 | Hưng Yên | 62,3 | 19,6 | 13,3 | 4,8 | 100,0 |
| 34 | Thái Bình | 54,3 | 9,9 | 25,7 | 10,1 | 100,0 |
| 35 | Hà Nam | 54,9 | 22,0 | 16,9 | 6,2 | 100,0 |
| 36 | Nam Định | 41,2 | 16,0 | 17,2 | 25,6 | 100,0 |
| 37 | Ninh Bình | 42,8 | 19,2 | 18,2 | 19,9 | 100,0 |

| Mã số | Đơn vị hành chính | NT-NT | NT-TT | TT-NT | TT-TT | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 38 | Thanh Hoá | 50,3 | 19,3 | 16,5 | 13,9 | 100,0 |
| 40 | Nghệ An | 38,1 | 13,7 | 39,4 | 8,8 | 100,0 |
| 42 | Hà Tĩnh | 41,3 | 16,7 | 27,0 | 15,0 | 100,0 |
| 44 | Quảng Bình | 33,3 | 26,0 | 21,7 | 19,1 | 100,0 |
| 45 | Quảng Trị | 30,3 | 23,8 | 20,9 | 25,0 | 100,0 |
| 46 | Thừa Thiên Huế | 12,9 | 37,4 | 12,3 | 37,4 | 100,0 |
| 48 | Đà Nẵng | 2,8 | 30,1 | 2,5 | 64,6 | 100,0 |
| 49 | Quảng Nam | 45,2 | 21,5 | 22,2 | 11,1 | 100,0 |
| 51 | Quảng Ngãi | 44,8 | 23,3 | 18,2 | 13,7 | 100,0 |
| 52 | Bình Định | 29,3 | 21,7 | 14,5 | 34,5 | 100,0 |
| 54 | Phú Yên | 34,4 | 26,2 | 18,6 | 20,7 | 100,0 |
| 56 | Khánh Hoà | 24,3 | 17,6 | 23,7 | 34,4 | 100,0 |
| 58 | Ninh Thuận | 18,9 | 22,8 | 21,3 | 37,0 | 100,0 |
| 60 | Bình Thuận | 33,0 | 20,6 | 18,2 | 28,2 | 100,0 |
| 62 | Kon Tum | 52,5 | 16,4 | 14,4 | 16,8 | 100,0 |
| 64 | Gia Lai | 37,0 | 24,3 | 11,3 | 27,5 | 100,0 |
| 66 | Đắk Lắk | 41,2 | 23,0 | 12,8 | 22,9 | 100,0 |
| 67 | Đắk Nông | 72,0 | 10,8 | 9,2 | 8,0 | 100,0 |
| 68 | Lâm Đồng | 36,5 | 24,9 | 13,3 | 25,3 | 100,0 |
| 70 | Bình Phước | 52,2 | 18,1 | 17,9 | 11,8 | 100,0 |
| 72 | Tây Ninh | 60,6 | 12,2 | 20,2 | 7,0 | 100,0 |
| 74 | Bình Dương | 8,6 | 72,8 | 1,9 | 16,7 | 100,0 |
| 75 | Đồng Nai | 53,0 | 14,6 | 13,3 | 19,1 | 100,0 |
| 77 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 20,0 | 24,6 | 9,0 | 46,4 | 100,0 |
| 79 | Tp Hồ Chí Minh | 9,5 | 30,3 | 9,6 | 50,5 | 100,0 |
| 80 | Long An | 53,5 | 15,0 | 21,4 | 10,1 | 100,0 |
| 82 | Tiền Giang | 54,9 | 14,0 | 21,0 | 10,1 | 100,0 |
| 83 | Bến Tre | 58,3 | 12,5 | 22,8 | 6,4 | 100,0 |
| 84 | Trà Vinh | 53,8 | 20,7 | 17,4 | 8,0 | 100,0 |
| 86 | Vĩnh Long | 46,2 | 27,6 | 14,1 | 12,0 | 100,0 |
| 87 | Đồng Tháp | 40,1 | 32,2 | 12,3 | 15,4 | 100,0 |
| 89 | An Giang | 39,7 | 19,3 | 15,4 | 25,6 | 100,0 |
| 91 | Kiên Giang | 51,9 | 16,3 | 16,2 | 15,7 | 100,0 |
| 92 | Cần Thơ | 8,8 | 44,4 | 4,6 | 42,2 | 100,0 |
| 93 | Hậu Giang | 46,0 | 21,1 | 21,4 | 11,5 | 100,0 |
| 94 | Sóc Trăng | 38,5 | 32,2 | 11,7 | 17,7 | 100,0 |
| 95 | Bạc Liêu | 46,8 | 18,0 | 13,0 | 22,2 | 100,0 |
| 96 | Cà Mau | 46,5 | 22,8 | 11,2 | 19,5 | 100,0 |

## Biểu A.10: Tình trạng đi học của người di cư từ 6 đến 18 tuổi theo giới tính, loại hình di cư

*Đơn vị tính: Người*

| Loại hình di cư | Nhóm 6-10 tuổi | | | | Nhóm 11-18 tuổi | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chưa từng đi học | Đã thôi học | Đang đi học | Tổng số | Chưa từng đi học | Đã thôi học | Đang đi học | Tổng số |
| **Chung** | | | | | | | | |
| Di cư trong huyện | 642 | 1 200 | 100 507 | 102 349 | 2 590 | 41 680 | 84 206 | 128 477 |
| Di cư giữa các huyện | 1 086 | 833 | 87 676 | 89 595 | 1 527 | 35 339 | 87 798 | 124 665 |
| Di cư giữa các tỉnh | 1 582 | 3 218 | 84 340 | 89 141 | 2 029 | 107 609 | 96 399 | 206 037 |
| Không di cư | 72 541 | 76 786 | 6 773 065 | 6 922 393 | 133 348 | 2 172 058 | 8 212 430 | 10 517 836 |
| **Nam** | | | | | | | | |
| Di cư trong huyện | 425 | 372 | 50 684 | 51 481 | 402 | 9 490 | 41 610 | 51 502 |
| Di cư giữa các huyện | 654 | 472 | 43 651 | 44 777 | 321 | 12 384 | 43 082 | 55 788 |
| Di cư giữa các tỉnh | 681 | 1 705 | 44 407 | 46 793 | 463 | 43 997 | 43 596 | 88 055 |
| Không di cư | 37 844 | 41 079 | 3 498 732 | 3 577 655 | 66 175 | 1 246 214 | 4 146 260 | 5 458 649 |
| **Nữ** | | | | | | | | |
| Di cư trong huyện | 217 | 0 828 | 49 823 | 50 868 | 2 188 | 32 190 | 42 597 | 76 975 |
| Di cư giữa các huyện | 432 | 0 361 | 44 025 | 44 818 | 1 206 | 22 955 | 44 716 | 68 877 |
| Di cư giữa các tỉnh | 0901 | 1 513 | 39 934 | 42 348 | 1 566 | 63 613 | 52 804 | 117 983 |
| Không di cư | 34 697 | 35 708 | 3 274 333 | 3 344 738 | 67 172 | 925 844 | 4 066 170 | 5 059 187 |

## Biểu A.11: Số người di cư 15-54 tuổi theo trình độ CMKT và loại hình di cư

*Đơn vị tính: Người*

| Loại hình di cư | Không có trình độ CMKT | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học trở lên | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Di cư trong huyện | 830 121 | 84 168 | 80 914 | 75 921 | 207 817 | **1 278 940** |
| Di cư giữa các huyện | 851 880 | 89 928 | 92 047 | 98 981 | 316 427 | **1 449 263** |
| Di cư giữa các tỉnh | 1 714 440 | 142 021 | 92 959 | 133 223 | 280 210 | **2 362 853** |
| Không di cư | 41 169 937 | 2 370 036 | 1 377 753 | 1 321 787 | 3 369 496 | **49 609 009** |

## Biểu A.12: Điều kiện nhà ở của người di cư và không di cư

*Đơn vị tính: Người*

| Loại nhà | Di cư trong huyện | Di cư giữa các huyện | Di cư giữa các tỉnh | Không di cư |
|---|---|---|---|---|
| Đơn sơ | 624 352 | 651 99 | 741 841 | 36 481 280 |
| Thiếu kiên cố | 715 051 | 919 588 | 1 749 721 | 33 232 598 |
| Bán kiên cố | 57 059 | 44 912 | 65 073 | 4 907 339 |
| Kiên cố | 33 406 | 27 953 | 36 476 | 2 901 713 |
| KXĐ | 366 | 704 | 1 186 | 25 154 |
| **Tổng số** | **1 430 235** | **1 644 257** | **2 594 297** | **77 548 084** |
| **Diện tích** | | | | |
| Dưới 4 $m^2$ | 13 238 | 25 614 | 167 724 | 481 471 |
| 4-dưới 6 $m^2$ | 55 894 | 85 127 | 353 188 | 1 761 103 |
| 6 đến dưới 10 $m^2$ | 173 710 | 253 492 | 592 988 | 8 777 527 |
| Trên 10 $m^2$ | 1 181 184 | 1 274 752 | 1 469 247 | 66 183 959 |
| KXĐ | 6 208 | 5 271 | 11 149 | 344 025 |
| **Tổng số** | **1 430 235** | **1 644 257** | **2 594 297** | **77 548 084** |

## Biểu A.13: Danh sách các đô thị Việt Nam, 2014

| | |
|---|---|
| Đô thị đặc biệt | Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh |
| Đô thị loại I | Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Huế,Vinh, Đà Lạt, Nha Trang, Buôn Ma Thuột, Quy Nhơn, Thái Nguyên, Nam Định, Việt Trì, Vũng Tàu, Hạ Long, Thanh Hoá |
| Đô thị loại II | Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Mỹ Tho, Hải Dương, Long Xuyên, Phan Thiết, Pleiku, Cà Mau, Tuy Hoà, Thái Bình, Uông Bí, Bà Rịa, Bạc Liêu, Bắc Giang, Bắc Ninh, Đồng Hới, Lào Cai, Ninh Bình, Rạch Giá, Vĩnh Yên |
| Đô thị loại III | **Các thành phố trực thuộc tỉnh**: Cẩm Phả, Châu Đốc, Phan Rang – Tháp Chàm, Lạng Sơn, Yên Bái, Điện Biên Phủ, Quảng Ngãi, Hòa Bình, Tam Kỳ, Cao Lãnh, Hà Tĩnh, Sóc Trăng, Hội An, Móng Cái, Phủ Lý, Sơn La, Bến Tre, Đông Hà, Hưng Yên, Kon Tum, Tân An, Vĩnh Long, Bảo Lộc, Cam Ranh, Hà Giang, Trà Vinh, Tuyên Quang, Vị Thanh, Cao Bằng, Lai Châu, Sa Đéc, Tây Ninh, Bắc Kạn, Cửa Lò, Đồng Xoài, Sông Công, Tam Điệp |
| | **Các thị xã**: Phú Thọ, Bỉm Sơn, Sầm Sơn, Sơn Tây (Hà Nội), Gò Công, Hà Tiên, Phúc Yên, Gia Nghĩa, Ngã Bảy, Chí Linh, |
| Đô thị loại IV và V | Các thị xã và thị trấn còn lại |

# Biểu A.14: Dân số chia theo thành thị/nông thôn và đơn vị hành chính, 1999-2014

*Đơn vị tính: Người*

| Mã số | Đơn vị hành chính | 1989 | | | 2009 | | | 2014 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Thành Thị | Nông thôn | Tổng số | Thành Thị | Nông thôn | Tổng số | Thành Thị | Nông thôn |
| **TOÀN QUỐC** | | **76 323 173** | **18 076 823** | **58 246 350** | **85 846 997** | **25 436 896** | **60 410 101** | **90 493 352** | **29 876 325** | **60 617 028** |
| **Các vùng kinh tế xã hội** | | | | | | | | | | |
| V1 | Trung du và miền núi phía Bắc | 10 048 191 | 1 388 957 | 8 659 234 | 11 053 590 | 1 753 711 | 9 299 879 | 11 633 548 | 1 983 172 | 9 650 377 |
| V2 | Đồng bằng sông Hồng | 16 954 521 | 3 643 700 | 13 310 821 | 19 584 287 | 5 739 684 | 13 844 603 | 20 649 605 | 6 969 571 | 13 680 033 |
| V3 | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 18 087 097 | 3 452 975 | 14 634 122 | 18 835 154 | 4 529 571 | 14 305 583 | 19 482 435 | 5 277 317 | 14 205 118 |
| V4 | Tây Nguyên | 4 059 928 | 1 103 798 | 2 956 130 | 5 115 135 | 1 444 835 | 3 670 300 | 5 504 560 | 1 537 597 | 3 966 962 |
| V5 | Đông Nam Bộ | 10 158 606 | 5 593 021 | 4 565 585 | 14 067 361 | 8 043 806 | 6 023 555 | 15 721 352 | 9 787 342 | 5 934 010 |
| V6 | Đồng bằng sông Cửu Long | 16 130 675 | 2 782 104 | 13 348 571 | 17 191 470 | 3 925 289 | 13 266 181 | 17 501 852 | 4 321 325 | 13 180 528 |
| **Các tỉnh/thành phố** | | | | | | | | | | |
| 01 | Hà Nội | 2 675 166 | 1 523 936 | 1 151 230 | 6 451 909 | 2 644 536 | 3 807 373 | 7 067456 | 3 435 166 | 3 632 289 |
| 28 | Hà Tây | 2 378 438 | 184 635 | 2 193 803 | | | | | | |
| 02 | Hà Giang | 602 525 | 63 750 | 538 775 | 724 537 | 84 338 | 640 199 | 786 564 | 115 248 | 671 316 |
| 04 | Cao Bằng | 490 335 | 66 361 | 423 974 | 507 183 | 85 769 | 421 414 | 519 548 | 105 821 | 413 727 |
| 06 | Bắc Kạn | 275 165 | 38 920 | 236 245 | 293 826 | 47 183 | 246 643 | 307 027 | 50 419 | 256 608 |
| 08 | Tuyên Quang | 676 174 | 61 501 | 614 673 | 724 821 | 94 227 | 630 594 | 751 580 | 91 415 | 660 165 |
| 10 | Lào Cai | 594 364 | 99 951 | 494 413 | 614 595 | 129 123 | 485 472 | 663 037 | 146 017 | 517 020 |
| 11 | Điện Biên | 587 582 | 70 598 | 516 984 | 490 306 | 73 460 | 416 846 | 536 069 | 77 428 | 458 641 |
| 12 | Lai Châu | | | | 370 502 | 52 512 | 317 990 | 413 420 | 70 362 | 343 058 |
| 14 | Sơn La | 882 077 | 97 942 | 784 135 | 1 076 055 | 148 239 | 927 816 | 1 162 376 | 156 982 | 1 005 394 |
| 15 | Yên Bái | 679 068 | 132 450 | 546 618 | 740 397 | 139 374 | 601 023 | 780 611 | 157 879 | 622 732 |
| 17 | Hoà Bình | 756 713 | 101 429 | 655 284 | 785 217 | 117 561 | 667 656 | 815 907 | 118 364 | 697 544 |
| 19 | Thái Nguyên | 1 045 906 | 228 078 | 817 828 | 1 123 116 | 287 265 | 835 851 | 1 168 707 | 326 636 | 842 071 |

| Mã số | Đơn vị hành chính | 1989 | | | 2009 | | | 2014 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Thành Thị | Nông thôn | Tổng số | Thành Thị | Nông thôn | Tổng số | Thành Thị | Nông thôn |
| 20 | Lạng Sơn | 703 824 | 129 431 | 574 393 | 732 515 | 140 482 | 592 033 | 752 241 | 146 532 | 605 709 |
| 22 | Quảng Ninh | 1 004 839 | 459 601 | 545 238 | 1 144 988 | 593 786 | 551 202 | 1 196 763 | 731 901 | 464 862 |
| 24 | Bắc Giang | 1 492 899 | 121 427 | 1 371 472 | 1 554 131 | 145 745 | 1 408 386 | 1 619 327 | 181 799 | 1 437 528 |
| 25 | Phú Thọ | 1 261 559 | 177 119 | 1 084 440 | 1 316 389 | 208 433 | 1 107 956 | 1 357 134 | 238 272 | 1 118 862 |
| 26 | Vĩnh Phúc | 1 092 040 | 113 982 | 978 058 | 999 786 | 224 432 | 775 354 | 1 038 420 | 242 144 | 796 276 |
| 27 | Bắc Ninh | 942 106 | 86 961 | 855 145 | 1 024 472 | 240 987 | 783 485 | 1 124 342 | 310 442 | 813 900 |
| 30 | Hải Dương | 1 650 624 | 225 516 | 1 425 108 | 1 705 059 | 323 407 | 1 381 652 | 1 760 148 | 406 093 | 1 354 055 |
| 31 | Hải Phòng | 1 672 425 | 569 771 | 1 102 654 | 1 837 173 | 846 191 | 990 982 | 1 941 084 | 898 776 | 1 042 307 |
| 33 | Hưng Yên | 1 069 158 | 99 901 | 969 257 | 1 127 903 | 136 208 | 991 695 | 1 156 200 | 137 855 | 1 018 345 |
| 34 | Thái Bình | 1 786 382 | 100 328 | 1 686 054 | 1 781 842 | 173 150 | 1 608 692 | 1 788 426 | 174 863 | 1 613 563 |
| 35 | Hà Nam | 793 103 | 47 200 | 745 903 | 784 045 | 74 670 | 709 375 | 798 572 | 124 948 | 673 624 |
| 36 | Nam Định | 1 890 240 | 231 869 | 1 658 371 | 1 828 111 | 321 511 | 1 506 600 | 1 845 388 | 324 065 | 1 521 323 |
| 37 | Ninh Bình | 884 155 | 112 268 | 771 887 | 898 999 | 160 806 | 738 193 | 932 806 | 183 318 | 749 488 |
| 38 | Thanh Hoá | 3 467 307 | 314 726 | 3 152 581 | 3 400 595 | 352 594 | 3 048 001 | 3 491 079 | 460 305 | 3 030 774 |
| 40 | Nghệ An | 2 858 748 | 288 263 | 2 570 485 | 2 912 041 | 374 797 | 2 537 244 | 3 020 407 | 463 639 | 2 556 768 |
| 42 | Hà Tĩnh | 1 268 968 | 118 719 | 1 150 249 | 1 227 038 | 183 355 | 1 043 683 | 1 254 035 | 194 736 | 1 059 299 |
| 44 | Quảng Bình | 794 880 | 99 497 | 695 383 | 844 893 | 127 005 | 717 888 | 866 626 | 175 682 | 690 944 |
| 45 | Quảng Trị | 572 921 | 133 978 | 438 943 | 598 324 | 163 867 | 434 457 | 615 387 | 178 250 | 437 137 |
| 46 | Thừa Thiên Huế | 1 044 875 | 306 112 | 738 763 | 1 087 420 | 391 112 | 696 308 | 1 130 101 | 549 263 | 580 838 |
| 48 | Đà Nẵng | 684 846 | 543 637 | 141 209 | 887 435 | 770 911 | 116 524 | 1 004 313 | 876 710 | 127 603 |
| 49 | Quảng Nam | 1 373 687 | 203 298 | 1 170 389 | 1 422 319 | 263 898 | 1 158 421 | 1 469 426 | 278 081 | 1 191 346 |
| 51 | Quảng Ngãi | 1 190 144 | 136 290 | 1 053 854 | 1 216 773 | 177 928 | 1 038 845 | 1 239 824 | 192 862 | 1 046 962 |
| 52 | Bình Định | 1 460 727 | 348 294 | 1 112 433 | 1 486 465 | 412 261 | 1 074 204 | 1 513 350 | 463 450 | 1 049 900 |
| 54 | Phú Yên | 787 282 | 147 227 | 640 055 | 862 231 | 188 025 | 674 206 | 885 630 | 247 701 | 637 929 |
| 56 | Khánh Hoà | 1 031 395 | 375 995 | 655 400 | 1 157 604 | 461 516 | 696 088 | 1 196 403 | 514 176 | 682 227 |
| 58 | Ninh Thuận | 504 997 | 118 826 | 386 171 | 564 993 | 203 782 | 361 211 | 589 050 | 209 374 | 379 676 |

| Mã số | Đơn vị hành chính | 1989 | | | 2009 | | | 2014 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Thành Thị | Nông thôn | Tổng số | Thành Thị | Nông thôn | Tổng số | Thành Thị | Nông thôn |
| 60 | Bình Thuận | 1 046 320 | 318 113 | 728 207 | 1 167 023 | 458 520 | 708 503 | 1 206 804 | 473 089 | 733 715 |
| 62 | Kon Tum | 314 216 | 100 039 | 214 177 | 430 133 | 144 166 | 285 967 | 481 549 | 155 458 | 326 091 |
| 64 | Gia Lai | 966 950 | 243 816 | 723 134 | 1 274 412 | 364 064 | 910 348 | 1 373 704 | 396 997 | 976 707 |
| 66 | Đắk Lắk | 1 780 735 | 374 496 | 1 406 239 | 1 733 624 | 415 881 | 1 317 743 | 1 828 823 | 436 849 | 1 391 974 |
| 67 | Đắk Nông | | | | 489 392 | 72 154 | 417 238 | 564 380 | 79 854 | 484 526 |
| 68 | Lâm Đồng | 998 027 | 385 447 | 612 580 | 1 187 574 | 448 570 | 739 004 | 1 256 104 | 468 439 | 787 665 |
| 70 | Bình Phước | 653 926 | 101 020 | 552 906 | 873 598 | 144 242 | 729 356 | 929 641 | 179 632 | 750 009 |
| 72 | Tây Ninh | 967 097 | 131 623 | 835 474 | 1 066 513 | 166 227 | 900 286 | 1 103 207 | 205 885 | 897 322 |
| 74 | Bình Dương | 716 661 | 217 126 | 499 535 | 1 481 550 | 443 245 | 1 038 305 | 1 855 788 | 1 428 898 | 426 890 |
| 75 | Đồng Nai | 1 990 678 | 602 704 | 1 387 974 | 2 486 154 | 824 823 | 1 661 331 | 2 822 705 | 905 666 | 1 917 039 |
| 77 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 796 186 | 332 723 | 463 463 | 996 682 | 496 885 | 499 797 | 1 054 730 | 533 555 | 521 175 |
| 79 | Tp. Hồ Chí Minh | 5 034 058 | 4 207 825 | 826 233 | 7 162 864 | 5 968 384 | 1 194 480 | 7 955 282 | 6 533 707 | 1 421 575 |
| 80 | Long An | 1 305 687 | 212 006 | 1 093 681 | 1 436 066 | 250 030 | 1 186 036 | 1 475 404 | 262 754 | 1 212 650 |
| 82 | Tiền Giang | 1 604 165 | 209 321 | 1 394 844 | 1 672 271 | 228 966 | 1 443 305 | 1 712 201 | 253 286 | 1 458 915 |
| 83 | Bến Tre | 1 298 959 | 108 342 | 1 190 617 | 1 255 946 | 124 314 | 1 131 632 | 1 262 051 | 128 766 | 1 133 285 |
| 84 | Trà Vinh | 966 949 | 123 709 | 843 240 | 1 003 012 | 153 696 | 849 316 | 1 028 550 | 161 604 | 866 946 |
| 86 | Vĩnh Long | 1 010 521 | 143 705 | 866 816 | 1 024 707 | 156 800 | 867 907 | 1 041 175 | 172 420 | 868 756 |
| 87 | Đồng Tháp | 1 566 571 | 224 792 | 1 341 779 | 1 666 467 | 295 959 | 1 370 508 | 1 681 112 | 300 049 | 1 381 063 |
| 89 | An Giang | 2 044 376 | 441 389 | 1 602 987 | 2 142 709 | 608 273 | 1 534 436 | 2 155 381 | 650 214 | 1 505 167 |
| 91 | Kiên Giang | 1 497 639 | 329 432 | 1 168 207 | 1 688 248 | 455 020 | 1 233 228 | 1 742 935 | 463 156 | 1 279 780 |
| 92 | Cần Thơ | 1 809 444 | 392 708 | 1 416 736 | 1 188 435 | 783 122 | 405 313 | 1 235 450 | 823 528 | 411 922 |
| 93 | Hậu Giang | | | | 757 300 | 148 313 | 608 987 | 767 913 | 185 426 | 582 487 |
| 94 | Sóc Trăng | 1 172 404 | 209 005 | 963 399 | 1 292 853 | 250 573 | 1 042 280 | 1 307 186 | 416 234 | 890 952 |
| 95 | Bạc Liêu | 735 130 | 179 740 | 555 390 | 856 518 | 223 959 | 632 559 | 876 418 | 230 514 | 645 904 |
| 96 | Cà Mau | 1 118 830 | 207 955 | 910 875 | 1 206 938 | 246 264 | 960 674 | 1 216 076 | 273 373 | 942 703 |

## Biểu A.15: Dân số chia theo loại đô thị và nhóm tuổi

*Đơn vị tính: Người*

| Nhóm tuổi | Đô thị đặc biệt | Đô thị loại I | Đô thị loại II | Đô thị loại III | Đô thị loại IV và V | Nông thôn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 0-4 | 7140 51 | 422 147 | 217 098 | 221 685 | 695 394 | 4 940 426 |
| 5-9 | 693 300 | 408 430 | 224 547 | 222 915 | 686 620 | 4 908 050 |
| 10-14 | 615 021 | 350 382 | 206 331 | 200 850 | 658 618 | 4 850 982 |
| 15-19 | 640 910 | 371 471 | 199 158 | 196 819 | 655 409 | 4 911 578 |
| 20-24 | 920 476 | 486 784 | 224 757 | 220 548 | 796 628 | 5 348 257 |
| 25-29 | 942 802 | 458 286 | 237 009 | 229 284 | 831 651 | 5 120 529 |
| 30-34 | 950 993 | 461 064 | 249 325 | 238 421 | 777 267 | 4 762 558 |
| 35-39 | 824 239 | 404 130 | 222 608 | 226 233 | 700 727 | 4 434 576 |
| 40-44 | 761 219 | 404 279 | 225 609 | 221 734 | 670 336 | 4 287 663 |
| 45-49 | 636 489 | 368 435 | 203 239 | 207 083 | 618 386 | 3 999 493 |
| 50-54 | 647 898 | 371 014 | 199 171 | 202 106 | 548 421 | 3 687 290 |
| 55-59 | 541 463 | 317 891 | 160 989 | 166 772 | 427 457 | 2 875 339 |
| 60-64 | 351 958 | 200 783 | 108 368 | 104 042 | 275 074 | 2 000 341 |
| 65-69 | 222 480 | 124 051 | 68 789 | 65 752 | 171 361 | 1 259 551 |
| 70-74 | 165 620 | 88 822 | 46 187 | 49 420 | 127 906 | 981 082 |
| 75-79 | 124 599 | 69 785 | 35 285 | 39 547 | 102 902 | 859 210 |
| 80+ | 148 377 | 97 255 | 49 103 | 53 591 | 143 881 | 1 327 112 |
| **Tổng số** | **9 901 894** | **5 405 011** | **2 877 573** | **2 866 800** | **8 888 038** | **60 554 037** |

## Biểu A.16: Dân số 15+ chia theo loại đô thị và trình độ CMKT

*Đơn vị tính: Người*

| Trình độ CMKT | Đô thị đặc biệt | Đô thị loại I | Đô thị loại II | Đô thị loại III | Đô thị Loại IV và V | Nông thôn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Không có trình độ CMKT | 5 056 250 | 2 785 513 | 1 544 883 | 1 499 703 | 5 439 166 | 40 646 637 |
| Sơ cấp và trung cấp nghề | 494 884 | 288 249 | 169 218 | 151 920 | 343 892 | 1 620 300 |
| Trung cấp chuyên nghiệp | 264 165 | 230 039 | 120 169 | 142 611 | 290 533 | 1 095 538 |
| Cao đẳng | 294 461 | 175 715 | 84 389 | 89 816 | 220 304 | 95 6118 |
| Đại học trở lên | 1 597 226 | 652 083 | 296 691 | 301 404 | 541 028 | 1 391 849 |
| **Tổng số** | **7 706 986** | **4 131 598** | **2 215 350** | **2 185 454** | **6 834 922** | **45 710 441** |

## Biểu A 17: Số người di cư theo đô thị nhập cư và đô thị xuất cư

*Đơn vị tính: Người*

| Đô thị nhập cư / Đô thị xuất cư | Đô thị đặc biệt | Đô thị loại I | Đô thị loại II | Đô thị loại III | Đô thị Loại IV và V | Nông thôn | Tổng số |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đô thị đặc biệt | 751 812 | 21 576 | 10 782 | 12 581 | 58 649 | 282 371 | 1 137 771 |
| Đô thị loại I | 38 487 | 277 420 | 6 389 | 5 943 | 22 448 | 93 274 | 443 960 |
| Đô thị loại II | 18 898 | 7 122 | 89 411 | 3 350 | 11 595 | 47 023 | 177 399 |
| Đô thị loại III | 24 441 | 9 168 | 2 689 | 70 075 | 13 700 | 59 787 | 179 859 |
| Đô thị loại IV và V | 57 407 | 35 326 | 18 202 | 21 096 | 118 497 | 204 096 | 454 625 |
| Nông thôn | 583 648 | 250 640 | 100 884 | 133 341 | 573 673 | 1 620 337 | 3 262 523 |
| KXĐ | 1 267 | 789 | 670 | 366 | 1 193 | 8 367 | 12 652 |
| **Tổng số** | **1 475 960** | **602 041** | **229 028** | **246 752** | **799 753** | **2 315 254** | **5 668 788** |

# TÀI LIỆU THAM KHẢO


1. Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương, 2010. Tổng điều tra dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009: các kết quả chủ yếu.
2. Đỗ Thị Minh Đức, Nguyễn Viết Thịnh. Kỷ yếu hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3: Phân tích dòng di cư và tính chọn lọc của di cư vào thành phố lớn của Việt nam trong thập kỷ 90 (thế kỷ XX) và thập kỷ đầu thế kỷ XXI.
3. TCTK, 2015. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu.
4. TCTK, UNFPA, 2005. Điều tra di cư Việt Nam năm 2004: Các kết quả chủ yếu.
5. TCTK, 2011. Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009; Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt.
6. TS. Lưu Bích Ngọc, trường ĐHKTQD. Thực trạng di cư nội địa và phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, khuyến nghị chính sách giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến 2030.
7. UN Viet Nam, 2010. Internal Migration and Socio-economic Development in Viet Nam: A Call to Action.
8. UNFPA, 2010. Di cư trong nước: cơ hội và thách thức đối với phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam.
9. World Bank, 2011. Đánh giá đô thị hóa ở Việt Nam.

**ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ 2014**

# DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

**NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN**

**Địa chỉ: 79 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**

**Điện thoại: 04.39332278 - Fax: 04.39332276**

*Chịu trách nhiệm xuất bản*

**GIÁM ĐỐC NGUYỄN THẾ SƠN**

*Chịu trách nhiệm nội dung*

**TỔNG BIÊN TẬP LÊ THỊ THU HƯƠNG**

| | |
|---|---|
| **Biên tập:** | **Nguyễn Ngọc Bích** |
| **Trình bày bìa:** | **Nguyễn Minh Quốc** |
| **Kt vi tính:** | **Nguyễn Minh Quốc** |
| **Sửa bản in:** | **Nguyễn Minh Quốc** |

In 300 bản, khổ 21 x 29,7cm tại Công ty TNHH In và TM Thái Hà. Địa chỉ: Số 37 phố Trần Quang Diệu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội. Giấy ĐKXB số: 2102 - 2016/CXBIPH/01- 48/ThT. Quyết định xuất bản số: 267/QĐ-NXB cấp ngày 15 tháng 8 năm 2016. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2016. ISBN: 978-604-945-765-4

# DANH SÁCH CÁC XUẤT BẢN PHẨM CỦA ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ NĂM 2014

1. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Các kết quả chủ yếu
2. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Một số chỉ tiêu chủ yếu
3. Dự báo dân số Việt Nam, 2014-2049
4. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Cơ cấu tuổi, giới tính và một số vấn đề kinh tế xã hội ở Việt Nam
5. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Mức sinh ở Việt Nam: Những khác biệt, xu hướng và yếu tố tác động
6. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam
7. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh tại Việt Nam: Khuynh hướng hiện nay, những nhân tố ảnh hưởng và sự khác biệt
8. Tỷ số giới tính khi sinh tại Việt Nam: Những bằng chứng mới từ Cuộc điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 (Sách nhỏ)

ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ 2014

# DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM

SÁCH KHÔNG BÁN

9 786049 457654